

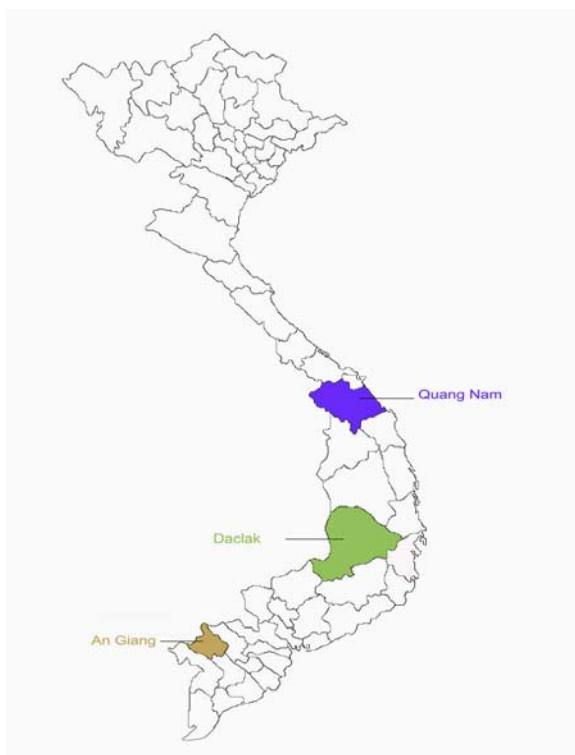


Cash & Carry Vietnam Ltd.



MINISTRY OF TRADE  
OF S.R. VIETNAM

# TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU RAU CỦ QUẢ TẠI CÁC TỈNH ĐẮK LẮK, QUẢNG NAM VÀ AN GIANG -VIỆT NAM 2005



Chuẩn bị cho  
GTZ- METRO-MoT

Được thực hiện bởi AXIS RESEARCH  
9 / 2005

## VIẾT TẮT

ADB	:	Asian Development Bank – Ngân hàng Phát triển Á Châu
AusAID:		Australian Agency for International Development - Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyli
BNN & PTNN:		Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn
ĐBSCL:		Đồng bằng sông Cửu Long
EU	:	European Union – Liên minh Châu Âu
FGD	:	Focus Group Discussion – Thảo luận nhóm
GAP	:	Good Agricultural Practices – Tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm
GDP	:	Gross Domestic Product – Tổng sản lượng quốc nội
GSO	:	General Statistical Office - Cục thống kê
GTZ	:	German Technical Cooperation - Tổ chức hợp tác kĩ thuật Đức
Ha	:	Đơn vị tính: Hecta
HCM	:	Thành Phố Hồ Chí Minh
HN	:	Hà Nội
HTX	:	Hợp tác xã
IPM	:	Integrated Pest Management - Quản lý dịch hại tổng hợp
MARD	:	Ministry of Agriculture and Rural Development – Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn
MoT	:	Ministry of Trade - Bộ thương mại
MPDF	:	Mekong Project Development Facility –Chương trình Phát triển Dự án Mê Kông
QĐND	:	Quân Đội Nhân Dân
Sofri	:	Southern Fruit Research Institute- Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam
SNN & PTNT:		Sở Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TTXVN:		Thông Tấn Xã Việt Nam
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
USD	:	Tiền Đô-la Mỹ
VAC	:	Vườn, ao, chăn nuôi
VNCI	:	Vietnam Competitiveness Initiative - Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam
VND	:	Tiền Đồng Việt nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>PHẦN 1: GIỚI THIỆU</b>	<b>05</b>
1. Giới thiệu dự án	05
2. Mục đích dự án	06
3. Yêu cầu công việc cụ thể	06
4. Phương pháp nghiên cứu	07
<b>PHẦN 2: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b>	<b>09</b>
<b>I. Tỉnh Đắk Lắk</b>	<b>09</b>
1. Giới thiệu	09
2. Thông tin chung về tỉnh Đắk Lắk	10
3. Tình Hình Rau Củ Quả	11
3.1. Diện tích trồng trọt	11
3.2. Giá trị sản xuất	14
3.3. Sản lượng & Giá trị sản lượng	15
4. Chế biến, xuất khẩu	19
5. Hợp đồng	19
6. Vai trò của các cơ quan chức năng	20
7. Phác thảo chuỗi giá trị rau củ quả hiện tại (thông tin thêm)	20
8. Những khó khăn & Hướng hỗ trợ	21
9. Kết luận và đề nghị về loại rau, củ, quả tiềm năng	23
<b>II. Tỉnh An Giang</b>	<b>28</b>
1. Giới thiệu	28
2. Thông tin chung về tỉnh An Giang	29
3. Tình Hình Rau Củ Quả tỉnh An Giang	31
3.1. Diện tích trồng trọt	31
3.2. Sản lượng & Giá trị sản lượng	32
4. Tình hình chế biến, xuất khẩu rau củ quả	37
4.1. Xuất khẩu theo đường chính thống	37

4.2. Xuất khẩu tiểu ngạch	41
5. Hợp đồng	41
6. Vai trò của các tổ chức	44
7. Phác thảo chuỗi giá trị rau củ quả hiện tại (thông tin thêm)	45
8. Khó khăn & Hướng hỗ trợ	47
9. Kết luận và kiến nghị về cây, quả tiềm năng	48
<b>III. Tỉnh Quảng Nam</b>	<b>51</b>
1. Giới thiệu	51
2. Thông tin chung về Quảng Nam	52
3. Tình hình Rau Củ Quả	54
3.1. Diện tích trồng trọt	54
3.2. Giá trị sản xuất	55
3.3. Sản lượng & Giá trị sản lượng	55
4. Thông tin về chế biến, xuất khẩu	59
5. Hợp đồng	60
6. Sự tham gia của các tổ chức	61
7. Chuỗi giá trị rau quả (thông tin thêm)	61
8. Những khó khăn & Hướng hỗ trợ	62
9. Kết luận và kiến nghị về rau, quả tiềm năng	63
<b>Phần III. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN</b>	<b>65</b>
<b>Phần IV. HẠN CHẾ CỦA DỰ ÁN</b>	<b>66</b>
<b>Phần V. PHỤ LỤC</b>	<b>68</b>
Phụ lục 1, Tỉnh Đắk Lắk – Tài liệu tham khảo	68
Phụ lục 2. Tỉnh Đắk Lắk – Danh sách các phỏng vấn chuyên sâu	70
Phụ lục 3. Tỉnh An Giang - Tài liệu tham khảo	71
Phụ lục 4. Tỉnh An Giang - Danh sách các phỏng vấn chuyên sâu	73
Phụ lục 5. Tỉnh Quảng Nam – Tài liệu tham khảo	74
Phụ lục 6. Tỉnh Quảng nam - Danh sách các phỏng vấn chuyên sâu	75
Phụ lục 7. Thông tin thêm về cây khóm	76

# PHẦN I. GIỚI THIỆU

## 1. Giới thiệu về Dự Án

Bộ Thương Mại cùng Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) và Công ty Metro Cash & Carry Việt Nam phối hợp tiến hành một dự án nghiên cứu rau củ quả tại 18 tỉnh thành trong cả nước, trong đó tập trung nghiên cứu toàn diện tại bốn tỉnh: Hưng Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk và An Giang với mục đích tìm hiểu về tình hình rau củ quả của từng tỉnh để từ đó đề xuất một hoặc vài loại rau, củ hoặc quả có tiềm năng phát triển nhất cho từng tỉnh.

Axis Research được ủy quyền nghiên cứu tại ba tỉnh Quảng Nam, Đắk Lắk và An Giang. Đây là ba tỉnh hiện nay rau củ và quả chưa phải là sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn, đặc biệt tại Đắk Lắk và Quảng Nam do rất nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan (sẽ được đề cập chi tiết trong báo cáo).

Dự án nghiên cứu này rất quan trọng, nó không những giúp cho Metro- GTZ- MoT có một cái nhìn tổng quát về tình hình phát triển Rau Củ Quả của 3 tỉnh từ trước tới nay, mà một số sản phẩm tiềm năng được đề xuất từ báo cáo này sẽ giúp Metro- GTZ- MoT dễ dàng trong việc quyết định sản phẩm và hướng phát triển Chuỗi Giá Trị tiếp sau cho sản phẩm rau, củ quả tại mỗi tỉnh.

Phần chính của báo cáo (phần 2) bao gồm ba chương tương ứng với kết quả rau củ quả của ba tỉnh Đắk Lắk, Quảng Nam và An Giang được Axis tiến hành từ tháng 7-10/2005.

Sau đây là nội dung chi tiết.

## 2. Mục Đích Nghiên Cứu

Mục đích nghiên cứu chính của dự án như sau:

- ❖ Thu thập thông tin về tình hình và hiện trạng rau, củ và quả trên địa bàn 3 tỉnh Quảng Nam, Đắc Lắc và An Giang bao gồm sản phẩm, diện tích trồng trọt, phân bổ cây trồng, sản lượng, năng suất, thuận lợi, khó khăn v.v.
- ❖ Đánh giá và lựa chọn loại rau, củ, quả tiềm năng cho mỗi tỉnh và phương hướng phát triển

## 3. Những yêu cầu công việc chi tiết

1. Loại sản phẩm rau quả của tỉnh
  - Diện tích trồng trọt
  - Số hộ nông dân trồng trọt
  - Sản lượng hay giá trị sản lượng
2. Giá trị & sản lượng xuất khẩu của mỗi sản phẩm
  - Số lượng xuất khẩu
  - Lượng tiền trung bình của xuất khẩu
  - Quota xuất khẩu cho những năm gần đây, nếu có
3. Số lượng & giá trị của các sản phẩm đã qua chế biến & chưa qua chế biến:
  - Sản lượng & giá trị sản lượng của các sản phẩm chế biến
  - Sản lượng & giá trị sản lượng của các sản phẩm không qua chế biến
  - Phần trăm sản lượng chế biến so với tổng sản lượng
  - Các sản phẩm & giá trị sản phẩm sau chế biến
4. Hợp đồng
  - Các dạng của hợp đồng: ngắn hạn, dài hạn, xuất khẩu, trong nước
  - Sản lượng sản xuất theo hợp đồng
  - Số lượng các công ty-HTX tham gia vào các quan hệ trung gian
5. Công ty chế biến
  - Số lượng các công ty / xí nghiệp chế biến & mô tả hoạt động của họ
  - Sản lượng & giá trị sản lượng của các sản phẩm chế biến
6. Vai trò các tổ chức
7. Điểm khó khăn và hướng yêu cầu hỗ trợ
8. Các rau quả tiềm năng

#### 4. Phương Pháp Nghiên Cứu

Dựa trên phần mục đích nghiên cứu, được sự nhất trí của Metro- GTZ- MoT, Axis đã thực hiện các phương pháp nghiên cứu sau đây:

##### 4.1. Nghiên Cứu Tại Bàn (Desk Research)

Nghiên cứu tại bàn là phương pháp nghiên cứu tổng hợp, thu thập thông tin từ các nguồn có sẵn như báo, tạp chí, truyền hình, internet, các báo cáo khoa học, các tham luận hội nghị v.v. Những thông tin này sau đó được tổng hợp, phân tích và báo cáo chi tiết (Xin xem danh sách nguồn thông tin, phụ lục 1, 3, 5)

Trong dự án này, nghiên cứu tại bàn thích hợp cho việc cung cấp một số thông tin tổng quát về tình hình Rau Quả của 3 tỉnh và là bước cần thiết cho việc bổ sung thông tin cho phần thứ hai: Phỏng Vấn Chuyên Sâu.

##### 4.2 Phỏng Vấn Chuyên Sâu (in-depth interview)

Phỏng vấn chuyên sâu là phương pháp phỏng vấn trực tiếp một đối tượng (face-to-face), nhằm khai thác thông tin một cách sâu, rộng một vấn đề cần thiết.

Trong nghiên cứu này, phỏng vấn chuyên sâu được thực hiện tập trung vào các đối tượng là những tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp nói chung và ngành Rau Củ Quả nói riêng, bao gồm đại diện sở nông nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, các trung tâm khuyến nông các tỉnh v.v. (Xin xem danh sách phỏng vấn chuyên sâu, phụ lục 2, 4, 6)

##### 4.3 Thống kê dữ liệu các huyện tại 3 tỉnh (Census)

Để bổ sung cho hai dạng nghiên cứu trên, Axis tiến hành Phương pháp Thống Kê trực tiếp kết hợp với phỏng vấn chuyên sâu trên địa bàn từng huyện tại ba tỉnh. Kết quả được xử lý bằng thống kê trong từng huyện và tổng hợp cho toàn tỉnh. (Xin xem danh sách phỏng vấn chuyên sâu, phụ lục 2, 4, 6)

Cụ thể cho hai phần 4.2 và 4.3

- ✓ Tỉnh An Giang: n= 14 phỏng vấn chuyên sâu và thống kê dữ liệu (bao gồm các trưởng phòng nông nghiệp, trưởng trạm khuyến nông tại từng huyện, đại diện 2 các nhà máy chế biến rau quả đông lạnh và đóng hộp)
- ✓ Tỉnh Đắc Lắc: n= 15 phỏng vấn chuyên sâu và thống kê dữ liệu (bao gồm các cán bộ khuyến nông, trưởng phòng nông nghiệp tại 13 huyện thị)
- ✓ Tỉnh Quảng Nam: n= 16 phỏng vấn chuyên sâu và thống kê dữ liệu (bao gồm các cán bộ khuyến nông và trưởng phòng nông nghiệp )

## 5. Bảng câu hỏi

Cho phần 3.2 (phỏng vấn chuyên sâu), người trả lời được hỏi theo một bản phỏng vấn (semi-structure).

Cho phần 3.3, bảng câu hỏi chi tiết (questionnaire) được Axis thiết kế dựa trên các yêu cầu của mục tiêu nghiên cứu và được Metro-GTZ - MoT thông qua trước khi tiến hành thực nghiệm.

Độ dài trung bình cho mỗi phỏng vấn khoảng 30 phút.

## 6. Thời gian thực nghiệm

- ✓ Tại Đắc Lắc từ 20.7.2005 đến 25.8.2005
- ✓ Tại An Giang từ 18.7.2005 đến 29.8.2005
- ✓ Tại Quảng Nam từ 25.7.2005 đến 27.8.2005



## PHẦN II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### I. TỈNH ĐẮC LẮK

#### 1. Giới thiệu

Đắc Lắc là một tỉnh thuộc Tây Nguyên có đất lâm nghiệp và nông nghiệp rộng lớn, điều kiện thiên nhiên khá thuận lợi cho nông lâm nghiệp phát triển, đặc biệt nông thổ sản như cà phê, cao su, hồ tiêu.

Đắc Lắc hiện là nhà sản xuất cà phê chủ yếu của Việt Nam và là nhà cung cấp chính trên thế giới.



*“Tuy nhiên việc tăng trưởng kinh tế ở Đắc Lắc song hành với việc tăng dân số nhanh chóng do việc di dân không kiểm soát của các nhóm dân tộc ít người đến những vùng đất khó trồng trọt và ít hiệu quả hơn” (nguồn GTZ, số 15, phụ lục 1). Ngoài ra, với đa số là người các dân tộc thiểu số (xem thêm trang sau) nên việc cố gắng cải thiện cuộc sống cho người dân, đặc biệt việc nâng cao nhận thức về phương pháp canh tác, trồng trọt, giới thiệu kỹ thuật tiên tiến trong trồng cây ăn trái, và rau củ gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt ngôn ngữ, về học vấn, về thói quen sinh hoạt v.v.*

Cho đến nay, việc trồng rau củ và trái cây tại tỉnh Đắc Lắc vẫn mang tính tự cung tự cấp, chưa thể nói đến việc xuất khẩu sản phẩm rau quả ra thế giới mặc dù điều kiện khí hậu và đất đai cũng như vị trí địa lý khá thích hợp cho một số loại cây phát triển như bơ, sầu riêng, xoài, dứa v.v hay các loại rau ăn lá, họ đậu và củ.

Chính vì vậy, dự án nghiên cứu tình trạng rau củ quả tại Đắc Lắc này sẽ một phần nào giúp đánh giá và xác định kỹ hơn một số loại rau củ quả tiềm năng trong tương lai của Tỉnh để có hướng đầu tư phát triển nhằm nâng cao đời sống người dân trên địa bàn tỉnh trong thời gian sắp tới.

## 2. Thông tin chung về tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk nằm trên cao nguyên Đắk Lắk, một trong 3 cao nguyên lớn của Tây Nguyên, là tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn nhất cả nước. Phía bắc Đắk Lắk giáp Gia Lai, phía Nam giáp Lâm Đồng và Bình Phước, phía Tây giáp Campuchia, phía Đông giáp Phú Yên và Khánh Hòa.

Theo Niên Giám Thống kê 2004 của tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đắk Lắk là 13,085 km<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 58,213.6 ha. Riêng vùng núi cao từ 1,000 – 1,200 chiếm 35% diện tích của tỉnh. Vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột cao 450m, chiếm 53.5% đất đỏ màu mỡ, khá bằng phẳng thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi gia súc và trồng rừng.

Tỉnh Đắk Lắk ở Tây nguyên có đặc điểm là có các vùng đất lâm nghiệp và nông nghiệp rộng lớn với nhiều dân tộc thiểu số như Êđê, M'Nông, Jarai và các dân tộc khác. Tổng cộng có 44 dân tộc ít người sống tại Đắk Lắk. Dân số cả tỉnh Đắk Lắk là 1,690,135 người, thành thị chiếm 22.2%, nông thôn 77.8%. Mật độ dân số là 25 người/ km<sup>2</sup>. Số người lao động (nông, lâm nghiệp) là 18,963 người.

Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh khá cao, đặc biệt trong khoảng 5 năm trở lại đây, chủ yếu do công nghiệp chế biến gỗ, xuất khẩu cà phê và một số cây công nghiệp. Dự tính tốc độ tăng trưởng năm 2005 khoảng 11% (nguồn Số 1, Phụ lục 1)

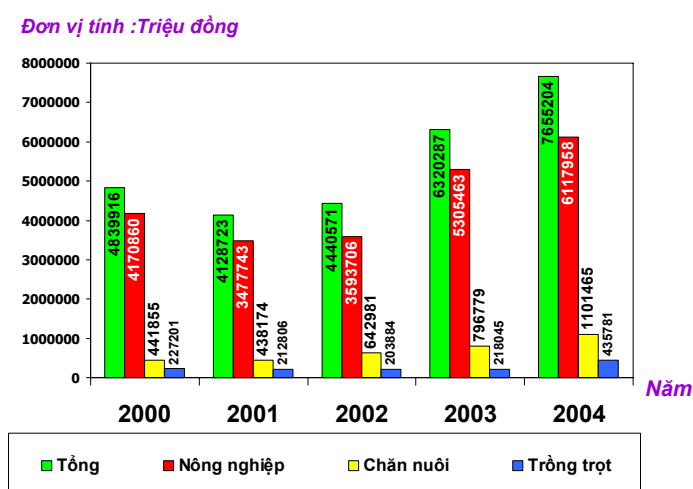
Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP:

	Giai đoạn 2001- 2003	2004	2005 (Ước tính)
GDP (%)	7.84	10.43	11 %

Đắk Lắk là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng và phát triển nhanh hàng đầu ở Tây Nguyên hiện nay. Đất trồng phù sa (12%) trồng lúa và đồng cỏ tự nhiên, thuận lợi để phát triển nông nghiệp, một năm chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa khô bắt đầu từ tháng 11 kéo dài đến tháng 5, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển khá, diện tích lúa nước được mở rộng, diện tích cà phê, cao su và các loại cây công nghiệp tăng cao và đã đạt sản lượng xếp vào loại hàng đầu cả nước.

Trong nông nghiệp, cây trồng chủ yếu là các cây công nghiệp ngắn ngày (cà phê, hồ tiêu, hạt điều...). Đồ thị dưới đây cho ta thấy, từ 2002 đến 2004, Nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk có mức tăng trưởng khá cao khoảng 30%. Tổng sản lượng về nông nghiệp chiếm ưu thế, gấp 5 lần so với chăn nuôi và 19 lần so với dịch vụ.

Đồ thị 1: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk qua các năm  
(nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk 2004)



Một phần do điều kiện đất đai cây trồng (đất đỏ bazan) phù hợp trồng các loại cây công nghiệp (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều....), phần khác, do kinh nghiệm và thói quen canh tác, nên cho đến nay, tỉnh Đắk Lắk vẫn ưu tiên các lĩnh vực trồng rừng, thâm canh phát triển cây cà phê, cao su, hồ tiêu và một số cây công nghiệp khác....Riêng về các loại rau củ quả hiện nay trồng không tập trung, chưa có sự chuyên biệt rõ ràng, đặc biệt là rau đậu chưa được chuyên canh, phạm vi diện tích trồng rất nhỏ lẻ.

Phần tiếp sau đây sẽ giúp tìm hiểu sâu hơn về các loại rau, củ quả của tỉnh Đắk Lắk và tình hình phát triển trong những năm gần đây.

### 3. Tình Hình Rau Củ Quả

#### 3.1. Diện tích trồng trọt

Theo Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2004, diện tích trồng trọt các loại cây bao gồm các cây ngắn ngày và lâu năm đều tăng trong vòng 3 năm trở lại đây (xem bảng 2). Cụ thể là từ 2002 đến 2004, tổng diện tích trồng trọt tăng từ 436,917 lên 496,189 ha khoảng 12%. Ngoại trừ các cây công nghiệp hằng năm diện tích đang có chiều hướng sụt giảm trong 2004, thì các loại cây khác bao gồm cả cây lương thực, rau củ quả đều được gia tăng diện tích đất trồng trọt, đặc biệt là cây ăn quả với tốc độ tăng trưởng về diện tích đất khá cao khoảng 15% so với 2002 và 9% so với 2003 (nguồn: số 7, Phụ Lục 1). Đây là tín hiệu đáng mừng cho ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk nói chung và rau củ quả nói riêng, trong khi tại rất nhiều tỉnh khác diện tích đất dành cho nông nghiệp đang bị thu nhỏ lại do việc đô thị hóa ngày một tràn lan.

Bảng 2: Diện tích gieo trồng các loại cây

(Đơn vị tính: ha)

Năm	Tổng số	Tổng số	Cây hàng năm		Tổng số	Cây lâu năm	
			Cây lương thực có hạt và cây chất bột	Cây công nghiệp hằng năm		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
2002	436,917	229,591	146,664	52,481	207,326	201,000	5,045
2003	461,985	248,919	171,696	41,185	213,066	207,395	5,412
2004	496,189	274,152	191,337	38,853	222,037	215,835	5,937

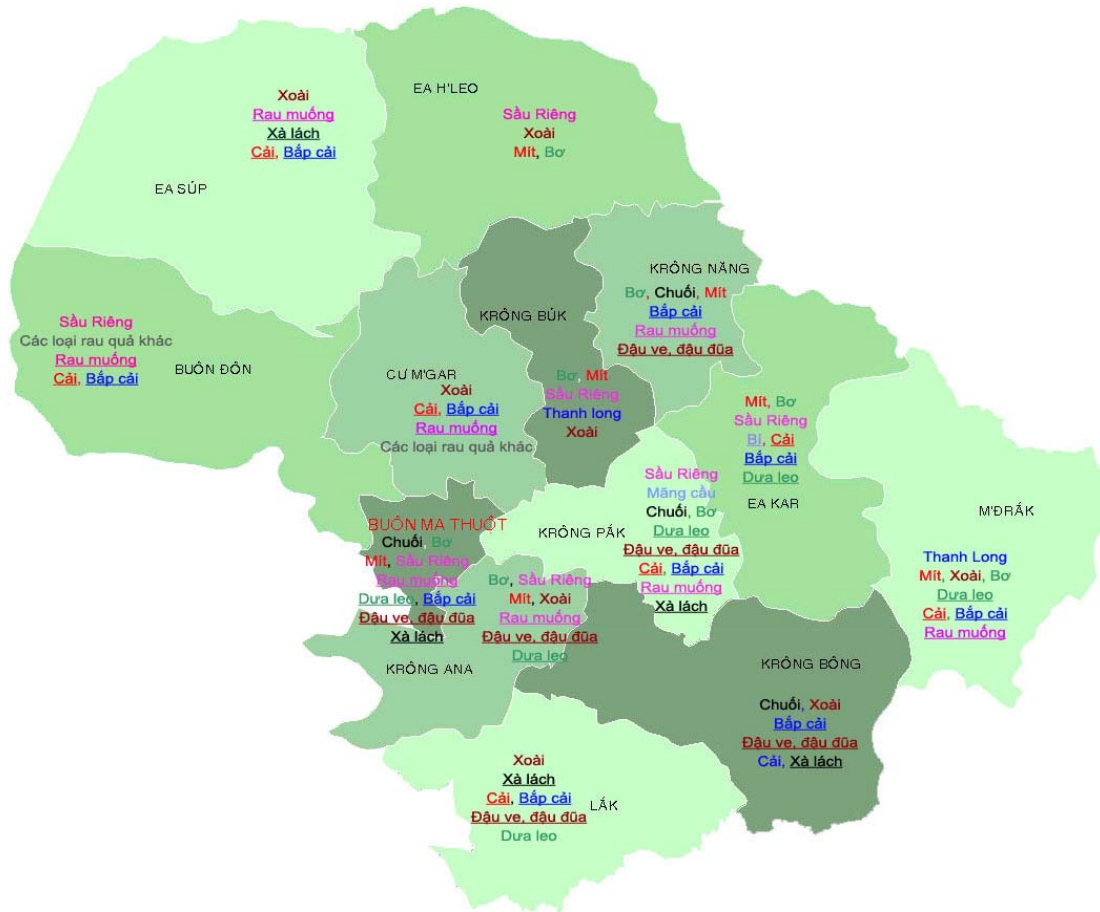
(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2004)

Nhìn vào bảng 2, diện tích gieo trồng cây ăn quả so với diện tích gieo trồng đất nông nghiệp phân bố chưa đồng đều: diện tích cây ăn quả chỉ chiếm hơn 1% so với tổng số, trong khi chủ yếu vẫn là các cây công nghiệp lâu năm, cây lương thực có hạt và chất bột. Tuy nhiên trong 2004, nhiều chủ vườn cà phê tại tỉnh Đắk Lắk đã chuyển hướng đầu tư trồng các loại cây ăn trái như bơ, sầu riêng, chôm chôm trên những vườn cà phê già cỗi, kém hiệu quả hoặc trồng xen lẫn vào vườn cà phê. Đó là một trong những lý do khiến đất “cây công nghiệp hàng năm” giảm nhưng đất trồng cây ăn quả tăng khá cao trong 2004.

Cũng theo niên giám thống kê của tỉnh, diện tích rau đậu năm 2004 đạt 39,777 ha, tăng 17.8% so với 2003 (nguồn 7, phụ lục 1) . Đi sâu vào từng huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk, phần lớn các huyện đều tăng diện tích trồng rau đậu và cây ăn quả trong 2004. Đặc biệt huyện Ea Kar tăng gần gấp đôi diện tích rau đậu từ 7,530 ha lên 11,121 ha, và cây ăn quả từ 485 ha lên 902 ha trong 2004. Ngoài ra, có 3 huyện giảm diện tích cây ăn quả, nhưng lại tăng diện tích rau đậu như EaSup, M Đrăk và Krong Pắc. Chỉ có Krong Buk mặc dầu vẫn là huyện đứng đầu về diện tích rau củ, nhưng 2004 giảm cả diện tích rau đậu và cây ăn quả để tăng diện tích canh tác cây lương thực như sắn, ngô và khoai lang) và các cây công nghiệp như lạc, đỗ tương.. (nguồn 7, phụ lục 1)

Sau đây là kết quả chi tiết phân bố diện tích đất cho cây ăn trái và rau củ theo từng huyện năm 2004.

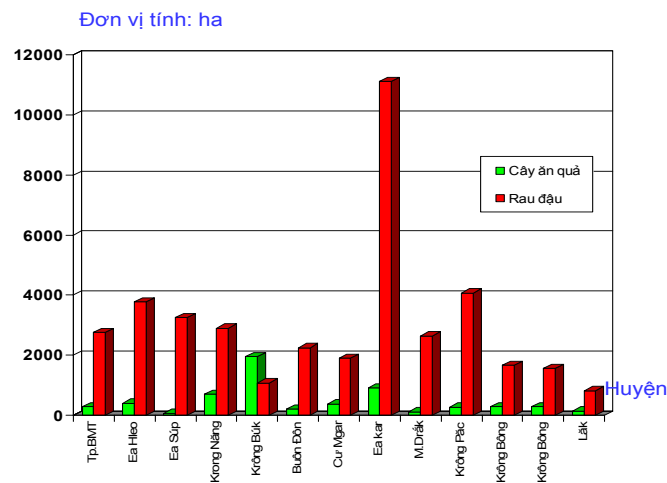
Bản đồ phân bố rau, củ quả tỉnh Đắk Lắk 2005  
(nguồn: nghiên cứu thống kê Axis Research)



**Ghi chú:**

- Các huyện được miêu tả thuộc phân vùng mới nhất tại Đắk Lắk.
- Các sản phẩm được thể hiện màu sắc tương ứng như đen: xà lách, xanh da trời: bắp cải, xanh lá: dưa leo v.v.
- Các sản phẩm gạch dưới là rau

Đồ Thị.2. Diện tích cây ăn trái và rau củ năm 2004 các huyện tỉnh Đắk Lắk. (nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk 2004)



Nhìn vào đồ thị trên, Ea kar vẫn là huyện có diện tích rau đậu lớn nhất tỉnh, gần gấp 3 lần diện tích huyện đứng ngay sau là Krông Pắc. Krông Buk có diện tích cây ăn quả tuy lớn nhất tỉnh, nhưng cũng chỉ mới bằng 1/6 diện tích rau trồng của huyện Ea Kar. Bản đồ phân bố rau, củ, quả tại tỉnh Đắk Lắk trong trang sau sẽ cho thấy rõ hơn các loại rau củ được phân bố tại các huyện (xem trang tiếp theo).

### 3.2. Giá trị sản xuất

Theo báo cáo của Bộ NN và PTNN (nguồn: Mục 6, Phụ lục 1) kết quả sản xuất của ngành trồng trọt tỉnh Đắk Lắk trong những năm vừa qua đã có sự chuyển biến theo hướng gia tăng hoạt động kinh doanh, trong đó cây ăn quả, cây rau đậu và gia vị khác cũng có sự gia tăng tương ứng, cụ thể như sau:

Bảng 3. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tỉnh Đắk Lắk từ 2000-2004

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại sản phẩm trồng trọt	2000	2001	2002	2003	2004
<b>Tổng</b>	<b>5,760,285</b>	<b>6,577,986</b>	<b>6,463,741</b>	<b>6,348,444</b>	<b>7,041,742</b>
Lúa	272,649	288,544	259,414	337,286	374,452
Ngô	191,818	207,154	325,246	503,093	474,975
Cây chất bột lấy củ	12,684	14,807	42,956	49,956	53,037
Cây công nghiệp	5,137,106	5,933,908	5,689,337	5,265,751	5,68,958
<b>Cây ăn quả</b>	<b>11,100</b>	<b>13,310</b>	<b>17,390</b>	<b>23,169</b>	<b>74,990</b>
<b>Rau đậu và gia vị</b>	<b>132,902</b>	<b>117,344</b>	<b>125,523</b>	<b>147,432</b>	<b>171,501</b>
Các cây khác	2,026	2,919	3,875	21,757	23,829

(nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk)

Nhìn vào bảng 3 ta thấy giá trị sản xuất của cây ăn quả của tỉnh Đắk Lắk so với các cây nông nghiệp khác là **thấp nhất**, chỉ chiếm 1.1% tổng giá trị sản xuất trong năm 2004, trong khi đó rau đậu và gia vị chiếm khoảng 2.4%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất của cây ăn quả lại **tăng cao nhất** (chiếm **223%** so với 2003) vượt xa các loại cây trồng khác. **Với tốc độ tăng trưởng như 2003-2004 thì chỉ trong vòng 5 -10 năm tới cây ăn quả có khả năng chiếm một vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk, không xa lúa ngô, và các cây lương thực chính.**

So với cây ăn quả, tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất của rau đậu và các loại rau củ không cao bằng, thậm chí **sụt giảm** trong những năm 2001-2002. Chỉ từ 2003-2004 giá trị sản xuất của rau đậu mới có sự tăng trưởng trở lại (xin xem đồ thị 3)

Theo nguồn tin của các báo Tuổi Trẻ, Kinh Tế, Sản Xuất và Thị Trường (nguồn: số 3, 9, 18, 19, phụ lục 1) **nguyên nhân** dẫn đến tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả trong hai năm gần đây là:

- ✓ Nhiều vườn cây cà phê tại đây đã già cỗi, kém hiệu quả. Nhà nước có chính sách chuyển đổi 70,000 ha cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và các cây nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao hơn
- ✓ Các tuyến đường từ Đắk Lắk đi các tỉnh Nha Trang, Đà Lạt, Gia Lai, Bình Phước, các tỉnh miền trung và tp HCMC đã mở mang thuận lợi, khiến việc vận chuyển hàng hóa (trong đó có trái cây) đi các tỉnh này được dễ dàng hơn trước
- ✓ Các loại trái cây như xoài, sầu riêng.. hiện đang được giá tại các tỉnh miền Trung và Nam Bộ, lại là những loại trái cây dễ trồng và khá phổ biến tại tỉnh Đắk Lắk

- ✓ Tỉnh cùng trường đại học Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh đang đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào trồng trọt và sản xuất cùng các giống cây mới cho năng suất cao và ít sâu bệnh, chống chịu tốt với điều kiện thời tiết thay đổi, với từng tiểu vùng sinh thái của từng địa phương, từng huyện (như dự án VAC, về trồng cây ăn quả chất lượng cao do Trung Ương Hội Làm Vườn Việt Nam đầu tư kinh phí)
- ✓ Tỉnh cũng triệt để sử dụng quỹ đất, khai thác nguồn tài nguyên đất và nước sẵn có, mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp cho nông dân các huyện.

Chính nhờ những lí do trên nên từ 2003, diện tích đất trồng cây ăn trái đã tăng một cách mạnh mẽ, kéo theo sự tăng trưởng của sản lượng trái cây trong 2004.

### 3.3. Sản Lượng

#### 3.3.1. Cây ăn quả

Theo số liệu cung cấp của Sở Nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk, hiện tại tỉnh trồng được nhiều loại cây ăn quả do đất cao nguyên màu mỡ, thích hợp với nhiều loại trái cây nhiệt đới và cả cận nhiệt đới phát triển. Đứng đầu vẫn là chuối 28,231 tấn/năm chiếm 41%, kế đến là mít 17,508 tấn/năm chiếm 26%. Một số loại cây ăn quả khác cũng tương đối phát triển tại Đắk Lắk như Sầu riêng (gần 6,000 tấn/năm tương đương 9%, xoài hơn 3,000 tấn/năm (5%), và dứa 2,308 tấn/năm (4%).

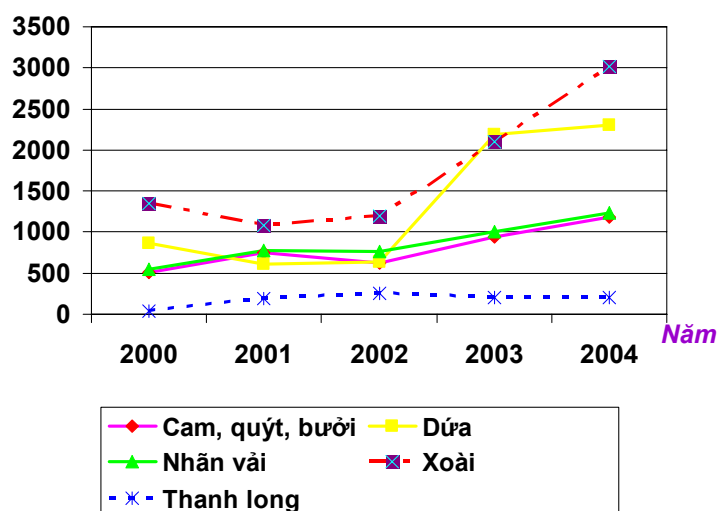
Bảng 4: Các loại cây ăn quả chính của tỉnh Đắk Lắk 2004:

Loại sản phẩm	Diện tích trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Giá trị sản lượng/năm (triệu đồng)
<b>Loại trái cây</b>	<b>5,937</b>	<b>1,169.27</b>	<b>68,793</b>	<b>189,947.5</b>
1. Cam, chanh, quýt	195	65.71	1,071	7,497
2. Dứa	214	114.83	2,308	6,924
3. Chuối	1,334	214.22	28,231	42,346.5
4. Xoài	392	83.11	3,017	9,051
5. Nhãn	119	72.43	268	1,072
6. Vải, chôm chôm	531	56.07	970	4,850
7. Bưởi	36	44.23	115	805
8. Thanh long	27	87.98	205	410
9. Sầu riêng	774	99.11	5,996	23,984
10. Mít	821	218.30	17,508	17,508
11. Các cây ăn quả khác	1,494	113.28	15,100	75,500

(Nguồn: Tổng hợp số 6, Phụ lục 1 & Axis)

Đồ thị 3: Tốc độ tăng trưởng về sản lượng của một số cây ăn quả chính tại tỉnh Đắk Lắk từ 2000-2004 \*

Sản lượng:Tấn



Trừ Thanh Long, tốc độ tăng trưởng sản lượng của các cây ăn trái chính ở Đắk Lắk đều tăng khá cao do việc gia tăng diện tích cho cây trái (như trên đã phân tích), đặc biệt là việc trồng xen kẽ cây ăn trái trong vườn cà phê, đứng đầu là xoài khoảng 44% từ 2002-2004.

Hiện nay, nhiều hộ nông dân ở các huyện Krông Ana, Krông Buk, Krông Năng, Ea H'leo, Krông Pách, Buôn Đôn và thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), huyện Đắk Mil (Đắk Nông) và một số gia đình nông dân ở Măng Giang, Chư Pah, Ia Grai, Chư Prông, Chư Sê và thành phố Plêiku (Gia-Lai) đã đưa các loại cây ăn quả chất lượng cao như sầu riêng, chôm chôm, xoài, nhãn... trồng xen trong vườn cà phê và trồng trên bờ lô. Nhờ có cây che bóng, trong những tháng mùa khô lượng nước tưới cho cà phê đã giảm đáng kể so với trước. Mặt khác, do có tưới nước cà phê, độ ẩm đất tăng nên trong mùa khô các loại cây ăn quả vẫn phát triển tốt hơn, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm giảm, tạo cho các loại cây sinh trưởng và phát triển tốt hơn, nên có khả năng chống được một số dịch bệnh. Hơn nữa, việc trồng xen còn có tác dụng tăng thêm độ dinh dưỡng cho đất, nhất là làm tăng hàm lượng chất hữu cơ lên 24 đến 26% (nguồn số 26, Phụ lục 1)

Huyện Krông Bông hiện cho năng suất xoài cao nhất (585 tấn). Mặc dù huyện Cư Mgar đứng thứ 2 về sản lượng xoài (522 tấn) trong 2004, nhưng tốc độ tăng năng suất thì vượt xa Krông Bông, tăng gấp đôi sản lượng trong 2003. Huyện M Đrăk đứng đầu về sản lượng dứa (559 tấn), thành phố Ban Mê Thuột đạt sản lượng nhãn, vải cao nhất (278 tấn), trong khi đó Krông Ana cho năng suất cam, quýt bưởi cao nhất (264 tấn) (theo niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2004).

Riêng về sầu riêng, đây là loại cây hiện trồng chưa tập trung và cho năng suất chưa cao như chuối mít nhưng có lợi thế lớn về giá trị xuất khẩu. Theo trong kế hoạch phát triển cây trái đến năm 2010 của BNN & PTNN, thì Sầu riêng sẽ được tăng diện tích trồng trọt và sản lượng trong cả nước lên 10 lần, khoảng 500,000 tấn (nguồn: số 11, Phụ Lục 1).

\* Do niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2004 không có thông tin riêng cho chuối, sầu riêng, bơ, nên những thông tin này không được hiển thị trong đồ thị



Chính vì vậy, hiện nay tỉnh Đắk Lắk cũng đã bắt đầu có những chương trình trồng Sầu riêng trên diện rộng như dự án VAC với hai giống Sầu riêng Donateno; và MonThong (Thái Lan); Công ty TNHH Đoàn Kết (thành phố Buôn Ma Thuột) cũng đã có 200 ha trồng cà phê xen với cây sầu riêng hạt lép; công ty cà phê Tháng Mười cũng đang trồng thử nghiệm cây sầu riêng xen với gốc cà phê già cỗi trên diện tích vài trăm hecta, công ty Phước An cũng có kế hoạch trồng sầu riêng trên 1,000 ha cà phê (nguồn số 26, Phụ lục 1)

Theo kế hoạch chuyển đổi 70,000 ha cà phê kém hiệu quả sang trồng trái cây thì nếu tỉnh Đắk Lắk có thể tăng cao diện tích canh tác, áp dụng tốt quy trình trồng trọt và cây giống. Trong vòng vài năm tới đây, cây ăn quả của tỉnh sẽ có giá trị xuất khẩu cao không kém một số cây công nghiệp và lương thực chính.

Tuy nhiên, hiện tại xét về lượng, thì tổng sản lượng trái cây của cả tỉnh Đắk Lắk năm 2004 cũng chỉ chiếm 1.2% tổng sản lượng trái cây cả nước, chỉ bằng khoảng 1/5 lượng trái cây trung bình của một tỉnh tại ĐBSCL (nguồn số 23 Phụ lục 1). Những trái cây đặc sản như sầu riêng, xoài, bơ không đủ sản lượng để cung cấp cho thị trường trong nước, chưa nói là đủ lượng để xuất khẩu ra nước ngoài.

Xét về chất, theo đánh giá của khoa nông nghiệp trường đại học Ban Mê Thuột, và theo kết quả nghiên cứu thống kê và chuyên sâu của Axis, thì sản phẩm trái cây của Đắk Lắk khá đa dạng về chủng loại (giống), nhưng chất lượng quả không đồng bộ. Ví dụ cùng là bơ thuộc nhóm giống Mêhicô trong cùng một vườn, mà trái cho không đồng đều về kích cỡ, chất lượng thịt quả so với hạt cũng khác nhau. Do các giống bơ đưa vào Việt Nam đều nhân bằng hạt nên có độ biến dị lớn và trong vườn lẫn lộn nhiều giống. Mặt khác trong điều kiện không được chăm sóc tốt, đầu tư ít lại trồng trong điều kiện nóng ẩm nên chỉ có các giống bơ thuộc nhóm giống Antilles là tồn tại được.

Không chỉ bơ mà hầu hết các loại cây trái trong tỉnh như sầu riêng, mít, cam, bưởi v.v. cũng có chất lượng không ổn định. Sau đây là tóm lược một số nguyên nhân chính:

- *Khâu giống chưa tốt.* (Ví dụ bơ, sầu riêng... chủ yếu trồng bằng hạt, không chọn lọc kỹ, lẫn tạp nhiều nên có nhiều biến dị dẫn đến chất lượng không đều. Một số cây trồng khác giống bị thoái hóa khiến sản lượng kém, năng suất thấp)
- *Kỹ thuật canh tác kém.* Cây trồng vẫn theo phương pháp thủ công, theo kinh nghiệm của mỗi hộ nông dân, thiếu hẳn thông tin về kỹ thuật trồng trọt, canh tác chăm sóc giống, chăm sóc đất, tưới tiêu, bón phân, phun thuốc v.v
- *Quá trình đầu tư chăm sóc kém.* Vì không đầu tư nhiều cho cây trái (chỉ tập trung vào cà phê) nên chất lượng sản phẩm không cao, khiến giá thành hạ. Giá thành hạ, lại khiến người dân ít quan tâm hơn đến chất lượng (đây là một vòng luẩn quẩn không thoát ra được)
- Việc trồng trọt *mang tính manh mún, tự phát, thiếu diện tích lớn*, nên không đồng nhất về chất lượng.
- *Tỉnh chưa có một giải pháp đồng bộ* cho việc trồng trọt, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ cho người dân, nên chất lượng sản phẩm đến tay người tiêu dùng chưa cao (tỷ lệ giập nát, hư hỏng trong bảo quản và vận chuyển lớn)
- Ngoài ra, *điều kiện khí hậu khô hạn* ở Đắk Lắk (một số huyện) cũng góp phần làm giảm chất lượng trái cây ở đây

### 3.3.2. Rau, củ

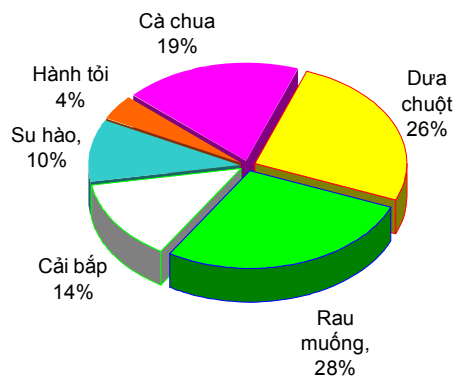
Tình hình rau củ tại Đắc Lắc so với trái cây còn chưa bằng về cả tốc độ tăng diện tích và sản lượng. Sau đây là thông tin một số rau đậu chính của tỉnh trong 2004.

Bảng 5. Các loại sản phẩm rau củ chính của tỉnh Đắc Lắc 2004

Loại sản phẩm	Diện tích trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Giá trị sản lượng /năm (triệu đồng)
<b>Tổng</b>	<b>4,143</b>	<b>797.15</b>	<b>56,386</b>	<b>159,389</b>
1. Dưa chuột	872	165.21	14,406	43,218
2. Rau muống	1,201	129.85	15,595	31,190
2. Cải bắp	527	144.23	7,601	22,803
3. Su hào	401	145.29	5,826	23,304
4. Hành tỏi	251	93.47	2,346	7,038
5. Cà chua	891	119.10	10,612	31,836

(nguồn: tổng hợp số 6, Phụ lục 1 và Axis)

Đồ thị 4: Thị phần các loại rau, củ chính tỉnh Đắc Lắc 2004 (nguồn: số 6, phụ lục 1)



Theo bảng 5, trong các loại rau, rau muống vẫn chiếm diện tích trồng rộng và sản lượng cao nhất (28% tổng sản lượng rau), sau đó dưa chuột (26%), cà chua (19%). Đây là ba loại rau chính chiếm đến 73% sản lượng rau tại tỉnh Đắc Lắc.

Tuy vậy, loại rau cho năng suất cao nhất (trên diện tích trồng rộng) vẫn là dưa chuột, su hào và cải bắp. Tuy nhiên, do su hào và cải bắp là loại rau trồng theo mùa vụ (đông xuân), nên tổng sản lượng cả năm không cao bằng rau muống và dưa chuột.

**Nhìn chung, tại Đắc Lắc, việc trồng rau vẫn mang tính tự phát, chủ yếu để phục vụ nhu cầu gia đình và trong tỉnh. Theo kết quả điều tra thống kê của Axis tại một số huyện của tỉnh Đắc Lắc, năng suất, sản lượng cũng như về lợi nhuận của rau củ trong năm 2005 có thể bị giảm xuống khoảng 10-15% do hạn hán kéo dài (Huyện Cư'Mgar, huyện Krông Ana, huyện Buôn Đôn, huyện Krông Năng...), sẽ kéo theo việc sụt giảm sản lượng chung của cả rau, củ và cả trái cây của tỉnh trong 2005.**

#### 4 . Thông tin về chế biến, xuất khẩu

Cho đến nay việc chế biến và xuất khẩu về rau củ quả tại Đắc Lắc vẫn còn trên ‘giấy tờ’ và trong ‘chương trình’, chưa được thực thi, kể cả tiểu ngạch.

Hiện mới có một cơ sở là hợp tác xã Tân Trường (Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, thành phố HCM) cho biết đã kí thỏa thuận với công ty Favia (Hàn Quốc) để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư 315 triệu USD trong thời gian hoạt động 50 năm nhằm phát triển trồng 26,000 ha rừng tại các tỉnh Đắc Nông, Đắc Lắc và Gia Lai. Theo thông tin của vnreview.co.vn (nguồn số 13, Phụ lục 1), liên doanh này có kế hoạch sản xuất 412 ha rau sạch và cây ăn trái cung cấp hàng năm khoảng 1,000 tấn rau quả sạch cho thị trường trong nước và xuất khẩu (đi Hàn Quốc)

Ngoài ra, công ty Kinh Doanh và Phát Triển Miền Nam cũng đang kêu gọi đầu tư vốn cho dự án thành lập 1 nhà máy chế biến trái cây tại khu công nghiệp Tâm Thắng, tỉnh Đắc Lắc với quy mô 5,000 tấn sản phẩm/năm với vốn đầu tư khoảng 15 tỷ đồng. (nguồn số 4, Phụ lục 1)

Công ty Cà Phê Phước An cũng có dự định đầu tư khoảng 4 tỷ đồng cho việc trồng xen sầu riêng trong 1,000 ha vườn cà phê kinh doanh và xây dựng nhà máy chế biến sầu riêng sau thu hoạch (nguồn số 25, Phụ lục 1)

#### 5. Thông tin về hợp đồng

Tại tỉnh Đắc Lắc, việc trao đổi mua bán các sản phẩm rau củ quả giữa các đối tác (giữa nông dân – thương lái (người thu gom) /hợp tác xã/công ty chế biến, giữa thương lái – hợp tác xã/người bán sỉ/công ty chế biến....) thường trực tiếp, không có hợp đồng. Nếu có thì đó vẫn chỉ là hợp đồng miệng dựa trên uy tín và sự tin tưởng lẫn nhau.

Lí do chính là:

- Hộ nông dân trồng rau củ quả không tập trung, số lượng mỗi hộ ít, phân tán
- Số lượng cho một lần bán ra không nhiều, đa số bán cho người dân khác trong tỉnh, nên tiền thường thanh toán trong ngày hoặc chỉ chậm trễ vài ba ngày
- Sản phẩm mang tính tự cung tự cấp, không chuyên biệt và có tính thương mại cao, chỉ đủ cung cấp trong tỉnh
- Tập quán nông dân không quen mua bán với những hợp đồng bằng văn bản, thuận mua vừa bán, trình độ nhận thức của người dân không cao, một số vùng không biết tiếng Kinh, không biết đọc chữ
- Ngoài ra, người dân cũng không muốn ràng buộc trách nhiệm trong việc mua bán sản phẩm

Do vậy, cho đến nay, chưa có những hợp đồng chính thức nào giữa thương lái và nông dân được ghi nhận. Hiện tại, như phía trên đã đưa tin, chỉ có một hợp đồng ký kết thỏa thuận giữa hai công ty (Việt Nam và Hàn Quốc về việc cung cấp khoảng 1,000 tấn rau củ quả sạch trong thời gian sắp tới). Thỏa thuận này cũng chưa được thực thi và trong khuôn khổ báo cáo này cũng không được đề cập chi tiết.

## 6. Việc tham gia của các cơ quan chức năng tỉnh Đắk Lắk đối với sản phẩm rau củ quả

Theo các nguồn tin từ Sở nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk thì hiện nay các cơ quan chức năng đang liên đới phối hợp với nhau nhằm hỗ trợ cho nông dân những vấn đề về kỹ thuật canh tác, chuyển giao kỹ thuật gieo trồng... Trên địa bàn tỉnh có trường Đại Học Tây Nguyên, Trung tâm Khuyến Nông, Công ty cổ phần lương thực Vật tư nông nghiệp là những đơn vị dẫn đầu trong việc đưa các tiến bộ khoa học kĩ thuật áp dụng vào sản xuất, đổi mới phương thức canh tác lạc hậu bằng sử dụng các máy móc có chất lượng. Với lợi thế đó, hiện nay hầu hết đồng bào các dân tộc ở các xã trên địa bàn 13 huyện, thành phố của tỉnh đã được sử dụng các giống cây trồng mới có khả năng thích nghi với tiểu vùng sinh thái của từng địa phương, chống chịu tốt với điều kiện bất lợi của thời tiết và cho năng suất cao (nguồn: số 8, Phụ lục 1)

Bên cạnh đó, UBND tỉnh Đắk Lắk còn chỉ đạo các thành phần kinh tế tận dụng triệt để quỹ đất, khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước một cách hợp lí, bền vững, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, không ngừng cung cấp nguồn hữu cơ cho đất, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn (nguồn: số 18, Phụ lục 1)

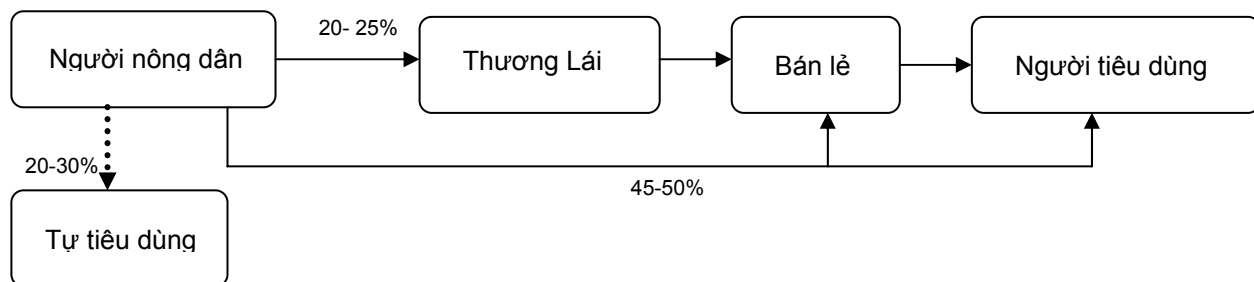
Ngoài ra, tỉnh đang kêu gọi đầu tư vào tỉnh cho một số các dự án, trong đó có dự án xây dựng nhà máy chế biến trái cây tại khu công nghiệp Tâm Thắng với vốn đầu tư khoảng 15 tỷ đồng (nguồn: số 4, Phụ lục 1)

Từ đầu năm 2004 đến nay, các cấp Hội làm vườn tỉnh Đắk Lắk đã triển khai 3 dự án với 5 mô hình trình diễn về trồng trọt và chăn nuôi đều cho kết quả có tính thuyết phục cao đối với hội viên và nông dân các dân tộc học tập và áp dụng. Trong đó, dự án phát triển kinh tế VAC về trồng cây ăn quả chất lượng cao do Trung Ương Hội làm vườn Việt Nam đầu tư kinh phí 160 triệu đồng được triển khai 20 mô hình trình diễn tại: hội làm vườn xã Ea Rók, huyện Ea Súp 10 mô hình trồng xoài cát Hòa Lộc trên diện tích 5 ha và hội làm vườn xa Ea Na, huyện Krông Ana 10 mô hình trồng sầu riêng Monthon Thái Lan trên diện tích 5.5 ha. Hội đã kí kết với trung tâm khuyến nông tỉnh thực hiện chương trình khuyến nông 135 làm 10 mô hình nuôi bò..., xây dựng mô hình buôn làng sinh thái cho đồng bào dân tộc tại chỗ buôn Ea mak, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn với 5 hộ nuôi bò sinh sản, 10 hộ nuôi gà thả vườn và 10 hộ trồng cây ăn quả, cây điều và cây lâm nghiệp kết hợp. Nhiều mô hình đã được hội viên và nông dân áp dụng nhân nhanh ra trên diện tích rộng, điển hình như mô hình trồng sầu riêng chất lượng cao tại xã Ea na, huyện Krông Ana đã có 70 hộ trồng 1,700 cây sầu riêng giống Monthon Thái Lan xen trong vườn cà phê (nguồn số 19, Phụ lục 1)

Mặc dù các nỗ lực trên của các cơ quan chức năng là đáng ghi nhận nhưng vẫn chưa thể khắc phục hết các khó khăn của người dân trong trồng trọt thu hoạch và tiêu thụ các loại rau củ quả tại tỉnh Đắk Lắk. Phần tiếp theo sẽ sơ lược giới thiệu mô hình hiện tại của chuỗi giá trị cung ứng của tỉnh

## 7. Phác thảo chuỗi giá trị rau củ quả tại Đắk Lắk (thông tin thêm)

Do kết quả nghiên cứu tại bàn sử dụng chủ yếu thông tin có sẵn (secondary data) nên bị hạn chế. Thông tin về phần này nhằm phác thảo chuỗi giá trị cung ứng một cách sơ lược. Bước nghiên cứu tiếp theo của dự án sẽ chú trọng tập trung vào việc phân tích chuỗi cung ứng này một cách hệ thống và chi tiết.



Nhìn trên sơ đồ trên ta thấy, chuỗi giá trị rau quả tại Đắk Lắk khá đơn giản. Hầu hết sản phẩm từ người nông dân được cung cấp cho gia đình, hoặc tiêu dùng tại tỉnh. Hoàn toàn chưa xuất hiện việc tham gia của các nhà bán sỉ (như Metro), và các siêu thị (Tại tỉnh Đắk Lắk hiện chưa có siêu thị lớn). Các cơ sở bán lẻ cũng chủ yếu tại chợ. Chỉ có tại thành phố Ban Mê Thuột có một số thương lái và các cửa hàng bán lẻ chuyên biệt hơn, nhưng quy mô vẫn còn nhỏ)

Việc tự tiêu thụ sản phẩm và cung cấp dựa trên phương tiện thô sơ có sẵn khiến cho việc cung ứng đơn giản, và mang tính tùy tiện. Điều này được thể hiện bằng phương pháp thu hoạch thô sơ, không có sự bảo quản, cũng như chưa thể có điều kiện chế biến ngoài việc tự nhiên để lâu, phơi khô v.v.

Kết quả sau đây là tóm lược những khó khăn chính của các huyện của tỉnh Đắk Lắk về vấn đề trồng trọt và thu hoạch cũng như tiêu thụ rau, củ quả hiện tại, đồng thời đưa ra những kiến nghị cho sự khắc phục và hướng giải quyết trong tương lai.

## 8. Những khó khăn & Hướng hỗ trợ

Bảng tổng kết sau đây sẽ cho biết chi tiết những khó khăn và hướng hỗ trợ chính cho tình hình rau củ quả của tỉnh Đắk Lắk

Khó khăn	Đề đạt hướng giải quyết
<p><b>1. Điều kiện địa lí, khí hậu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Nhiều huyện tại tỉnh do có vị trí địa lí khác nhau nên tính chất khí hậu khá khác nhau, tạo nên những 'tiểu vùng' nông nghiệp khác biệt, yêu cầu về giống cây trồng phù hợp với đất đai, khí hậu của từng huyện là hết sức quan trọng mà hiện tại cơ cấu giống cho từng vùng chưa đa dạng và phù hợp</li> <li>❖ Thời tiết tại một số vùng chính trong tỉnh khá khắc nghiệt, thường xảy ra hạn hán vào mùa khô mà nguồn nước cung cấp cho trồng trọt còn thiếu, chưa đủ dùng cho sinh hoạt</li> <li>❖ Do địa hình núi cao, hiểm trở, đường xá xuống cấp, nên việc vận chuyển vào mùa mưa rất lầy lội, xe lớn không vào được tận nơi khiến cho công tác vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (xe thô, xe đạp, thô bằng vai...) nên hao hụt do vận chuyển là rất lớn (vào khoảng 10-15 %)</li> </ul> <p><b>2. Đất trồng trọt &amp; quy hoạch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Hiện đất trồng trọt chưa có sự qui hoạch theo vùng sản xuất, còn phân tán, chủ yếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Việc cung cấp các loại cây trồng mới, giống mới phù hợp với với điều kiện khí hậu và địa hình, tưới tiêu của từng huyện cần được chú trọng. Nên kết hợp với sở NN tỉnh, trung tâm khuyến nông và trường đại học Ban Mê Thuột nghiên cứu và hỗ trợ cây giống có khả năng chịu hạn cho những vùng khô, hay hạn hán.</li> <li>❖ Định hướng, quy hoạch vùng sản xuất tập trung các loại rau, quả mà địa phương có khả năng phát triển như bơ, mít, thanh long, sầu riêng, xòai...phù hợp với yêu cầu đất trồng và khí hậu từng vùng</li> <li>❖ Quy hoạch đất trồng tập trung sản xuất thành hình thức trang trại lớn, có hệ thống cung cấp thủy lợi tưới tiêu, xây dựng trạm bơm, hồ chứa nước phục vụ cho tưới tiêu và phòng khi hạn hán</li> <li>❖ Hỗ trợ kinh phí xây dựng lại hệ thống đường xá rải nhựa để giảm thiểu những thiệt hại cho sản phẩm trong quá trình vận chuyển (Huyện Ea kar)</li> <li>❖ Nên tổ chức phổ biến và tập huấn kiến thức/kĩ năng trồng trọt đến từng hộ gia đình, là những hội thảo chuyên đề chuyển giao kỹ thuật trồng trọt để hỗ trợ các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại</li> </ul>

<p>vẫn chỉ tập trung trồng cây công nghiệp ngắn ngày</p> <p>3. <u>Công đoạn sau thu hoạch</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Giai đoạn sau thu hoạch cây trái và rau củ còn hết sức đơn sơ, thiếu thốn cả về thông tin và phương tiện: hoàn toàn bằng phương pháp thu hoạch và bảo quản thủ công dựa trên kinh nghiệm cá thể nên sản phẩm dễ bị hư hỏng, chưa có biện pháp bảo quản hợp lí</li> <li>❖ Ngoài ra, do toàn tỉnh chưa có cơ sở sơ chế qui mô để giúp đa dạng mặt hàng rau củ quả, nên sản phẩm của tỉnh vẫn chủ yếu là trái cây và rau quả tươi, chưa có sản phẩm chế biến có giá trị xuất khẩu</li> </ul> <p>4. <u>Thông tin</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Thông tin thị trường (sản phẩm, giá cả) hầu như không được cập nhật và phổ biến đến người nông dân, nhất là với những vùng sâu, vùng xa chủ yếu là người dân tộc ít học, không hiểu tiếng Kinh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp xúc và trao đổi thông tin</li> </ul> <p>5. <u>Giá và đầu ra</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Cũng vì do thiếu thông tin (thị trường), nên người nông dân phải phụ thuộc nhiều vào thương lái, hay bị họ ép giá. Nhiều trường hợp vì giá ép quá rẻ nên nông dân không bán, để lại không tiêu thụ được nên hư hỏng và mất mát nhiều*</li> </ul> <p>6. <u>Vốn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Với thu nhập đầu người của tỉnh thấp, đặc biệt nông dân (khoảng 100 USD/năm), người dân tuy có đất đai nhiều nhưng lại thiếu nguồn vốn đầu tư cho sản xuất, đặc biệt cho những chương trình có quy mô lớn cần sự trợ giúp của nhà nước và các cơ quan chức năng</li> </ul> <p>7. <u>Hệ thống tổ chức và kiểm tra</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Điều này tuy không mới, nhưng hết sức quan trọng, không phải chỉ riêng cho Đắk Lắk mà các tỉnh thành khác. Riêng tại Đắk Lắk, tình hình phức tạp hơn do đông người dân tộc sinh sống, nên việc tổ chức cho đến nay còn chưa hiệu quả, thiếu sự theo dõi và đôn đốc thường xuyên</li> </ul>	<p>cũng như kỹ thuật trồng trọt an toàn từ các khâu thu hoạch đến tiêu thụ, trong đó bảo quản là một khâu quan trọng sau thu hoạch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Cập nhật, phổ biến những thông tin thị trường cho nông dân bằng nhiều hình thức khác nhau (tờ rơi, tờ tin tháng, chiếu phim tài liệu kèm tờ hướng dẫn v.v). Các vùng, thôn, xã nên có phòng thông tin nhỏ cho bà con có thể lại đọc tin hoặc trao đổi bằng ngôn ngữ của mình</li> <li>❖ Khuyến khích, hỗ trợ các công ty ở nơi khác đến để đầu tư sản xuất, thu mua nhằm tăng lợi nhuận cho các sản phẩm tạo sự ổn định về giá cả</li> <li>❖ Gọi đầu tư cho công ty chế biến duy nhất tại KCN Tâm Thắng. Ngoài ra, giúp vốn thành lập các điểm tập kết thu mua tại địa bàn huyện hoặc bao tiêu sản phẩm cho nông dân, đảm bảo khép kín từ khâu thu hoạch cho đến thu mua**</li> <li>❖ Hướng dẫn về cách làm hợp đồng để bảo vệ quyền lợi cho nông dân (Huyện Buôn Đôn). Trong hợp đồng phải có qui định về giá cả sản phẩm rõ ràng và các quy định, ràng buộc pháp lí***.</li> <li>❖ Tìm đầu ra và thị trường tiêu thụ ổn định cho rau quả với giá cả phù hợp trong và ngoài tỉnh, bằng cách liên kết với các hệ thống siêu thị tại các thị trường lớn tại tp HCMC, các khu công nghiệp miền Trung, Bình Phước, Bình Dương v.v.</li> <li>❖ Hỗ trợ vốn cho nông dân, hoặc được dễ dàng vay ngân hàng với lãi suất thấp. Hoặc các công ty tư nhân giúp ứng một phần đầu vào cho nông dân mua phân bón cây trồng</li> <li>❖ Thành lập các hợp tác xã, các công ty chuyên làm dịch vụ kinh doanh giữa người sản xuất rau quả và người tiêu dùng.</li> <li>❖ Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa nhà nước, công ty/xí nghiệp và người nông dân để đưa sản phẩm cung ứng ra thị trường tiêu thụ kịp thời, tránh lãng phí và thất thoát trên các khâu thu hoạch và vận chuyển.</li> </ul>
---	--

\* Cụ thể như tại huyện Krông Pak mít, bơ vào đúng mùa, thương lái thu mua có 500đồng/kg nên nông dân không muốn bán. Đến khi giá lên 1000- 2000 đồng/ kg thì đã trái đã rụng gần hết (theo in-depth interview tại huyện)

\*\* Tuy nhiên quyết định này cần đợi kết quả nghiên cứu Chuỗi Giá Trị sắp tới, tập trung vào một sản phẩm đặc trưng và tiềm năng nhất cho tỉnh Đắk Lắk

\*\*\* Quy định pháp lí hai chiều ràng buộc, tránh tình trạng ép giá nông dân, mặt khác cũng cho họ thực hiện đúng y/c của hợp đồng về số lượng, chất lượng sản phẩm cũng như thời gian giao hàng.

## 9. Kết luận và đề nghị về loại rau, củ, quả tiềm năng cho tỉnh Đắk Lắk

Hiện tại, một thực tế rõ ràng rằng đã từ lâu nay rau củ quả chưa (thậm chí là không) phải là sản phẩm mũi nhọn của tỉnh Đắk Lắk do hầu hết tỷ trọng nông nghiệp tập trung vào việc xuất khẩu cà phê, và sản xuất các loại cây lương thực như Lúa, Ngô, khoai và sắn. Một phần do đất đỏ Bazan của Đắk Lắk rất thích hợp trồng các cây công nghiệp lâu năm và các cây hàng năm cho giá trị kinh tế cao này.

Tổng sản lượng của rau, củ quả chỉ chiếm 3.5% tổng sản lượng sản xuất nông nghiệp. Sản xuất và trồng trọt rau củ quả tại Đắk Lắk phần nhiều dựa trên kinh nghiệm cá nhân của người dân trong tỉnh, mang tính tự phát, với hình thức chủ yếu là tự cung tự cấp nên chưa thành quy mô lớn, tiềm năng cho tỉnh, đủ sức cung cấp cho các tỉnh thành lân cận, chưa nói đến xuất khẩu.

Chỉ gần đây (từ 2004), tỉnh Đắk Lắk mới tập trung vào việc phát triển một số dự án chuyển đổi đất cà phê cần cỗi sang trồng trọt các loại cây ăn quả, cùng với việc áp dụng trồng trọt xen kẽ trên đất trồng cà phê, khiến cho diện tích đất trồng trọt cây trái tăng nhanh, sản lượng cũng vì thế đã có xu hướng tăng cao hơn.

**Đề có thể gây dựng một loại cây trái hoặc rau củ nào làm đặc sản cho tỉnh, theo phân tích của chúng dựa trên kết quả của báo cáo là này nên tập trung vào phát triển trồng cây trái hơn là rau củ tại tỉnh Đắk Lắk** vì một số lí do sau đây:

1. Đắk Lắk tiếp giáp Lâm Đồng, là tỉnh quy mô lớn nhất trong cả nước về rau củ, nên ngay tỉnh Đắk Lắk cũng nhập một số loại rau củ của Đà Lạt, Lâm Đồng về tiêu thụ như xà lách, các loại bắp cải, rau đậu... v.v. thay vì sản xuất đại trà tại tỉnh
2. Bản thân tỉnh Đắk Lắk phần lớn là người dân tộc, thói quen và tập quán rất khác với người Kinh. Việc tiêu thụ rau chủ yếu theo sở thích (là các loại rau rừng) nhiều hơn là các loại rau phổ biến như rau cải bắp, cải xanh, bó xôi v.v. (những loại rau có khả năng kinh tế cao, nhưng cần thông tin về thị trường, bảo quản kỹ lưỡng và tiêu thụ nhanh (nguồn 14, Phụ Lục 2)
3. Địa hình của một số huyện trong tỉnh khá hiểm trở, đường xá chưa hoàn toàn thuận lợi để có thể dễ dàng thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm rau trong ngày, trong khi trái cây thì việc vận chuyển và bảo quản dễ dàng hơn nhiều, tỷ lệ hao hụt vì thế cũng thấp hơn
4. Đất đỏ bazan của tỉnh Đắk Lắk rất thích hợp trồng các loại cây ăn trái có khả năng xuất khẩu cao như bơ, sầu riêng, mít, thanh long v.v. Đây là những loại cây dễ trồng, đã có nhiều giống thích hợp, cho năng suất cao, đã và đang được nghiên cứu tại tỉnh.

Sau đây là một số loại cây trái có triển vọng phát triển tốt tại tỉnh Đắk Lắk sẽ được chúng tôi phân tích sâu hơn

### 1. Sầu riêng



Trong các loại hoa quả Việt Nam, đắt tiền nhất vẫn là trái sầu riêng. Người Pháp gọi trái sầu riêng là Durian, hay Durion. Người Việt gọi là sầu riêng. Tên sầu riêng đúng ra là Djoerian là tên mà người Malaysia gọi (nguồn số 21, Phụ lục 1)

Cây sầu riêng là một cây cao lớn, có cây cao tới 20, 25 m. Lá hình bầu hơi dài, hoa mọc ở nhánh, trái to, vỏ có gai nhọn. Mỗi trái có nhiều múi, từ hai đến năm múi, mỗi múi có từ 1 đến 5 hạt lớn như hạt mít, hạt có bao bọc một lớp cùi hay là cơm mềm, màu trắng vàng, giống như múi mít mật, ít ráo. Trái sầu riêng lúc chín có một mùi rất đặc biệt, từ trong cơm đưa qua vỏ ra ngoài.

Theo khoa hoc.net đến nay, so với các cây quả khác, ngoài hương vị đặc biệt đưa sầu riêng lên thành một món ăn đắt tiền, sầu riêng có rất nhiều các tính chất dược học chưa được tận dụng hoàn toàn bên cạnh khả năng đã thấy như giảm hạ sức gây chết của rượu, thức tỉnh khi bị rượu làm cho buồn ngủ, còn có những tính chất khác chưa được khảo cứu cận kề như ngăn cản sinh đẻ, đặc tính kích dục v.v. (nguồn số 21, Phụ lục 1)

Ở Việt Nam, sầu riêng thường chỉ trồng được ở các tỉnh Nam bộ. Sầu riêng là sản phẩm khá dễ trồng, việc bảo quản và vận chuyển dễ dàng. Ngoài ra, đây là loại cây ít đòi hỏi công chăm sóc, phù hợp với thổ nhưỡng (đất đỏ Bazan) của Đắc Lắc, chịu hạn tốt. Nếu như nông dân trồng cây đúng giống, được hướng dẫn áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào chăm sóc, thì hiệu quả kinh tế có thể đạt 200 triệu đến 250 triệu/ha hoặc hơn nữa. (nguồn số 22, Phụ lục 1)

Theo ý kiến của ông Nguyễn Minh Châu, Viện Trưởng viện cây ăn trái miền Nam Sofri, sầu riêng của Việt Nam loại Chín Hóa có khả năng trồng tốt tại Đắc Lắc. Hiện nay công ty TNHH Đoàn Kết đã bước đầu thành công trong việc trồng giống này ở Đắc Lắc. Giống sầu riêng Chín Hóa không những cho sản phẩm ngon, thơm hơn loại Monthong của Thái Lan mà còn dễ trồng, dễ chống sâu bệnh. Nếu biết chăm sóc, một hecta với khoảng 100 gốc sầu riêng có thể cho tới 350 triệu/vụ. (nguồn số 14, Phụ lục 2)

Sản phẩm sầu riêng dạng quả tươi và sấy khô đều có giá trị xuất khẩu khá cao. Đặc biệt, hiện nay sầu riêng là 1 trong 16 mặt hàng đang chờ được xét duyệt xuất khẩu sang thị trường Mỹ, có lợi thế cạnh tranh khá cao trong vòng 2 năm tới (nguồn: số 9, Phụ lục 1).

Bàn về các đặc tính của sầu riêng Việt Nam, bảng tổng kết sau đây sẽ cho biết chi tiết một số loại sầu riêng Việt Nam và các thuộc tính so với Mon Thong (Thái Lan)



Đặc điểm	Giống	Sầu riêng sữa hạt lép Bến Tre	Sầu riêng hạt lép Đồng Nai	Sầu riêng Mon Thong	Sầu riêng Sáu Ri
Dạng quả		hình cầu	hình elip	hình trụ	hình elip
Dạng gai		tù, thưa	nhọn, dày	nhọn, trung bình	nhọn, trung bình
Màu quả		xanh	xanh đậm	xanh vàng	xanh xám
Số hạt/trái		6-25	8-10	9-12	10-16
Màu cơm		vàng sáng	vàng	vàng	vàng
Độ mềm		rất mềm	mềm	mềm	rất mềm
Độ ráo		dính	ráo	ráo	ráo
Xơ		không	không	rất ít	không
Mùi		thơm	thơm	trung bình	thơm
Vị		béo ngọt	béo ngọt	béo ngọt	béo ngọt
Năng suất (trái/cây)		90-120	100-150	60-80	100-150
Trọng lượng quả (kg)		3,1	1,88	2,5-4,5	2-2,5
Tỷ lệ cơm (%)		28,8	29,6	39,6	34,0

(Nguồn: số 27, Phụ lục 1)

Như vậy so với giống Mon Thong của Thái Lan, sầu riêng của Việt nam có nhiều đặc tính vượt trội (thơm hơn, cho năng suất cao hơn, trọng lượng và số hạt tương đương (trừ loại Đồng Nai). Duy chỉ có tỷ lệ cơm chưa bằng. Giống Sáu Ri cho tỷ lệ cơm khá cao, sát nút giống Thái lan.

## 2. Bơ



Bơ là loại cây được ghi trong Guinness có hàm lượng dinh dưỡng cao nhất trong các loại cây, nhất là hàm lượng chất béo (10-25%) và các loại vitamin A, B, C, D, E. Ở Pháp người ta mệnh danh cho quả bơ là “Trái cây 5 sinh tố” được FAO xem là loại trái cây giúp các nước đang phát triển vượt qua tình trạng suy dinh dưỡng. (nguồn số 8, phụ lục 1)

Ăn bơ vừa có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, vừa có tác dụng phòng và trị bệnh thiếu máu vì hàm lượng sắt cao (1- 4%) tham gia vào việc hình thành hồng cầu, chống bệnh quáng gà, bệnh phù thũng, bệnh đái đường vì hàm lượng đường thấp (0,25 – 1,8%) và chống nứt lưỡi (Nguồn số 8, Phụ lục 1)

Ở Việt Nam, giá trị của quả bơ được khẳng định thông qua việc một số cây bơ đã đoạt giải trong các hội thi như “Hội thi trái cây ngon lần 2” (8/6/1999) và “Hội thi trái cây ngon lần 4” (7/7/2000) tổ chức tại Viện nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, được Bộ Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn cấp bằng khen và cấp giấy chứng nhận cây giống tốt cho phép khu vực hóa một số vùng trồng bơ phía Nam và Tây Nguyên.

Bơ cũng là sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao trong các loại trái cây hiện đang trồng tại tỉnh Đắk Lắk, vừa là một trong 9 loại trái cây được ưu tiên phát triển tại Việt Nam được BNN và PTNN khoanh vùng phát triển trong chương trình đến 2010 (nguồn : số 11, Phụ lục 1). Do có thể sử dụng làm sản phẩm chế biến, dễ tiêu thụ và là một trong những loại cây ăn trái mà nông dân chọn trồng xen kẽ vườn cây cà phê hoặc thay thế khi giá cả cà phê không ổn định.

Tuy nhiên hiện tại giá bơ nội địa so với sầu riêng còn kém xa, nên việc trồng bơ cần tính đến thị trường xuất khẩu. Hiện nay trên thế giới, nhu cầu tiêu thụ về quả bơ rất lớn, nên việc tăng diện tích cây bơ không chỉ mang ý nghĩa về mặt dinh dưỡng mà còn nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân địa phương, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, góp phần thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ trong nước, đồng thời có nhiều triển vọng để phát triển sản xuất thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Trong các sản phẩm còn lại thực sự xoài cũng là một sản phẩm trồng nhiều tại Đắk Lắk và điều kiện trồng trọt, đất đai khí hậu cũng rất thích hợp trồng xoài. Tuy nhiên xoài ở nước ta đã được gắn liền với nhiều địa danh trồng nổi tiếng tại ĐBSCL như Tiền Giang (xoài cát Hòa Lộc), Đồng Tháp (xoài Cát Chu, Cao Lãnh), An Giang (xoài Thanh Ca). Nên hai trái cây trên được chúng tôi chú trọng giới thiệu nhất để có thể phát triển trong tương lai, xây dựng thành những sản phẩm có giá trị thương mại lớn và đặc trưng riêng cho tỉnh Đắk Lắk.

### 3. Mít, chuối



Mít & chuối là nguồn sản phẩm dồi dào hiện nay tại Đắk Lắk, rất thích hợp cho việc chế biến sấy khô xuất khẩu, mà sản phẩm có thể cho trái quanh năm, giá thành rẻ và dễ sử dụng. Đây là những sản phẩm tiềm năng cho việc xuất khẩu thành phẩm chế biến yêu cầu có sự đầu tư sản xuất phù hợp (nhà máy, dây chuyền sản xuất v.v) đòi hỏi nguồn vốn khá cao.

Hiện tại, diện tích trồng trọt và sản lượng của hai loại cây trái này cao nhất tỉnh, năng suất khá tốt, thu mua dễ dàng, giá thành thấp, nên việc xây dựng cơ sở chế biến trái cây (đặc biệt cho hai loại quả này) là rất khả thi, vừa giúp tăng đầu ra xuất khẩu cho người nông dân, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân trong tỉnh (nếu có nhà máy chế biến).

Ngoài ra, chuối cũng là một trong danh sách 9 loại cây hàng đầu về chiến lược phát triển đến 2010 của BNNPTNN với chỉ tiêu tăng xuất khẩu lên đến 700%, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một chương trình phát triển và tiêu thụ sản phẩm một cách quy mô trên cả nước (nguồn : số 11, Phụ lục 1)

Nhằm giúp đỡ nâng cao đời sống người dân Đắk Lắk, việc tìm tòi và đầu tư phát triển một số loại cây trái tiềm năng sẽ góp một phần rất lớn làm thay đổi cuộc sống của người dân tỉnh Đắk Lắk, một tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do tập trung phần lớn các dân tộc Tây Nguyên, dân trí thấp, nơi mà địa hình, địa lý, khí hậu có nhiều hạn chế... Đã có khá nhiều các tổ chức nghiên cứu đến Đắk Lắk (trong đó có GTZ), nhưng các đơn vị này chỉ mới tập trung một vài dự án phát triển lâm nghiệp, hoặc về cơ cấu tổ chức nông thôn, chưa chuyên sâu vào nghiên cứu và phát triển ngành rau, củ quả cho tỉnh. Nếu GTZ bắt đầu cho dự án nghiên cứu chuối giá trị cho trái cây tại tỉnh (một hoặc hai loại) sẽ là bước khởi đầu tích cực góp phần làm thay đổi cuộc sống của người nông dân nơi đây. Tuy nhiên, cần có sự tham gia và hỗ trợ tích cực từ phía UBND tỉnh, Sở PTNN, các trung tâm khuyến nông, trường Đại Học Ban Mê Thuột và các ngành các cấp liên quan.

Để khắc phục các khó khăn trong việc trồng cây trái Việt Nam nói chung và Đắc Lắc nói riêng, ngoài việc tìm đầu ra cho việc xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ các loại quả này cũng như các trái cây khác trong tỉnh như thanh long, dứa, cam quýt, bưởi v.v... Tỉnh rất cần sự hỗ trợ thông tin rất lớn từ các tổ chức xúc tiến thương mại (VCCI, Vietrade, Amcharm, Eurocharm, Jetro v.v.) và các tổ chức, các dự án của các chính phủ và phi chính phủ (như GTZ, Swittcontact, Usaid, Sida, Dalida, Ausaid, UNDP v.v.) trong việc điều hành và thực thi dự án trong thời gian sắp tới.

*“Chỉ có yếu tố nước ngoài, các tổ chức quốc tế mới có thể thực hiện các dự án này một cách toàn diện và chặt chẽ từ khâu nghiên cứu đến thực thi một cách đồng bộ, thống nhất và cụ thể, vừa có vốn mạnh mẽ và kinh nghiệm quản lý thực sự hiệu quả”* Đó là ý kiến không chỉ của riêng ông Nguyễn Minh Châu, mà còn của đồng đạo các nhà nghiên cứu, các doanh nhân, các nhà quản lý và lãnh đạo các tỉnh, thành./.

## II. TỈNH AN GIANG

### 1. Giới thiệu

An Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Mê Kông, phía nam Việt Nam (xem bản đồ trang ngoài). Nói đến An Giang là ta nghĩ ngay đến một tỉnh đứng đầu cả nước về sản lượng lúa (trên 2 triệu tấn/năm) và cá basa khoảng 25 ngàn tấn/năm (nguồn). Đây chính là hai ngành mũi nhọn, là thế mạnh của tỉnh nhờ lợi thế về địa lí, khí hậu của đồng bằng sông Mekong và hệ thống kênh rạch và sông ngòi rộng lớn tại An Giang.



Hiện nay, An Giang đang dần khắc phục tình trạng chuyên canh một loại cây lúa để nâng cao hiệu quả kinh tế bằng trồng trọt các loại cây rau màu ngắn ngày khác đang được trồng luân canh trên đất lúa nhằm cải thiện tình trạng đất trồng, đồng thời giúp người nông dân tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình.

Về rau đậu ở An Giang khá phát triển, đã xuất khẩu sang thị trường EU, Mỹ, Campuchia, Trung Quốc v.v. Tuy nhiên cây ăn quả ở An Giang còn chậm phát triển, hiện tại sản lượng không đáng kể, chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, diện tích cây trồng cũng không lớn. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này chúng tôi sẽ cố gắng giúp đưa ra một bức tranh tổng thể về tình hình rau, củ quả của An Giang, mặc dù thông tin vẫn còn nhiều hạn chế. Tuy vậy, mục tiêu của chúng tôi là muốn giúp đánh giá thực trạng tình hình phát triển rau củ quả của tỉnh, và tìm ra một hoặc vài loại rau củ hoặc quả tiềm năng cho việc phát triển hệ thống chuỗi giá trị trong tương lai cho tỉnh An Giang.

## 2. Thông tin chung về tỉnh An Giang

### 2.1 Diện tích, dân số, lao động (năm 2004)

An Giang là một tỉnh miền Tây Nam bộ thuộc đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm phần phân đôi dòng chảy của sông Mê Kông khi vào địa phận nước ta. Phía đông và đông bắc An Giang giáp Đồng Tháp, phía đông nam giáp Cần Thơ, phía nam và tây nam giáp Kiên Giang, phía tây giáp Cam Pu Chia. Khác với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, bên cạnh vùng đồng bằng phù sa, An Giang còn có một miền núi nhỏ, dài 30 km (19 miles), rộng 13 km (8 miles). Đó là đám bẫy núi (Thất Sơn) ở các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn. Phía tây của tỉnh chạy song song với biên giới là kênh Vĩnh Tế, được đào năm 1823 nối từ Châu Đốc đến Hà Tiên. (xem bản đồ trang trước)

An Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 27 ° C, cao nhất từ 35 - 36 ° C vào tháng 4 và tháng 5, thấp nhất từ 20 - 21 ° C vào tháng 12 và tháng 1. Lượng mưa trung bình 1.400 - 1.500 mm (57 - 59 in), có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4. Hàng năm An Giang vẫn đón nhận con nước lũ khoảng từ 2,5 tháng đến 5 tháng và hình thành 'mùa nước nổi' rất đặc trưng cho tỉnh. \*

Theo Niên Giám Thống kê 2004 của tỉnh An Giang, diện tích đất tự nhiên của tỉnh An Giang là 3.406,23 km<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 58,213.6 ha.

Dân số cả tỉnh An Giang là 2,170,095 người, thành thị chiếm 25,8 %, nông thôn 74,2%. Mật độ dân số là 637 người/ km<sup>2</sup>. Số người lao động (nông, lâm nghiệp) là 716,980 người.

Bên cạnh phát triển trồng lúa, tỉnh An Giang còn trồng bắp, đậu nành và nuôi trồng thủy sản nước ngọt như cá, tôm... An Giang còn nổi tiếng với các nghề thủ công truyền thống như lụa Tân Châu, mắm Châu Đốc, mộc chợ Thủ, bánh phồng Phú Tân, khô bò và các mặt hàng tiêu dùng. Đặc biệt là nghề dệt vải thủ công lâu đời của đồng bào Chăm và nghề nuôi cá bè đặc trưng của vùng sông nước.

### 2.2. Kinh Tế

Theo Cục thống kê An Giang, An Giang đạt tốc độ tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2005 đạt 10,19%, tăng 0,48% so với cùng kì năm ngoái (9,71%), cụ thể GDP của các ngành như sau:

Bảng 6. Tốc độ tăng trưởng GDP 2004-2005.

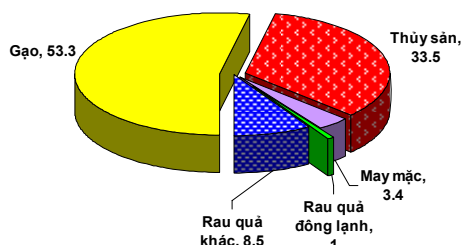
	6 tháng đầu năm 2004	6 tháng đầu năm 2005	Tỉ lệ tăng trưởng (%)
Tổng GDP (%)	9,71	10,19	5%
<b>Nông lâm thủy sản (%)</b>	<b>2,40</b>	<b>8,15</b>	<b>7,1%</b>
Công nghiệp xây dựng (%)	14,64	13,57	- 8%
Dịch vụ (%)	4,80	10,73	- 38%

(nguồn: Cục thống kê An Giang, Số 7, Phụ Lục 3)

\*1 'Mùa nước nổi' là cụm từ chỉ nước dâng lên trong mùa mưa. Khi nước lên vừa từ 4,2-4,5m thì dễ kiếm sống. Trong mùa nước nổi, An Giang phát triển khoảng 13 ngành nghề như đánh bắt tôm, cá, trồng một số loại rau trên lũ như bông điên điển, rau nhút, nghề vớt đũa tre, đan lát thảm lục bình v..v. Nước nhỏ quá thì thu nhập kém, mà nước lớn quá thì gây lũ lụt như năm 1961, 1966, 2000 lại khiến người dân khổ khổ (nguồn số 8, Phụ lục 3)

Về cơ cấu kim ngạch xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm của tỉnh An Giang (xin xem thêm đồ thị dưới đây): gạo hiện chiếm 53,3%, thủy sản 33,5%, may mặc 3,4%, rau quả đông lạnh chỉ chiếm 1,3% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. (nguồn số 15, phụ lục 3)

Đồ thị 5. Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2005

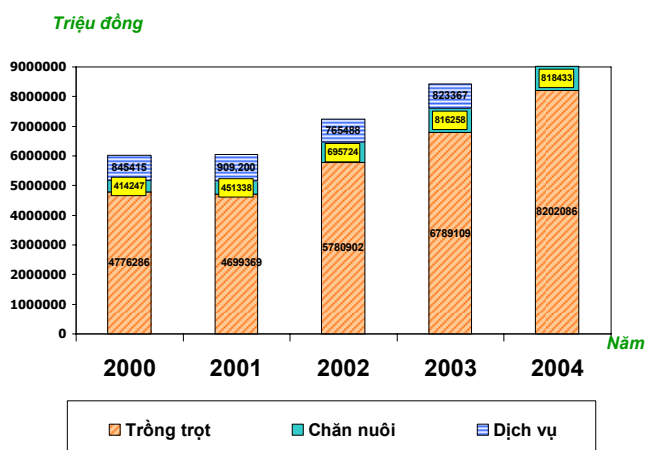


Thực tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế của An Giang phụ thuộc rất nhiều vào kim ngạch sản xuất và xuất khẩu nông lâm thủy sản\*, mà chủ yếu là lúa và cá basa. Rau quả còn chiếm một vị trí rất nhỏ trong tổng sản lượng giá trị xuất khẩu của tỉnh.

### 2.3 Tỷ trọng nông nghiệp

Đồ thị sau đây cho biết rõ hơn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp An Giang và tốc độ tăng trưởng trong vòng 5 năm qua.

Đồ thị 6: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp tỉnh An Giang (Nguồn: Niên Giám Thông Kê An Giang 2004)



\* Trong 7 tháng đầu năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của An Giang đạt 177 triệu USD, tăng 13,2% so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xuất khẩu được trên 370 ngàn tấn gạo (đạt 74% kế hoạch, tăng 18,9% so cùng kỳ) tương đương 94,4 triệu USD.

Như vậy, so với các mặt hàng khác, rau củ quả của An Giang vẫn còn chiếm một thị phần rất khiêm tốn tập trung chủ yếu vào một số loại rau đậu nhất định và theo ngành tiểu ngạch (sẽ được nêu kĩ ở những phần sau). Lí do chính là do An Giang là tỉnh có sản lượng lúa đứng đầu các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Vì vậy, trong các năm trước đây tỉnh không chú trọng đến vấn đề trồng trọt các loại rau củ quả nên việc trồng và phát triển các loại rau củ quả mang tính tự phát và không đồng đều. Người nông dân trồng trọt chủ yếu theo kinh nghiệm cá nhân, không có sự hướng dẫn về kỹ thuật canh tác của cán bộ nông nghiệp một cách rõ ràng và chính xác.

Bàn về vấn đề này, cán bộ sở nông nghiệp cũng nhận xét: “*Nông dân tỉnh An Giang luôn tự quyết định việc chọn mùa vụ để gieo trồng nên các cơ quan quản lý Nông nghiệp khó có thể theo dõi và đánh giá tiến trình trồng trọt của các hộ gia đình*” (ông Đoàn Ngọc Phả -Sở nông nghiệp, nguồn Indepth số 1, Phụ lục 4)

Thực tế, An Giang là một vùng đất rất phù hợp để phát triển các loại rau màu vì điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai có phù sa sông ngòi bồi đắp nên rất màu mỡ, hệ thống tưới tiêu dễ dàng do sông và kênh rạch bao bọc. Một số vùng có đê bao ngăn lũ \*nên có thể trồng trọt quanh năm, ngay trong mùa nước nổi doanh thu về trồng trọt rau đậu cũng không giảm. UBND tỉnh cũng có nhiều kế hoạch khuyến khích nông dân trồng trọt canh tác (xem thêm phần vai trò của các tổ chức chính quyền, trang..). Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều những bất cập sẽ được lần lượt đề cập đến trong những phần tiếp sau đây.

### 3. Tình Hình Rau Củ Quả tỉnh An Giang (2004)

#### 3. 1. Diện tích trồng trọt

Theo niên giám thống kê của tỉnh An Giang, diện tích rau màu 2000-2004 như sau:

Bảng 7: Diện tích gieo trồng các loại cây tỉnh An Giang 2002-2004

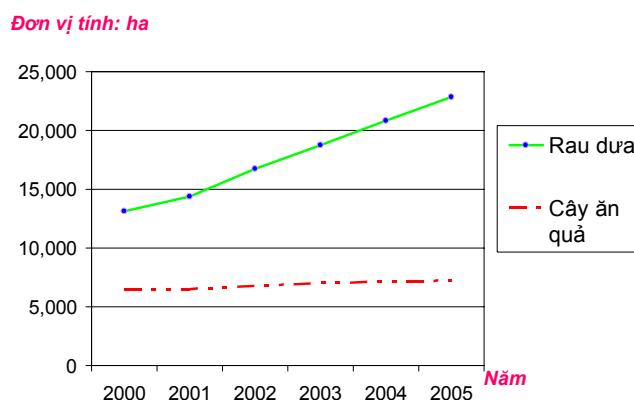
Đơn vị tính: Ha

Năm	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>527,397</b>	<b>58,062</b>	<b>574,926</b>
<b>I. Cây hàng năm</b>	<b>517,210</b>	<b>547,598</b>	<b>564,416</b>
1 Cây lương thực có hạt	484,857	513,002	532,596
2. Các loại cây chất bột	4,572	5,524	1,024
<b>3. Cây rau đậu</b>	<b>22,995</b>	<b>24,877</b>	<b>25,384</b>
4. Cây công nghiệp hàng năm	4,740	4,078	4,853
5. Cây hàng năm khác	46	117	559
<b>II. Cây lâu năm</b>	<b>10,187</b>	<b>10,464</b>	<b>10,510</b>
1. Cây công nghiệp lâu năm	3,422	3,421	3,418
<b>2. Cây ăn quả</b>	<b>6,745</b>	<b>7,023</b>	<b>7,072</b>
3. Cây lâu năm khác	20	20	20

(nguồn: Cục thống kê An Giang, Số 7, Phụ Lục 5)

Diện tích cả rau củ quả của An Giang là 32,456 ha, chiếm 5,6% tổng diện tích đất gieo trồng năm 2004, trong đó cây ăn quả là thấp nhất, chỉ đạt 1,2 tổng diện tích đất gieo trồng cả năm. So với trái cây, rau đậu có kết quả cao hơn hẳn, cả về diện tích gieo trồng và tốc độ gia tăng (xem đồ thị sau).

Đồ thị 7: Diện tích Rau Củ Quả tỉnh An Giang  
(nguồn: Niên giám thống kê An Giang 2004, số 8, Phụ lục 3)



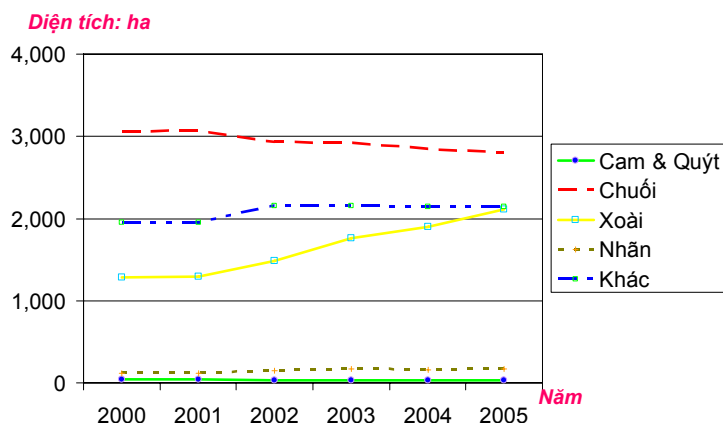
Nhìn vào đồ thị ta thấy diện tích đất trồng cho rau đậu cao gần gấp 3 lần cho cây ăn trái với tốc độ tăng diện tích trung bình 15%, trong khi đó diện tích cho trái cây gần như không tăng trưởng. (Điều này cũng dễ hiểu vì đất trồng cho rau đậu được sử dụng thêm trên diện tích đất trồng lúa quay vòng, trong khi cây ăn trái là cây trồng lâu năm). Điểm đặc biệt là diện tích của rau đậu có sự gia tăng liên tiếp trong 5 năm trở lại đây, chứng tỏ tình hình trồng trọt rau đậu đang có những chuyển biến tốt. Cụ thể, từ 2000 đến 2004 theo niên giám thống kê của tỉnh An Giang, diện tích rau đậu đã tăng 58%, đạt 20,800 ha (chưa tính một số loại rau dưa, bắp non v..v). Còn theo kết quả thống kê bổ sung của Axis tại các huyện của An Giang tháng 7/2005 tính cả các loại rau, củ và gia vị khác, tổng diện tích rau đậu, rau củ của An Giang hiện nay đạt 22,569 ha.

Về rau đậu, huyện Chợ Mới\* chiếm gần ½ diện tích canh tác và gieo trồng rau của cả tỉnh (13,531 ha), và cũng là huyện có năng suất gieo trồng cao nhất (280.3 tạ/ha). Còn lại, diện tích rau đậu chia khá đều cho các tỉnh khác (khoảng 5% - 7% mỗi huyện). Riêng Tịnh Biên có diện tích rau đậu ít nhất, chỉ chiếm khoảng 0.6% tổng diện tích rau đậu cả tỉnh, nhưng có diện tích trồng xoài lớn nhất tỉnh (450ha) do địa hình rừng núi thích hợp trồng cây ăn quả, đặc biệt là xoài. Tương tự, Thoại Sơn và Châu Đốc cũng chỉ có khoảng 1.2%-1.5% diện tích cho rau đậu. Đây là các tỉnh chỉ mới chú trọng tập trung vào trồng lúa theo vụ, chưa có chương trình trồng xen kẽ vụ màu. (Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2004, nguồn số 7, phụ lục 3)

Riêng về trái cây, chuối vẫn dẫn đầu với diện tích cây trồng đạt 2,840.4 ha, chiếm 40.2% . Xoài tuy đứng thứ 2 có diện tích là 1,897.5 ha nhưng tốc độ tăng trưởng khá cao ( 12 %). Đồ thị sau sẽ cho biết rõ hơn tình hình tăng trưởng diện tích trồng trọt của trái cây trong tỉnh.

Đồ thị 8: Diện tích cây ăn quả tỉnh An Giang  
(nguồn: Niên giám thống kê An Giang 2004, số 8, Phụ lục 3)





Có một thực tế rất rõ là trừ xoài, diện tích và sản lượng trái cây đang có xu hướng bị thu hẹp lại. Theo niên giám thống kê của tỉnh từ 2000 đến nay, các loại cây có múi bị giảm diện tích trồng trọt đến gần 50% và mất gần 90% sản lượng. do sâu bệnh nhiều, chất lượng thấp, giá thành hạ (nguồn số 8, Phụ Lục 3).

Nhãn cũng bị giảm sản lượng đi rõ rệt cũng do trồng trọt tràn lan, giá thu mua quá thấp nên nhiều gia đình dồn nhãn để trồng các loại cây khác hoặc rau màu có giá trị kinh tế cao hơn. Đi sâu vào từng huyện trong tỉnh, theo bản đồ phân bố loại trái cây và rau đậu của các huyện trên địa bàn của tỉnh An giang (trang kế tiếp), hầu hết cây trái được trồng rải rác tại các huyện với diện tích hầu như không đáng kể. Chỉ có Tịnh Biên (vùng núi) là nơi có diện tích tập trung cho việc trồng xoài và chuối nhiều nhất. Riêng rau đậu tập trung chính là huyện Chợ Mới chiếm 65% tổng diện tích rau dưa 2004. (nguồn số 7, Phụ Lục 3).

### 3.2. Sản Lượng

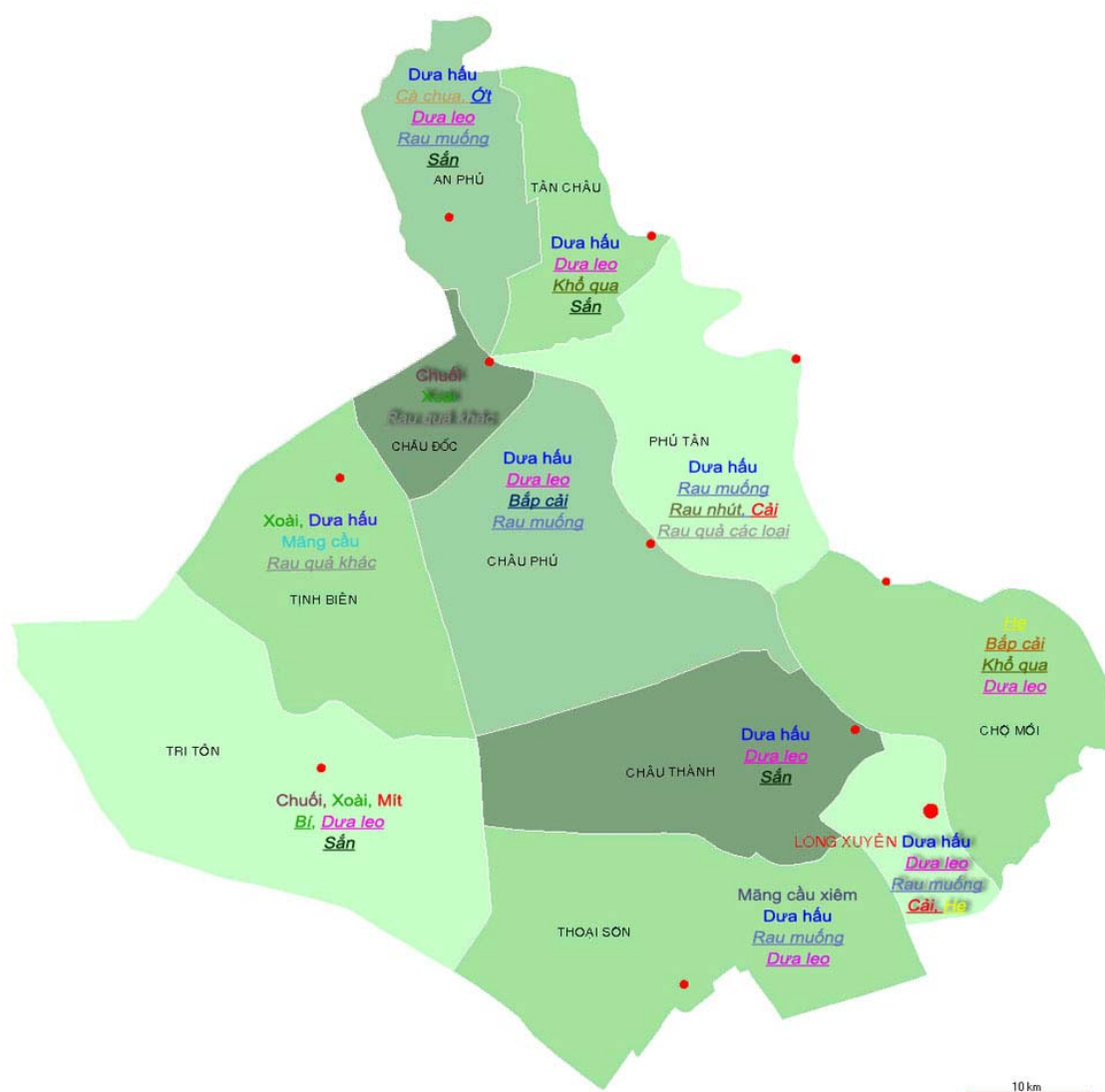
#### 3.2.1. Trái cây

Bảng 8. Các loại trái cây và sản lượng 2004

Loại trái cây	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Giá trị sản lượng/năm (triệu đồng)*
<b>Tổng</b>	<b>6,881.2</b>	<b>79,666.2</b>	<b>334,553.5</b>
1. Cam, chanh, quýt	27,2	13,1	117,900
2. Chuối	2,840.4	43,246	86,492
3. Xoài	1,897.5	4,640	46,400
4. Nhãn	163,9	134	938
5. Mãng cầu	430	1,290	6,966
6. Khác (dứa, mít, thanh long, ổi, táo...)	1,713.3	30,343	75,857

(Nguồn GSO và bổ sung bởi Axis Research, 2005)

## Bản đồ hiện trạng phân bố rau & củ và quả của tỉnh An Giang



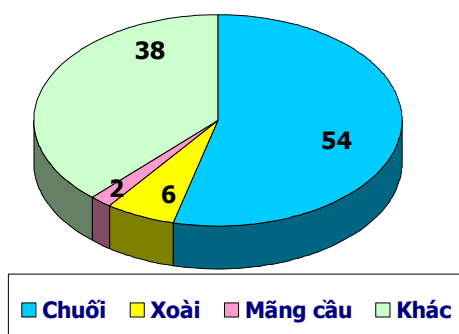
(nguồn Axis Research 2005)

Theo nguồn phân tích thống kê của chúng tôi thì 2004, tổng giá trị sản lượng của trái cây An Giang 2004 đạt khoảng 35 tỷ đồng. **Chuối** vẫn là trái cây không chỉ có diện tích trồng lớn nhất mà còn cho sản lượng lớn nhất trong cây trái tại An Giang, chiếm 54% tổng sản lượng (xem đồ thị 9). Tuy nhiên, chất lượng chuối chưa cao, trồng ở ạt lại thiếu hẳn các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển và đầu tiêu thụ tốt, nên vẫn chưa có thể xuất khẩu.

Sản phẩm trái cây cho lợi nhuận cao nhất ở An Giang vẫn là **xoài**, khoảng 150-200 triệu/ha/vụ, mặc dù chỉ chiếm 6% tổng sản lượng 2004 (xem đồ thị 9). Một năm có 1 vụ, hiện mới chỉ tập trung trồng thử nghiệm trên diện tích rộng tại Tịnh Biên (nguồn: số 12, Phụ Lục 3). Xoài An Giang là giống riêng của Bảy Núi, Thanh Ca, trái nhỏ, khoảng 250g, ngọt, thơm, vỏ dày, thích hợp cho xuất khẩu vì dễ vận chuyển hơn xoài Cát Hòa Lộc (vỏ mỏng, dễ dập nát khi vận chuyển).

Đồ thị dưới đây cho biết rõ hơn thị phần sản lượng của trái cây 2004

Đồ thị 9. Thị phần các loại trái cây An Giang 2004



Nguồn: tổng hợp GSO, Sở NN, Axis

Như vậy, có thể nói trái cây không phải là thế mạnh của tỉnh An Giang. Ngay cả xoài mặc dù đang được gia tăng diện tích thêm 48% từ 2000 mà sản lượng đến 2004 cũng chỉ tăng khoảng 25%, đạt 4,640 tấn, tương đương gần 3% tổng sản lượng xoài của đồng bằng Mekong (nguồn: niên giám thống kê tỉnh An Giang, số 7, Phụ lục 3). Do vậy muốn có sự gia tăng về cây trái tỉnh cần có chương trình đầu tư đúng và thích hợp trên diện tích lớn và tập trung.

### 3.2.2. Rau, củ

Như phía trên đã đề cập, diện tích rau đậu gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây tại An Giang. Năng suất và sản lượng rau đậu và rau củ cũng gia tăng tương ứng: Cụ thể là tổng sản lượng rau củ năm 2004 đạt 510,000 tấn, tăng 2/3 sản lượng 2000, một phần cũng nhờ người dân đã biết tận dụng ưu thế của mùa nước nổi để tăng diện tích và năng suất trồng rau đậu các loại, tăng thu nhập cho người dân mùa lũ.

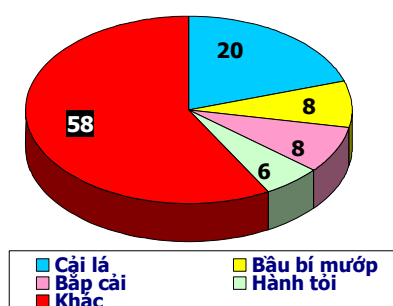
Trong mùa nước nổi nhiều hộ nông dân trong tỉnh có số đông hộ nghèo tham gia tranh thủ trồng rau dưa các loại theo nhiều mô hình sản xuất và đạt tổng diện tích 4.646 ha, tăng 1.144 ha so với vụ 3/2002, bao gồm các loại cây trồng chủ yếu như: cải bắp (236 ha), cải các loại (916 ha), dưa leo (751 ha), cà chua (185 ha), kiệu (98 ha), hành tỏi (583 ha), bầu, bí, mướp (506 ha) v.v thu được lãi cao từ 18 - 21 triệu đồng/ha. Tỷ lệ lãi trên chi phí là 1,08 - 1,62 lần tùy loại. Riêng dưa leo, cà chua lãi thu được từ 11 - 13 triệu đồng/ha, tỷ lệ lãi trên chi phí là 0,7 lần. Trồng rau dưa các loại đem lại hiệu quả kinh tế cao, gấp 2 - 4 lần so với sản xuất cây lúa (nguồn: số 8, phụ lục 3)

Bảng 9: Sản lượng & giá trị sản lượng rau tỉnh An Giang 2005-2006

Năm	2003 (Tấn)	2004 (Tấn)	Giá trị sản lượng /năm*(triệu đồng)	Ước tính 2005 (Tấn)	Kế hoạch 2006 (Tấn)
Rau dưa các loại	444,000	510,000	1,020,000	535,000	563,500
Bắp nons	9,460	1,532	11,183.6	19,201	19,250
Đậu nành rau	63	170	1,275	230	270
Cải các loại	92,423	99,920	149,880	101,397	101,681
Bầu bí mướp	45,989	39,500	59,250	39,894	40,657
Hành tỏi	41,753	31,781	104,877.3	32,068	32,405
Cà chua	15,437	12,613	50,452	14,369	14,599
Dưa leo	69,453	12,613	11,351.7	12,924	13,881
Bắp cải	22,837	41,471	124,413	45,147	46,985

(nguồn: tổng hợp số 5, phụ lục 3 và \*Axis)

Đồ thị 10. Thị phần sản lượng rau đậu 2004



Nguồn: tổng hợp GSO, Sở NN, Axis

Đồ thị trên cho thấy rau của An Giang đa dạng (các loại khác chiếm tới 58%). Đứng đầu vẫn là rau cải xanh với 20% thị phần, sau đó là bầu bí, mướp và bắp cải.

Từ bảng 9 nhận thấy trừ rau cải xanh (các loại), bắp cải và bắp non là ba loại rau có xu hướng gia tăng năng suất và sản lượng, còn các loại rau khác của An Giang có xu hướng giảm sản lượng, rõ rệt nhất là dưa leo, giảm đến 82% trong 2004 so với 2003. Theo ông Nguyễn Minh Châu, viện trưởng Viện Nghiên Cứu Cây ăn quả miền Nam (Sofri) thì việc giảm diện tích này là do dưa leo được trồng nhiều tại các tỉnh lân cận, nên An Giang khó cạnh tranh với các tỉnh khác. Thực ra, điều này cũng là tự nhiên do sự chuyển dịch cây rau đậu sang loại có năng suất và giá trị lợi nhuận cao hơn, phù hợp hơn với điều kiện của Tỉnh. (nguồn Indepth – số 15, Phụ Lục 4).

Nói về rau ở An Giang, cần phải kể đến bắp non, là loại rau tuy mới được trồng khoảng 10 năm trở lại do nhu cầu xuất khẩu của tỉnh đi thị trường châu Âu và Mỹ, và sản lượng hiện chưa lớn chỉ đạt 1,532 tấn 2004 (xem bảng 9), nhưng đây là loại rau đậu cho giá trị lợi nhuận khá cao khoảng 20-24 triệu/vụ (nguồn Indepth, số 3, phụ lục 4). Tuy nhiên, do sản phẩm này phần nhiều phụ thuộc vào đơn đặt hàng của nhà xuất khẩu nên khi không có đầu ra, người dân lại tự ngừng trồng trọt, chuyển sang trồng rau khác.

Đây là lí do vì sao sản lượng bắp non trong 2004 giảm khoảng 84% so với 2003. (nguồn Axis, phòng vấn chuyên chuyên sâu).

Nhận thấy tiềm năng xuất khẩu của bắp non nên tỉnh và công ty xuất khẩu của tỉnh An Giang (Antesco) đã và đang có chương trình khuyến khích trồng loại rau này trên diện rộng với mục tiêu đạt sản lượng năm 2005 và 2006 sẽ lên tới hơn 19 ngàn tấn/năm, tương đương 3,6% tổng sản lượng rau đậu dự tính của 2005 (bảng 9)

Ngoài các loại rau đậu trên, nấm rơm tại tỉnh hiện nay cũng đang được khôi phục và có chiều hướng phát triển. Nhiều hộ nông dân tận dụng rơm vụ Hè-Thu để trồng nấm trên đất thổ cư và diện đất cao không ngập để cung ứng cho các chợ ở nông thôn, với diện tích khoảng 32 ha tại Chợ Mới, An Giang. (nguồn Axis, phòng vấn chuyên chuyên sâu).

Trong mùa lũ, phong trào trồng cây điền điền trên các tuyến đê, bờ bao, vừa chống sạt lở, vừa có thu nhập từ việc hái bông điền điền bán chợ được số đông nông dân tham gia, với chiều dài 29,10 km (27,5 ha). Có tổng số 951 hộ tham gia và giải quyết việc làm thường xuyên cho 1.790 lao động (nguồn: số 10, Phụ lục 3)

Tóm lại, rau đậu tại An Giang khá đa dạng và phát triển (mặc dù diện tích đất dành cho các loại rau củ chưa nhiều) là nhờ những lí do sau đây:

- Đặc điểm sông nước của An Giang thích hợp cho rau đậu phát triển
- Mùa nước nổi khiến cho hoạt động rau đậu phong phú và đa dạng
- Do An Giang nằm gần biên giới Campuchia, là nơi có nhu cầu rau đậu khá cao
- Người dân An Giang khá năng động, biết nương theo đất trồng và điều kiện canh tác tự nhiên, biết tự tìm mối tiêu thụ, kể cả xuất khẩu theo hạn tiêu ngạch
- Tỉnh đã có nhà máy chế biến rau quả, giúp cho việc xuất khẩu tương đối tốt
- UBND và các cấp chú trọng các hoạt động dịch chuyển rau màu, trong đó có chương trình phát triển trồng rau mùa lũ và tập trung

Mặc dù vậy, hiệu quả kinh tế mang lại của rau, củ quả tại An Giang chưa cao như tiềm năng có thể. Theo ông Ngô Đình Sỹ (cán bộ Sở Nông Nghiệp An Giang) một lí do quan trọng là do “*cơ quan quản lý chưa can thiệp được việc nông dân lựa chọn loại rau củ quả nào để trồng, vẫn còn để cho họ tự quyết định lấy, thậm chí tự tìm cả nguồn tiêu thụ, dẫn đến việc nông dân làm tự phát, thiếu định hướng rõ ràng trong trồng trọt, nên thường xuyên xảy ra tình trạng vượt quá, lợi nhuận bị giảm sút*” (nguồn Axis, số 1, phụ lục 4, Phòng vấn chuyên chuyên sâu).

## 4. Tình hình chế biến, xuất khẩu rau củ quả

### 4.1. Xuất khẩu theo đường chính thống

#### 4.1.1 Antesco

Hiện nay, trên địa bàn An Giang, Công Ty Dịch Vụ Kỹ thuật Nông Nghiệp An Giang (Antesco) là công ty chế biến rau quả xuất khẩu duy nhất trực thuộc tỉnh với năng lực chế biến đạt 8.000 tấn/năm, bao gồm 2 nhà máy:

- Nhà máy rau quả đông lạnh Mỹ Luông, huyện Chợ Mới –An Giang
- Nhà Máy rau quả đông lạnh Bình Khánh, phường Bình Khánh –Long Xuyên – An Giang.

Hàng năm, kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh của Atesco đạt từ 3-4 triệu đô la, sản lượng xuất khẩu hàng năm đạt từ 4-5 ngàn tấn rau quả các loại, nhiều nhất là bắp non (ngô bao tử) và khóm (dưa chiếm đến 76% giá trị xuất khẩu (xem bảng 10, đồ thị11).

Bảng 10 . Sản lượng xuất khẩu rau quả của Công ty Antesco 2004

Thứ tự	Tên	Năm 2003		Năm 2004		Tăng trưởng (%)	
		Sản lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Sản lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Sản lượng (tấn)	Giá trị (USD)
	<b>Tổng</b>	<b>3,325.84</b>	<b>2,717,482.00</b>	<b>5,161.46</b>	<b>3,717,507.78</b>	<b>155.19</b>	<b>136.80</b>
<b>I</b>	<b>Rau quả đông lạnh</b>	<b>3,011.35</b>	<b>2,544,383.65</b>	<b>3,273.60</b>	<b>2,751,918.18</b>	<b>108.71</b>	<b>108.16</b>
1	Bắp non	1,713.58	1,536,608.17	1,375.35	1,201,006.80	80.26	78.16
	Trái	561.09	560,364.82	378.62	368,146.04	67.48	65.70
	Khúc	1,152.49	976,243.35	996.73	832,860.76	86.48	85.31
2	Khóm*	946.91	663,757.88	1,286.05	986,403.98	135.82	148.61
	Rế quạt	647.61	437,746.39	872.00	637,865.24	134.65	145.72
	Nghiền			28.99	17,528.59	100.00	100.00
	Khoanh moni	1.00	902.00			100.00	100.00
	Chunk			0.55	96.30	100.00	100.00
	Xí ngẫu	298.30	225,109.49	384.51	330,913.85	128.90	147.00
3	Rau quả khác	350.86	344,017.60	612.20	564,507.40	174.49	164.09
<b>II</b>	<b>Rau quả đóng lon</b>	<b>314.49</b>	<b>173,098.35</b>	<b>1,887.86</b>	<b>965,589.60</b>	<b>600.29</b>	<b>557.83</b>
1	Khóm	257.69	138,448.35	1,328.86	682,355.60	515.68	492.86
2	Chôm chôm khóm	6.63	8,060.00	5.40	5,435.00	100.00	100.00
3	Chôm chôm			17.47	12,090.00	100.00	100.00
4	Cocktail			2.71	1,613.00	100.00	100.00
5	Nấm	3.57	1,920.00	8.16	6,987.00	100.00	100.00
6	Bắp	46.60	24,670.00	524.03	255,609.00	1,124.53	1,036.11
7	Ớt sấy khô			0.23	350.00	100.00	100.00
8	Ngó sen			1.00	1,150.00	100.00	100.00

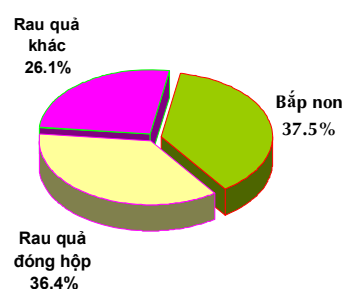
(Nguồn: Báo cáo Công ty Antesco 2004, số 26, phụ lục 3)

Từ bảng 10 và đồ thị 11 ta thấy trong năm 2004, sản lượng xuất khẩu của Antesco đạt 5.162 tấn, trong đó bắp non là cao nhất, chiếm hơn 1/3, tiếp theo là rau quả đóng hộp chiếm 36,4%, và các rau quả khác (26,1%) (xem đồ thị sau)

Đồ thị 11. Thị phần xuất khẩu rau quả 2004

(nguồn: Báo cáo Công ty Antesco 2004, số 26, phụ lục 3)

Note: Trừ dưa/ khóm là lấy nguồn các tỉnh lân cận (Long An), bắp non và rau quả khác đều lấy nguồn chính trong tỉnh An Giang, đặc biệt ở Chợ Mới



Bảng 11. Thị trường và giá trị sản lượng xuất khẩu (2004)

Tên chỉ tiêu	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/04	
	Lượng	Giá trị (1000USD)
Tổng giá trị (FOB)	8,741.40	25,857.29
Xuất khẩu trực tiếp	8,741.40	25,857.29
Rau quả đông lạnh và đóng hộp	5,161.59	3,724.77
<b>1. RAU QUẢ ĐÔNG LẠNH</b>	<b>3,273.59</b>	<b>2,751.25</b>
<i>a. Ngô non</i>	<i>1,401.66</i>	<i>1,188.69</i>
Tây Ban Nha	141,00	119,41
Pháp	140,00	116,86
Đài Loan	2,32	1,55
Thụy Sĩ	480,00	380,27
Úc	132,00	113,53
Nhật	18,74	19,97
Mỹ	194,25	174,09
Ý	210,50	186,26
Na Uy	62,00	56,43
Canada	20,86	20,34
<i>b. Dứa</i>	<i>1,262.04</i>	<i>993.56</i>
Úc	152,65	123,36
Mỹ	108,84	109,51
Thụy Sĩ	80,25	65,72
Ý	22,00	16,48
Ireland	111,00	95,44
Pháp	787,30	583,05
<i>c. Rau quả khác</i>	<i>609.89</i>	<i>569.00</i>
Ý	134,75	197,16
Na Uy	44,00	41,58
Đức	31,00	32,56
Thụy Sĩ	12,00	11,40
Hà Lan	16,00	12,95
Nhật	5,09	14,24
Tây Ban Nha	49,00	34,70
Đài Loan	318,06	224,41
<b>2. RAU QUẢ ĐÔNG HỘP</b>	<b>1,887.99</b>	<b>937.52</b>

<i>a. Ngô râu</i>	489,51	243,93
Đài Loan	90,72	49,47
Thụy Sĩ	398,79	194,46
<i>b. Dứa</i>	1,328.86	682,53
Nga	444,16	228,86
Mỹ	565,80	284,27
Pháp	73,23	34,18
Ba Lan	202,81	115,44
Hà Lan	42,86	19,79
<i>c. Rau quả khác</i>	69,62	47,06
Thụy Sĩ	12,70	8,45
Pháp	16,34	12,35
Úc	12,91	7,70
Hà Lan	27,67	18,56

Nhìn vào bảng 11 ta thấy, bắp non được xuất chủ yếu sang Thụy Sĩ, Mỹ, Ý, Pháp, Tây Ban Nha ..... Dứa, khóm được xuất sang Pháp, Đức, Mỹ.....Rau quả khác chủ yếu xuất sang các thị trường Đài Loan, Ý, Tây Ban Nha.....Tuy nhiên sản lượng xuất chưa cao, đơn đặt hàng còn bị lệ thuộc vào đối tác (xem thêm phần hợp đồng phía sau).

#### 4.1.2 Nguồn thu mua rau quả xuất khẩu (công ty Antesco)

- Bắp non từ Hợp Tác Xã Hòa Thuận (thị trấn Mỹ Lương, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang).
- Khóm/nấm rơm từ các thương lái/cơ sở tư nhân từ Kiên Giang, Tiền Giang
- Nấm rơm, khoai môn từ thương lái/cơ sở tư nhân Đồng Tháp từ Đồng Tháp
- Nấm rơm từ Nông trường sông Hậu (Cần Thơ), công ty chế biến Nông sản Sóc Trăng
- Đậu nành rau từ thương lái huyện Chợ Mới (tỉnh An Giang)

Một số những thuận lợi của Atesco có thể tóm tắt như sau:

- Là công ty của tỉnh An Giang nên được nhiều ưu đãi (hỗ trợ vốn, chính sách, nhà máy, nguồn nguyên liệu rẻ v..v)
- Khá chủ động xây dựng vùng nguyên liệu trên 1.000 ha
- Đa dạng hóa mặt hàng đáp ứng nhu cầu của khách hàng ( đến nay có khoảng 300 loại sản phẩm rau, quả chế biến, bao gồm cả các sản phẩm thu mua từ các huyện lân cận)
- Linh động trong hoạt động xuất khẩu (ngoài chế biến hàng đông lạnh,công ty còn sản xuất các loại rau quả chế biến theo yêu cầu khách hàng)
- Đạt tiêu chuẩn hệ thống chất lượng ISO 9001-2000, HACCP
- Tích cực tìm đối tác, mở rộng thị trường
- Có uy tín và mối quan hệ lâu dài với người dân trong tỉnh

Theo nguồn tin từ Antesco (An Giang), công ty vừa ký được 2 hợp đồng xuất khẩu rau quả đông lạnh trị giá 4 triệu USD (1 hợp đồng xuất khẩu nấm rơm sang Canada trị giá 2 triệu USD, 1 hợp đồng xuất khẩu cocktail và bắp non sang Mỹ trị giá 2 triệu USD). Ngoài ra, Cty còn mở thêm được 2 thị trường mới là Hàn Quốc và Mexico.



Tuy vậy, như rất nhiều nhà máy chế biến rau quả khác tại Việt Nam, Antesco cũng vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu đồng bộ, đủ chất lượng và khối lượng. Công suất của nhà máy thường xuyên không đạt hiệu suất (chỉ vào khoảng 20-22%), (nguồn số 6, Phụ lục 3).

Cho nên mặc dù đã có nhiều nỗ lực, nhưng sáu tháng đầu năm 2005, công ty Antesco chỉ chế biến và xuất khẩu được khoảng 2.200.000 tấn rau quả đông lạnh các loại, trong đó ngô bao tử là chủ lực *giảm 7% so cùng kỳ*, và bằng 44% kế hoạch năm 2005, giá trị đạt 1,7 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ 2004 (nguồn số 6, Phụ lục 3). ***Do vậy, nếu tỉnh và Atesco không có những biện pháp thay đổi mang tính đồng bộ, và chiến lược, kế hoạch xuất khẩu rau quả 2005-2006 rất khó thực hiện, đặc biệt đối với bắp non.***

#### 4.2. Xuất khẩu tiểu ngạch

Như trên đã phân tích, An Giang có một vị trí thuận lợi do địa bàn tỉnh có các cửa khẩu biên giới với Campuchia. Việc giao thông dễ dàng qua đường sông nước và đường bộ cũng là một ưu thế cho tiểu ngạch xuất khẩu phát triển. Ngoài ra nhờ hoạt động kêu gọi đầu tư cùng những chính sách ưu đãi của tỉnh An Giang vào các khu kinh tế cửa khẩu đã giúp phần nào đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu qua biên giới Campuchia trong thời gian qua.

Theo [www.baocantho.com.vn](http://www.baocantho.com.vn), từ đầu năm đến nay, lượng hàng hóa xuất-nhập khẩu giữa Việt Nam-Campuchia qua các cửa ngõ trên địa bàn tỉnh An Giang đạt trên 70 triệu USD, tăng 1,8 lần so với cùng kỳ (chủ yếu là sắt thép, mì gói, bách hóa tổng hợp, phân bón)... Mua bán tiểu ngạch đạt gần 2 triệu USD, chủ yếu các mặt hàng trái cây, và một số sản phẩm khác như gạch ngói, nhôm. (nguồn số 12, phụ lục 3)

Ngoài ra các mặt hàng rau củ quả cũng được xuất qua biên giới Campuchia thường xuyên như bắp cải, rau cải xanh các loại, các cây gia vị (tươi khô), một số rau củ như khoai môn, củ sắn (củ đậu), củ cải (nguồn tin Axis, phỏng vấn chuyên sâu)

### 5. Hợp Đồng

Ở phần này, chúng tôi muốn tập trung phân tích về các dạng hợp đồng và phương thức thanh toán khá đặc trưng tại An Giang cũng như các điểm tích cực và tiêu cực của các loại hợp đồng này, đặc biệt với sự tham gia của các doanh nghiệp và các dạng hợp đồng ký kết với đại lý, công ty nước ngoài mà Antesco là một ví dụ.

Tại tỉnh An Giang, hiện nay thực hiện hợp đồng có thể chia ra làm hai loại chính: hợp đồng miệng và hợp đồng giấy, trong đó chủ yếu vẫn là hợp đồng miệng.

*Hợp đồng miệng*: mang tính trực tiếp, thường được thực hiện giữa các đối tác như nông dân với thương lái (người thu gom) hay nông dân với hợp tác xã, với công ty chế biến; hoặc giữa thương lái với hợp tác xã, với người bán sỉ. Đây là loại hợp đồng giao dịch phổ biến nhất, hoàn toàn tự nguyện, dựa trên uy tín và sự tin tưởng lẫn nhau. Hợp đồng này tại An Giang được thực hiện ngay cả giữa một số thương lái xuất khẩu tiểu ngạch sang Campuchia. (nguồn Indepth, số 3, phụ lục 4 )

Điểm đặc biệt là tuy là hợp đồng miệng với bạn hàng nước ngoài, nhưng tính ràng buộc của nó được các bên thực hiện tự nguyện, nhanh gọn, và khá linh hoạt trong phương thức thanh toán. Bài viết sau đây sẽ cho biết rõ hơn một số hình thức thanh toán đặc biệt này của các thương lái khi xuất hàng qua Campuchia như mướn tiền, hồi toa, cần toa (nguồn Indepth, số 3, phụ lục 3)

Hình thức thanh toán giữa thương lái và người vận chuyển bán hàng dựa trên tín chấp. Nghĩa là với người có nhập hàng về thì họ dùng hình thức "mướn tiền": Chủ ghe chở hàng Việt Nam lên Phnom Penh giao cho chủ hàng lấy tiền. Số tiền này chưa được chuyển về Việt Nam dưới dạng tiền mặt mà đem cho một chủ hàng khác thuê lại để mua hàng ở Campuchia và giao cho chủ vận chuyển chở về Việt Nam. Sau khi chủ ghe gom đủ tiền thanh toán tại Việt Nam thì trả lại cho chủ trước kèm theo phí mướn tiền thực chất là lãi suất vay tiền tùy theo điều kiện cụ thể.

Ngoài hình thức trên, còn có hình thức thanh toán của thương lái như hồi toa, cần toa. "Hồi toa" là người mang hàng từ Việt Nam sang sau khi giao hàng chỉ nhận được một chữ ký từ người nhận rồi mang về Việt Nam. Toa hàng được quay vòng thanh toán giữa các chủ hàng với nhau mà không cần dùng đến tiền mặt. "Cần toa" là hình thức hàng mang từ Việt Nam qua đổi lấy hàng Campuchia mang về bán, sau đó mới quy ra tiền để thanh toán. Các hình thức hồi toa, cần toa được các thương lái vận dụng tùy theo nhu cầu, hoàn cảnh. (nguồn số 13, phụ lục 3)

Đó là mặt *tích cực* của hợp đồng miệng, mà không phải cá nhân, tập thể, hoặc bất cứ tỉnh, địa phương nào cũng có thể làm được hoặc duy trì lâu dài. Mặt *tiêu cực* của hợp đồng này có rất nhiều, đã được đề cập tới nhiều năm nay ở khắp nơi, các cuộc họp và hội thảo, chủ yếu là những thiệt thòi về cả kinh tế và xã hội mà không chỉ người nông dân, cả thương lái, đại lí và doanh nghiệp cũng chịu ảnh hưởng.

*Hợp đồng giấy*: thường được thực hiện khi kí kết xuất khẩu hoặc các đơn vị thu mua trong nước như giữa Antesco và hợp tác xã, hoặc giữa doanh nghiệp với đối tác nước ngoài. Một số hình thức kí kết của hợp đồng giấy giữa công ty Antesco và khách hàng có thể liệt kê như sau:

- Với khách hàng nước ngoài: Thường có một hợp đồng chính được lập ra cho lần giao dịch đầu tiên, sau đó căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng giữa hai bên đối tác kí tiếp theo theo từng đợt giao hàng. Khi có bất cứ điều gì cần thay đổi hoặc đến lần giao dịch kế tiếp hai bên sẽ gửi thông báo bằng thư điện tử hoặc fax, đôi khi trao đổi trực tiếp với nhau.
- Với đại lí thu mua: Là hợp đồng bao tiêu sản phẩm có xác nhận của UBND xã. Thông thường công ty Antesco đứng ra ký một hợp đồng chuyển giao giống và giao ước một số điều kiện thu mua sau thu hoạch với đại lí. Công ty cung cấp giống cho nông dân thông qua đại lí ở cấp huyện, sau đó đại lí kí hợp đồng trực tiếp với nông dân và công ty thu mua theo giá cố định thông qua hợp đồng.
- Với công ty vận tải: Là hợp đồng xuất hàng bằng đường biển qua cảng Mỹ Tho, cảng Sài Gòn, cảng Cần Thơ.

Trong các hợp đồng này, dạng hợp đồng kí với đại lý thường gặp rủi ro nhiều nhất do công ty chỉ liên hệ với đại lý thu mua nên không thể quản lý việc thu mua từ người nông dân. Chính vì vậy xảy ra trường hợp nông dân không tôn trọng hợp đồng, tự ý bán sản phẩm cho thương lái nếu thấy giá thu mua của thương lái cao hơn giá của công ty, hoặc chỉ bán theo số lượng đã ký kết theo thỏa thuận trong hợp đồng, còn lại đem bán cho thương lái (nguồn: số 11, phụ lục 3). *Việc phá vỡ qui ước này từ phía nông dân là rất phổ biến, không chỉ trong rau củ quả mà được ghi nhận trong nhiều loại sản phẩm khác. Giá thu mua đối với nông dân quan trọng hơn quan hệ & uy tín với người thu mua.* (nguồn: số 11, phụ lục 3).

Chính vì vậy mà mặc dù Chính phủ đã ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, nhưng cho đến nay phương thức này vẫn chưa phổ biến đối với đa số nông dân Việt nam nói chung và An Giang nói riêng. Ngay đối với những hợp đồng đã kí trong 2004, thì tỷ lệ thực hiện hợp đồng vẫn còn tương đối thấp (khoảng 10-15% ở ngành gạo. Đối với rau trái, tỷ lệ này còn có thể thấp hơn nhiều. (Nguồn số 11, phụ lục 3).

Trong phần đề cập đến hợp đồng ở chương I của tỉnh Đắc Lắc chúng tôi cũng đã có đưa một số nguyên nhân cụ thể từ phía người nông dân như do thói quen cố hữu, thiếu thông tin và nhân thức, đặc biệt là việc chưa thấy rõ sự cần thiết ‘sát sườn’ của những lợi ích mà hợp đồng chính thống đem lại.

Một mặt khác, từ phía thương lái, doanh nghiệp, *“do cung lớn hơn cầu nên doanh nghiệp chưa phải chịu sức ép từ thị trường nông sản để buộc phải kí hợp đồng bao tiêu với nông dân nhằm tạo vùng nguyên liệu riêng để cạnh tranh, dẫn đến số hợp đồng ký kết còn quá thấp so với năng lực sản xuất của người dân”*. Đó cũng là mặt hạn chế của các doanh nghiệp và thương lái, ảnh hưởng lên cục diện chung của thị trường. (Nguồn số 11, phụ lục 3).

Như vậy, có thể nói thực trạng hợp đồng nêu trên không chỉ ở An Giang mà hầu hết các tỉnh thành trong nước đều gặp phải. Ngoài lí do chính là do *“động lực của thị trường chưa đủ mạnh để thúc đẩy doanh nghiệp và nông dân thực sự tự nguyện và liên kết với nhau”* (nguồn số 27, phụ lục 3) còn có khá nhiều lí do khác nữa, trong đó phải đề cập đến hai nhân tố đó là *nhà nhập khẩu và các quan chức năng*: Nhà nhập khẩu thì nắm dao ‘đăng chuôi’, nắm đầu ra của doanh nghiệp (số lượng, giá cả, lợi nhuận..), còn các cơ quan chức năng thì nắm quy chế quản lí, hỗ trợ thực thi, thông tin thị trường v.v (xin xem thêm phần Vai trò các tổ chức, và Chuỗi giá trị tiếp sau).

Để vượt qua các khó khăn trên, vừa qua tại tỉnh An Giang cũng đã có hội thảo về việc *“Cần thúc đẩy mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp”* có sự tham gia của tất cả các đại diện, ban ngành, các công ty tư vấn, tổ chức phi chính phủ trong ngoài nước (nguồn số 27, phụ lục 3). Trong đó có nhấn mạnh bốn ý sau đây:

- Việc cần thiết để nâng cao nhân thức người dân về việc thành công theo hợp đồng sản xuất lớn
- Việc cần có một tổ chức đại diện nông dân đứng ra kí kết hợp đồng
- Việc phân loại một số các sản phẩm và những hoàn cảnh phù hợp để kí hợp đồng phù hợp
- Các phương thức và điều kiện hợp đồng cụ thể, hợp lí cho từng trường hợp (nguồn số 27, phụ lục 3).

Vừa qua Antesco là một trường hợp điển hình về sự thành công của mô hình liên kết sản xuất này tại xã Hòa Thuận, An Giang về bao tiêu sản phẩm bắp non theo hợp đồng. Sự hiệu quả và tính ổn định về kinh tế và lợi ích xã hội là tương đối tốt, hiện đã được nhân rộng, làm mô hình cho các tỉnh bạn (nguồn số 27, phụ lục 3).

Thay lời tóm tắt phần hợp đồng, sau đây là trích dẫn một bài báo nhỏ đề cập đến vấn đề các phương thức hợp đồng đang thực hiện tại An Giang (nguồn số 11, phụ lục 3)

Từ năm 2002 đến nay, tỉnh An Giang đã thực hiện đồng bộ sáu phương thức hợp đồng (PTHĐ) tiêu thụ sản phẩm hợp đồng cho nông dân. Trong thực tế, có hai PTHĐ được thực hiện phổ biến. Thứ nhất, PTHĐ tiêu thụ sản phẩm hợp đồng với giá sàn tối thiểu và có điều chỉnh theo sự biến động giá cả trên thị trường theo hướng có lợi cho nông dân. (Cụ thể là tại thời điểm thu mua, giá sản phẩm thị trường cao hơn giá sàn, DN mua theo giá thỏa thuận. Ngược lại, nếu thấp hơn thì mua theo giá sàn).

Thứ hai, PTHĐ đầu tư ứng trước vốn, vật tư, kỹ thuật cho sản xuất và bao tiêu sản phẩm với giá cố định theo nguyên tắc được cùng ăn, thua cùng chịu. (Doanh nghiệp sau khi thu gom sản phẩm đưa đi tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu với giá cao hoặc thấp hơn so giá quy định, phần chênh lệch lãi hai bên cùng hưởng, lỗ cùng chia sẻ rủi ro). Nhìn chung PTHĐ này thường được áp dụng, thu được kết quả tốt đối với những sản phẩm có tính "đặc thù", có thị trường tiêu thụ ổn định, giá ít biến động như lúa gạo Jasmine của Nhật Bản, bắp trái non, bắp lai làm giống, mè trắng V6, khoai mì công nghiệp. (vnrenew.com)

## 6. Vai trò của các tổ chức

Để thực hiện được các hợp đồng, liên kết các nhân tố trong chuỗi giá trị sản xuất từ khâu trồng trọt đến thu hoạch, và tiêu thụ sản xuất, vai trò của các tổ chức, ban ngành là hết sức quan trọng trong việc đưa ra đường hướng và quản lý việc thực hiện.

Trước hết, tại tỉnh An Giang, UBND tỉnh đóng một vai trò lãnh đạo, đưa ra các chủ trương, chính sách cụ thể và hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các đề án từ phía các ban ngành như Sở NN & PTNT, viện nghiên cứu nông nghiệp, phòng thương mại, các phòng và các tổ chức khác.

Nhờ vậy, hiện tỉnh An Giang có rất nhiều chương trình khuyến khích nông dân như việc trồng xen canh 3 vụ lúa, 1 vụ màu để cải thiện đất trên các vùng có đê bao ngăn lũ. Ngay trong mùa nước nổi, tỉnh cũng giúp đỡ thông tin, khuyến khích người dân làm thêm các ngành nghề khác để sống chung với lũ, nên số hộ nghèo của tỉnh đã giảm từ 6.7% xuống 3.5% trong 2004 (nguồn: số 8, phụ lục 3).

Vai trò sở nông nghiệp, các viện, trường đại học v.v. trong việc chọn giống, kỹ thuật chăm sóc, phun thuốc trừ sâu (Chi cục bảo vệ thực vật), đến việc tìm thị trường và xúc tiến thương mại (phòng thương mại, các tổ chức phi chính phủ..), thông qua việc tuyên truyền, từng bước làm thay đổi tập quán sản xuất cũ, chuyển nhanh sang sản xuất hàng hóa theo quy hoạch và kế hoạch, xây dựng ý thức hợp tác bền vững theo mô hình "liên kết bốn nhà" (GAP).

Trong mô hình mới, HTX đóng một vai trò quan trọng, nòng cốt, làm chức năng "cầu nối" giữa nông dân, xã viên với các doanh nghiệp. "*Dựa trên nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ, công khai và cùng có lợi, các HTX tiến hành vận động, thu hút các chủ cơ sở chế biến nông sản, các chủ phương tiện vận chuyển, nhà Doanh Nghiệp góp vốn tham gia HTX, tạo thế và lực cho HTX thực hiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hợp đồng thông qua hợp đồng*".

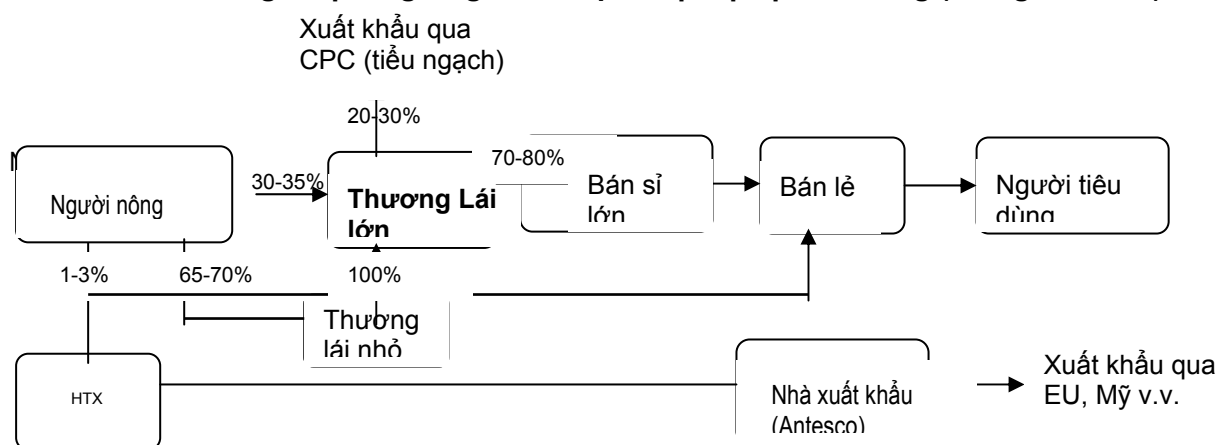
Về rau củ, hiện nay, các cơ quan chức năng đang liên đới phối hợp với nhau nhằm hỗ trợ nông dân những vấn đề về kỹ thuật canh tác, chuyển giao kỹ thuật gieo trồng, áp dụng thí điểm các mô hình trồng rau an toàn tại một số huyện nhằm nâng cao chất lượng rau sạch trên thị trường. Tuy nhiên việc triển khai rộng rãi mô hình này chưa mang lại hiệu quả kinh tế vì nông dân trồng rau an toàn thu lợi nhuận không cao so với việc trồng rau theo phương pháp bình thường\*. (Nguồn: số 1, phụ lục 4)

Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực và sáng tạo, nhưng một phần do rau củ và nhất là quả của tỉnh An Giang chưa phải là ngành chính như lúa, cá basa, việc thực hiện và quản lí nông dân vẫn còn lỏng lẻo, vẫn mang tính tự do phát triển nhiều hơn nên kết quả về sản lượng rau củ quả (đặc biệt là quả) trong 2004 vẫn chưa thực sự phát huy hết khả năng như mong muốn. Một thực tế và là lí do chính đó là “hiện nay tỉnh chỉ có thể hỗ trợ cho nông dân về kỹ thuật trồng, kỹ thuật canh tác, cách chọn giống... còn lại đều do nông dân tự mình quyết định kể cả đầu ra của sản phẩm” - theo ông Đoàn Ngọc Phả, phó sở NN An Giang (nguồn số 1, phụ lục 4).

Hiện nay tỉnh An Giang đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu và đánh giá của các tổ chức quốc tế như MPDF, ADB, VNCI, CIRAD GTZ v.v. Tuy nhiên, các dự án này chủ yếu nghiên cứu để nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh An Giang nói chung (VNCI) và khuyến khích mô hình kinh doanh theo hợp đồng (MPDF, ADB v.v.).

Cũng giống như đã kiến nghị đối với Đắk Lắk, rau củ quả của An Giang đang rất cần sự can thiệp của các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ trong việc tìm kiếm thông tin và thị trường xuất khẩu, cũng như việc thực hiện triển khai và quản lí các dự án một cách hiệu quả vào đồng bộ nhằm giúp cho ngành trồng trọt của Tỉnh nói chung và rau củ quả nói riêng được phát triển hơn trong thời gian tới.

## 7. Phác thảo chuỗi giá trị cung ứng rau củ quả hiện tại tại An Giang (thông tin thêm)



So với Đắk Lắk chuỗi giá trị rau củ quả tại An Giang có khá nhiều mắt xích, trong đó thương lái lớn đóng một vai trò rất quan trọng, vừa là nhà cung cấp hàng hóa chính cho kênh bán lẻ trong nước, vừa là đầu mối xuất khẩu tiểu ngạch lớn qua Campuchia (xem thêm phần xuất khẩu tiểu ngạch 4.2)

\* Trồng rau an toàn giá thành cao, do giá phân bón, trang thiết bị như nhà lưới, dây chuyền phun sương, máy móc v.v, các khâu sơ chế, đóng gói tốn kém, trong khi giá bán thì không cao hơn giá rau thường (tổng hợp từ nguồn phỏng vấn chuyên sâu tại An Giang và thảo luận nhóm của Axis tại Đà Lạt, Tp HCM tháng 8/2005)

Nói đến thương lái An Giang, phải kể đến lực lượng thương lái ở các cửa khẩu, nhất là Campuchia. Có thể nói có nhiều nẻo đường để thương lái đưa hàng sang Campuchia tùy điều kiện về vốn, quan hệ quy mô làm ăn. Nhưng có một điểm chung là các thương lái trong thực tế đều có cách “giải được những bài toán khó đối với doanh nghiệp” là các vấn đề tiếp thị, thanh toán, vận chuyển theo cách riêng của mình.

Tại An Giang còn có những công ty bán hàng qua các thương lái đã có sẵn hệ thống tiêu thụ bên kia biên giới. Đó là trường hợp của An Thái food, Công ty xây lắp công nghiệp, Công ty dịch vụ bảo vệ thực vật An Giang... Các thương lái là những người có đầu mối tiêu thụ hàng bên kia biên giới. Họ căn cứ vào nhu cầu đó để đặt hàng cho doanh nghiệp.

Phần lớn hàng qua cửa khẩu Vĩnh Xương xuất phát từ các cảng ở TP.HCM. Hầu hết các chủ hàng không đi theo ghe, họ khoán trọn gói cho chủ ghe. Thế mạnh của chủ ghe là vốn và quan hệ. Giá vận chuyển một ghe 85 tấn từ cảng II TP.HCM sang Campuchia khoảng 8 triệu đồng. Với giá trọn gói đó, trên đường đi, chủ tàu lo hết mọi việc từ thủ tục tới bảo quản hàng hóa. Thời gian từ TP.HCM đến Phnom Penh ba ngày kể cả một ngày neo ở Vĩnh Xương làm thủ tục". (nguồn: số 13, phụ lục 3)

Chỉ khoảng 0.5-1% hàng hóa đi qua kênh HTX để từ đó được Antesco chế biến (cấp đông/hoặc đóng hộp) để xuất khẩu sang thị trường Âu Mỹ hoặc châu Á theo con đường chính ngạch. Đây là kênh phân phối hàng hóa có sự hệ thống và đồng bộ, cũng như có phương tiện sơ chế, bảo quản, vận chuyển tương đối tốt. Tuy nhiên, hàng hóa qua kênh này vẫn còn rất ít, chưa đủ cung ứng cho việc xuất khẩu, cụ thể là chỉ mới đảm bảo khoảng 22% công suất của nhà máy Antesco (xem thêm phần xuất khẩu chính thống 4.1)

Lượng tự tiêu thụ sản phẩm và bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng ở An Giang cũng không nhiều (khoảng 1-2%) chủ yếu dựa trên phương tiện thô sơ có sẵn như thuyền, xe thồ, gấn máy và tiêu thụ tại chợ trong tỉnh. Kênh này khá thụ động, chỉ khi không thể tiêu thụ được hàng qua thương lái hoặc hàng bị ứ đọng quá nhiều họ mới phải ‘tự thân vận động’ để đưa ra chợ bán lẻ.

Ngoài một số thương lái lớn có điểm sơ chế và phương tiện vận chuyển tương đối hiện đại như xe tải, tàu thuyền lớn, còn lại các thương lái nhỏ và người nông dân thiếu khâu bảo quản và sơ chế rau quả nên hầu hết được vận chuyển qua thương lái lớn để tiếp tục phân loại và đóng gói, vận chuyển. Tuy vậy, ngay cả các thương lái lớn thì các khâu này (bảo quản, đóng gói, vận chuyển) vẫn rất hạn chế nên tỷ lệ mất mát là khá lớn (ước tính 20-30%).

Nhìn chung, tại An Giang, người dân đã có sự nhanh nhạy trong khâu tiêu thụ sản phẩm hơn Đắc Lắc, do điều kiện gần biên giới, có kim ngạch xuất khẩu v.v. Tuy nhiên phần lớn việc thu mua, chế biến, bảo quản, tồn trữ... tại thị trường An Giang đang được các thương lái ‘kiểm soát’ (khối lượng và giá cả). Họ tìm đến mua rau quả của nông dân sau đó mang đi tiêu thụ khắp nơi, kể cả xuất khẩu. Hiện khâu trung gian này ở An Giang đang bị “*thả nổi, khó kiểm soát. Các cơ quan quản lý chỉ có thể thống kê sản lượng và giá trị bình quân*”. (nguồn indepth, tổng hợp phỏng vấn chuyên sâu, phụ lục 4)

***Nếu được sự quan tâm hơn nữa đến khâu trung gian này, đặc biệt trong vấn đề vận chuyển hàng hóa và một môi trường làm ăn ổn định thì lực lượng thương lái này sẽ có thể phát triển mạnh giúp cho tỷ lệ xuất khẩu trực tiếp qua Campuchia tăng cao trong thời gian sắp tới, thậm chí “có khả năng đảo ngược tỷ lệ thị trường hàng Thái so với hàng Việt tại Campuchia là 60/40”.*** (nguồn số 1, phụ lục 4)

## 8. Khó khăn & Hướng hỗ trợ

Không phủ nhận An Giang có một điều kiện tự nhiên rất thuận lợi về địa lí, khí hậu, đất đai, về sản lượng lúa và cá basa cao nhất trong cả nước, giúp cho điều kiện phát triển ngành rau củ trong tương lai.

Tuy nhiên, ngành rau quả An Giang vẫn chưa thực sự là ngành mũi nhọn, đặc biệt trái cây gần như không có sự tăng trưởng trong những năm vừa qua. Ngoài những khó khăn chung như các tỉnh khác (xem thêm Đắc Lắc Quảng Nam) An Giang cũng có những khó khăn riêng, rất cần sự hỗ trợ cho sự phát triển sắp tới, được tóm tắt trong bảng sau:

Khó khăn	Yêu cầu hỗ Trợ
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Là một trong các tỉnh ĐBSCL, An Giang hàng năm cũng chịu ảnh hưởng những <i>mùa lũ</i>, có những mùa lũ lớn gây ngập úng làm thiệt hại mùa màng, trong đó có cả rau quả.</li> <li>• <u>Rau</u>: Hiện xuất được chưa nhiều so với khả năng. Đối với <i>rau an toàn</i> chưa có thị trường ổn định, và giá cả hợp lí nên việc trồng rau an toàn vẫn là bài toán nan giải.</li> <li>• <u>Củ</u>: Mật độ trồng thưa thớt, <i>không tập trung</i>, phân tán khắp nơi, một số huyện không thích hợp để trồng củ do thời tiết không thuận lợi. Chưa có thị trường lớn cho các củ trồng nhiều ở An Giang như khoai môn, củ sắn, củ cải .v.v.</li> <li>• <u>Cây ăn quả</u>: chỉ được trồng lác đác một vài nơi, tiêu thụ trong tỉnh là chủ yếu, đôi khi phải mua của nơi khác để tiêu thụ trong tỉnh. Thiếu <i>quy hoạch lớn</i> cho xòai Thanh Ca để xuất khẩu tốt hơn, đặc biệt sang Trung Quốc.</li> <li>• <u>Thu mua</u> : Vấn đề <i>hợp đồng</i> với nông dân luôn là vấn đề khó khăn cả ba khâu (người dân, người đại diện, và doanh nghiệp).</li> <li>• <u>Bảo quản</u> : thường chỉ đảm bảo trong hệ thống xuất khẩu của Antesco (bắp non /khóm) còn lại hết sức <i>thô sơ</i> và thủ công.</li> <li>• <u>Tồn trữ</u> : Trừ hệ thống Antesco, hàng làm ra được đưa ngay vào kho lạnh cho đến khi xuất nên không có vấn đề gì trở ngại lớn. Tuy nhiên, kho chứa lạnh đôi khi gặp khó khăn do tình trạng <i>không đủ sức chứa</i>. Khi không có đủ hàng thì chi phí <i>điện</i> quá cao. Trong khi đó đại bộ phận khác <i>không có khâu tồn trữ</i>, ngay các doanh nghiệp nhỏ cũng chưa đủ kinh phí có kho lạnh</li> <li>• <u>Đóng gói, vận chuyển</u> : Gặp rủi ro trong việc đóng gói là nhiều nhất ảnh hưởng lên việc <i>mất mát</i> trong khâu vận chuyển</li> <li>• <u>Nhãn hiệu và Thương hiệu</u>: Vẫn chưa được <i>thấy tầm quan trọng</i>, chưa được quan tâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hỗ trợ <u>giống</u> cây trồng trong mùa nước nổi, kỹ thuật trồng và chăm sóc, chọn giống tốt cũng như phân chia vùng tập trung</li> <li>• Cần phổ biến <u>kiến thức</u> rộng rãi về rau an toàn, cũng như giúp đỡ thị trường tiêu thụ ổn định cho rau an toàn trong người nông dân.</li> <li>• Tỉnh có thể <u>tập trung phát triển</u> một vài loại củ tiềm năng để hướng dẫn trồng trên diện rộng, ngoài ra nên tìm thêm thị trường xuất cho củ đậu, củ cải .v.v.</li> <li>• <u>Mở rộng diện tích</u> và tập trung canh tác cho xòai ở Thới Sơn, đồng thời tìm thị trường xuất ngoài Trung Quốc.</li> <li>• Phổ biến kiến thức <u>hợp đồng với HTX</u>, doanh nghiệp xuất khẩu và <u>đảm bảo giá</u> theo các phương thức có lợi cho người nông dân như Tỉnh đã ban hành</li> <li>• Mở lớp bồi dưỡng cho nông dân về <u>cách thức bảo quản, tồn trữ</u> rau màu sau khi thu hoạch và trên đường vận chuyển đến nơi tiêu thụ một cách thường xuyên nhất. Ngoài ra, nên hỗ trợ xây dựng các điểm sơ chế và nhà lạnh cho các HTX có quy mô hoạt động lớn là mô hình cho các huyện học tập</li> <li>• Về nhãn hiệu và thương hiệu cần phổ biến <u>lợi ích của việc làm thương hiệu từ đầu, và thống nhất</u>. Tuy nhiên đây là khâu khó khăn cần có giúp đỡ cận kề</li> <li>• Ngoài ra, hơn bao giờ hết An Giang rất cần sự hỗ trợ <u>tìm đầu ra</u> cho việc phát triển rau củ quả</li> </ul>

<p>chú ý, và thực hiện cho đến thời điểm hiện nay</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <u>Xuất khẩu</u>: Doanh nghiệp xuất khẩu gặp nhiều khó khăn trong vấn đề <i>hợp đồng xuất</i> với bạn hàng, và mở rộng thị trường xuất khẩu. Ngoài ra việc thực hiện <i>GAP</i> gặp nhiều khó khăn trong triển khai</li> </ul>	<p>tại tỉnh cũng như đa dạng hóa ngành trồng trọt tại đây rất lớn của các cơ quan chức năng như VCCI, Việttrade, các tổ chức và doanh nghiệp khác v.v..</p>
---	---

## 9. Kết luận và kiến nghị về cây, quả tiềm năng của tỉnh An Giang

So với trái cây, rau đậu ở An Giang có tiềm năng cao hơn do một số lí do đã được nêu ở trên và tóm tắt sau đây:

1. Diện tích đất gieo trồng rau đậu hiện lớn gấp 3 lần trái cây, lại có thể mở rộng nhanh do sử dụng diện tích xen kẽ các vụ lúa (mà lúa lại là loại cây hiện có diện tích lớn nhất tại An Giang)
2. Cũng do vừa lúa lớn nhất nước, nên nguồn rơm ra dồi dào, có thể sử dụng trồng thêm các loại rau như nấm rơm, giá đỗ v.v xen kẽ
3. Có mùa nước nổi, rất thích hợp cho rau đậu phát triển, đặc biệt đa dạng các loại rau trồng mùa lũ và tăng sản lượng chung cho rau đậu
4. Địa hình phù sa sông Mê Kông màu mỡ thích hợp cho rất nhiều loại rau đậu phát triển, trong khi diện tích trái cây khá khiêm tốn, chủ yếu tập trung vào khu vực núi Thất sơn
5. Diện tích trái cây cũng khó gia tăng nhanh được do đây là loại cây trồng lâu năm. Trừ xoài còn có thể cạnh tranh do giống riêng, còn các loại cây trái khác gặp cạnh tranh lớn trong các tỉnh ĐBSCL.
6. Hiện tại lượng rau đậu đã có kênh tiêu thụ khá tốt trực tiếp qua biên giới Campuchia, và thông qua công ty Antesco
7. Tỉnh đã có chương trình phát triển đầu tư cho ngành rau đậu tăng năng suất cao trong thời gian tới, cụ thể cho các loại rau đặc sản như bắp non, súp, cải xanh

Dựa trên kết quả nghiên cứu này, chúng tôi xin kiến nghị một số rau, củ quả tiềm năng của An Giang cụ thể là **bắp non, nấm rơm, xoài Thanh Ca và khoai môn** .

### 1. Bắp non (ngô bao tử)



Theo tình hình An Giang hiện nay, bắp non chiếm một sản còn lượng khiêm tốn (xem bảng 9). Tuy nhiên, đây là một loại rau có thể phát triển thành loại sản phẩm đặc sản của An Giang trên diện rộng với quy mô lớn, nhờ một số lí do sau đây:



- Là mặt hàng rau hiện chiếm thị phần cao nhất trong sản lượng rau quả xuất khẩu của An Giang (37.5%), và hiện được Tỉnh khuyến khích tăng diện tích canh tác lên đến hơn 10 lần để xuất khẩu (xem bảng 10)
- Đã được trồng và xuất khẩu trong suốt gần mười năm nay (người dân đã có kinh nghiệm sản xuất và doanh nghiệp đã có thị trường xuất khẩu)
- Nhà máy của Antesco mới thực hiện 22% công suất, thiếu nguồn sản phẩm xuất khẩu
- Nhu cầu xuất khẩu cao, tiêu thụ mạnh tại thị trường Châu Âu (kể cả loại nguyên, cắt khúc, cấp đông hay đóng hộp (nguồn Antesco)
- Điều kiện trồng dễ dàng, có thể trồng xen canh trên đất lúa
- Thời gian thu hoạch khá ngắn (tối thiểu 45 ngày), quay vòng vốn nhanh
- Có mức lãi hợp lý (khoảng 24 triệu/ha)
- Có thể kết hợp giữa trồng (lấy trái non) và nuôi ( thân cây và vỏ cây bắp non có thể sử dụng để chăn nuôi bò vì độ mềm khá cao so với thân cây bắp lấy hạt). Ngoài ra cũng có thể tận dụng nguồn phân bò để nuôi trùng quế thuận lợi cho vệ sinh môi trường và sử dụng phân trùng để trồng rau sạch, trùng thì được sử dụng làm thức ăn cho gà, vịt.

## 2. Nấm rơm



- An Giang là vựa lúa lớn nhất nước nên lượng rơm rạ hết sức dồi dào. Tại đây có thể tận dụng rơm rạ vụ Hè-Thu để trồng nấm xen canh, nguồn nguyên liệu rẻ tiền
- Nấm dễ trồng và dễ chăm sóc, thích hợp trong môi trường ẩm và nóng như An Giang
- Đây là loại sản phẩm nhanh thu hoạch và hiệu quả kinh tế cao (khoảng 20triệu /ha)

*Tuy nhiên việc bảo quản và vận chuyển gặp khó khăn hơn bắp non. Ngoài ra, sản phẩm chế biến từ nấm rơm hiện cũng còn bị hạn chế, do thiếu thông tin thị trường và kỹ thuật chế biến (như nấm muối, nước sốt v.v)*

## 3. Xòai Thanh Ca



- Xòai Thanh Ca là giống xòai đặc trưng riêng của tỉnh An Giang (không giống như Hòa Lộc của Tiền Giang, hoặc Cao Lãnh, Đồng Tháp)
- Xòai Thanh Ca là loại nhỏ khoảng 250 g, có da dày, nên dễ bảo quản và vận chuyển đi xa, thích hợp cho việc xuất khẩu
- Đất vùng Tịnh Biên và Tri Tôn rất thích hợp cho giống xòai này phát triển. Hiện nay, xòai Thanh Ca đã được xuất đi sang thị trường Trung Quốc

*Vấn đề quan tâm là thương hiệu cho sản phẩm và thị trường mới cho loại trái cây này của tỉnh An Giang.*

## 4. Khoai Môn

Do thông tin hạn chế về sản phẩm này từ các nguồn có sẵn, nên báo cáo này chưa có thể có đưa được kết luận chính xác về khoai môn. Tuy nhiên, như TTXVN đưa tin, đây là loại củ có thể cho doanh thu lên đến 120tr/ha, và lãi đến 75 triệu/ha (xin xem phần giới thiệu phí dưới.



Đây lại là loại củ dễ trồng tại An Giang do địa hình đất đai, khí hậu và sông ngòi hết sức thuận lợi, đặc biệt trong mùa nước nổi có thể cho sản lượng cao, mà ít cần chăm sóc. Do đó, nó có nhiều khả năng trở thành một loại củ tiềm năng trong tương lai không xa của tỉnh.

*Tuy nhiên, cần tìm hiểu kỹ về giống khoai môn thích hợp nhất phù hợp với thị hiếu các nước có thể xuất khẩu cũng như các sản phẩm chế biến thích hợp. Ngoài ra, cần có sự đánh giá chính xác hơn của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu về các tác dụng khác ngoài giá trị thực phẩm của khoai môn An Giang.*

Để thay lời kết thúc, chúng tôi xin trích dẫn một đoạn giới thiệu về Hội An, một xã của An Giang trong việc đi đầu về phát hiện các loại cây trồng tiềm năng. (Bài trích của Agroviet - MARD).

Trải qua bao lần thử nghiệm, tìm tòi, chuyển chọn, đến nay, nông dân xã Hội An đã đưa vào trồng những cây màu có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thổ nhưỡng. Trong đó hiệu quả nhất là cây khoai môn có doanh thu 120 triệu đồng/ha/vụ, kiệu doanh thu 80 triệu đồng/ha/vụ, dưa hấu 30 triệu đồng/ha, ngô thu trái non đạt doanh thu 24 triệu đồng/ha/vụ, thấp nhất cây đậu tương được 10 triệu đồng/ha/vụ. Với kinh nghiệm của vùng chuyên canh màu, nông dân Hội An còn tính toán bố trí mô hình sản xuất theo hướng đa canh nhằm giữ được màu mỡ cho đất như mô hình 1 vụ khoai môn + 1 ngô thu trái non được lãi 111 triệu đồng/ha/vụ, cao gấp 7,4 lần trồng lúa... Hiện nay Hội An trồng tập trung 2 loại cây màu chủ lực là khoai môn lãi 75 triệu đồng/ha/vụ và kiệu 52 triệu đồng/ha/vụ. ([www.agroviet.gov.vn](http://www.agroviet.gov.vn), số 14, phụ lục 3)

### III. TỈNH QUẢNG NAM

#### 1. Giới Thiệu

Quảng Nam là một tỉnh duyên hải miền Trung (xem bản đồ ngoài bì) được thành lập từ năm 1831, mới được tái lập từ năm 1998. Sau 8 năm tái lập tỉnh, nhờ áp dụng tương đối tốt các chính sách đãi ngộ nhà đầu tư, đến nay bức tranh toàn cảnh của Quảng Nam đã từng bước khởi sắc.



So với Đắc Lắc và An Giang, Quảng Nam có vị trí địa lý thuận lợi với hơn 150 km bờ biển, có biên giới với Lào, vừa có sông, núi, nên tài nguyên khoáng sản, động thực vật khá phong phú. Quảng Nam lại là một địa danh du lịch nổi tiếng với phố cổ Hội An hàng năm thu hút hàng vạn khách thập phương, nên đây là một trong các vùng tiềm năng phát triển kinh tế và du lịch của miền Trung.

Tuy nhiên do nằm trong khu vực khí hậu khá khắc nghiệt, không thuận hòa, hay gặp lũ bão, nên cho đến nay kinh tế nông nghiệp của Quảng Nam vẫn chưa thực sự đạt được những thành tựu lớn. Chính vì vậy, tỉnh Quảng Nam hiện đang có xu hướng “*chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ*” (nguồn: số 17, Phụ lục 5)

Ngành trồng trọt nói chung và rau củ quả nói riêng ở Quảng Nam còn chậm phát triển mặc dù cũng đang từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng giảm đất lúa sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn như sắn, dưa, mía... Tuy vậy, trong quá trình chuyển đổi gặp nhiều khó khăn nhất định mà chúng tôi sẽ đề cập chi tiết trong chương này.

Trong khuôn khổ của chương 3, cũng như hai chương trước, chúng tôi cố gắng tập trung phân tích tình hình rau củ quả Quảng Nam, để có thể có một đánh giá chính xác hơn, đặc biệt giúp tìm ra một vài loại rau quả tiềm năng phù hợp nhất với tỉnh và có thể mang lại hiệu quả cao hơn cho ngành rau củ quả nói riêng và nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam nói chung trong thời gian tới.

## 2. Thông tin chung về Quảng Nam

Quảng Nam nằm ở giữa miền trung Việt Nam, phía Bắc giáp Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp nước Lào, phía Nam giáp Quảng Ngãi, phía Đông giáp biển Đông, ngoài khơi có đảo Cù Lao Chàm với ngư trường rộng lớn. Ngoài ra, hai dòng sông Thu Bồn và Tam Kỳ vừa tô điểm cho Quảng Nam vừa là đường giao thông tiện lợi.

Tỉnh Quảng Nam có hai loại khí hậu khá rõ rệt là khí hậu của vùng nhiệt đới ven biển và khí hậu ôn đới vùng cao. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 25° C. Ở Quảng Nam có hai mùa phân biệt rõ rệt: từ tháng 2 đến tháng 4 là mùa khô, từ tháng 9 đến tháng 12 là mùa mưa. Lượng mưa trung bình năm khoảng 2.000mm (79 in).

Theo Niên Giám Thống kê 2004 của tỉnh Quảng Nam, toàn tỉnh có 17 huyện, thị trấn, với diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 10,406,83 km<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 113,938 ha (chiếm 10,94%). Ngoài ra, Quảng Nam có nhiều đồi và núi (chiếm 72% diện tích) với nhiều ngọn núi cao: núi Lum Heo cao 2.045 m (6,135 ft), núi Tion cao 2.032m (6,096 ft), núi Gole-Lang cao 1.855m (ft). Vùng đất thấp ven biển là đồng bằng châu thổ, chiếm gần 25% diện tích đất của tỉnh tập trung ở phía Đông, trải dài hai bên quốc lộ. Với địa hình và khí hậu, Quảng Nam phù hợp trồng các loại cây trồng hàng năm (cây lương thực, cây công nghiệp, và các cây có hạt).

Dân số tỉnh Quảng Nam là 1,462,324 người, trong đó thành thị chiếm ưu thế (83.7%), nông thôn là 15.8%. Mật độ dân số là 140 người/km<sup>2</sup>. Tổng số hộ nông nghiệp là 291,882 hộ với 638,226 lao động trong độ tuổi (bình quân 02 lao động/hộ).

Tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh mấy năm trở lại đây tăng trưởng khá. GDP bình quân hàng năm tăng 9,2%, đến năm 2004 là 11,5% và là năm đạt mức tăng trưởng cao nhất kể từ khi chia tách tỉnh đến nay. (xem bảng 12) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp và xây dựng (30%), du lịch và dịch vụ (hơn 30%). Dịch vụ và du lịch phát triển mạnh, giá trị tăng bình quân hàng năm 12%\*.

Bảng 12: Tốc độ phát triển GDP Quảng Nam 2004-2005

Năm	2004	Ước tính 6 tháng đầu 2005
Tổng GDP (%)	<u>11,5</u>	<u>10,15</u>
<b>Nông lâm thủy sản (%)</b>	<b>33,26</b>	<b>31,8</b>
Công nghiệp, xây dựng	32,11	24,5
Dịch vụ	34,63	12,9

(Nguồn: tổng hợp :Niên giám thống kê Quảng Nam 2004, số 4+ Số 17, Phụ lục 5)

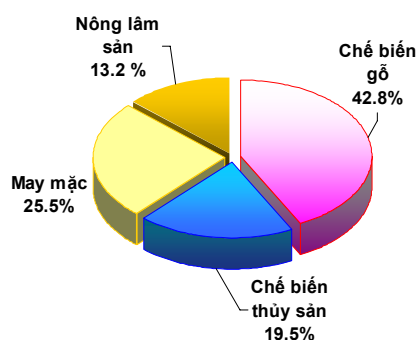
Tuy nhiên, giá trị sản xuất nông lâm, ngư nghiệp bình quân mỗi năm chỉ tăng 3,8%, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ. Năm 2004 giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp không tăng, thậm chí còn thấp hơn 2003 do lũ lụt, thiên tai, mất mùa (Bảng 12)

*\*Từ một tỉnh hầu như chưa có công nghiệp, đến nay công nghiệp và xây dựng của Quảng Nam đã đạt hơn 5.700 tỷ đồng; giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm hơn 25%. Toàn tỉnh có năm khu công nghiệp và 32 cụm công nghiệp với hơn 100 nhà máy, xí nghiệp, hàng chục làng nghề mới ra đời và đi vào sản xuất đạt hiệu quả. Tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, từ 32% năm 1997 còn 12% năm 2004. Đến nay, toàn tỉnh có hơn 94% số hộ được dùng điện, 87% số hộ được phủ sóng truyền hình; xây dựng mới gần 15 nghìn ngôi nhà cho các đối tượng chính sách... (nguồn: số 9, phụ lục 5)*

Trong 6 tháng đầu năm 2005, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Quảng Nam đạt 47,9 triệu USD, bằng 42,5 % kế hoạch và tăng 32,23 % so với cùng kỳ năm ngoái.

Riêng về mặt hàng nông lâm sản Quảng Nam, hiện nay phần lớn ở dạng sơ chế đạt 6,35 triệu USD chiếm hơn 10%, trong đó dứa xuất khẩu đạt khoảng 650 ngàn đô la (nguồn: số 16, phụ lục 5)

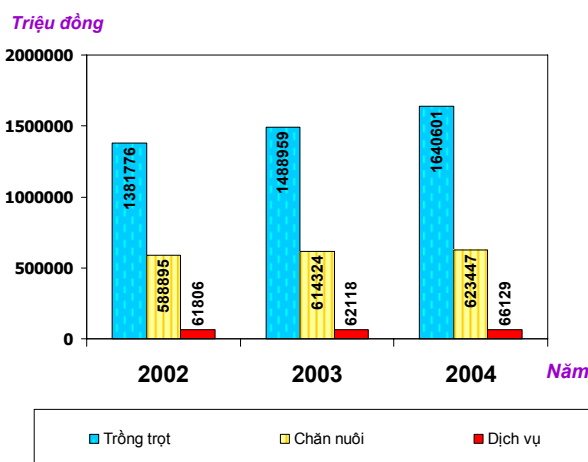
Đồ thị 12: Các mặt hàng xuất khẩu 6 tháng 2005 tỉnh Quảng Nam



Theo dự kiến đến cuối năm 2005, đối với mặt hàng nông lâm sản tỉnh sẽ tập trung tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu lên 15 triệu USD thông qua việc mở rộng thị trường xuất khẩu (EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ ...), tạo những cơ chế đặc biệt ưu đãi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển các nhà máy xí nghiệp. Điều này cũng sẽ góp phần đẩy mạnh việc phát triển các sản phẩm chế biến rau củ quả của tỉnh.

Về nông nghiệp, nhờ địa hình và khí hậu đặc trưng, Quảng Nam đầu tư phát triển các loại cây lâu năm như các cây công nghiệp, cây có hạt, và đặc biệt là các cây lương thực như lúa, ngô khoai sắn. Chính nhờ vậy, nên tốc độ tăng trưởng về trồng trọt trong ba năm qua đạt 8.5 %, cao hơn chăn nuôi (2.9%) và dịch vụ nông nghiệp (3.5%) (xem đồ thị 13).

Đồ thị 13 : Giá trị sản xuất ngành năm Nông nghiệp tỉnh Quảng Nam qua các năm



(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2004, số 4, Phụ lục 5)

### 3. Tình hình Rau Củ Quả

#### 3.1 Diện tích trồng trọt

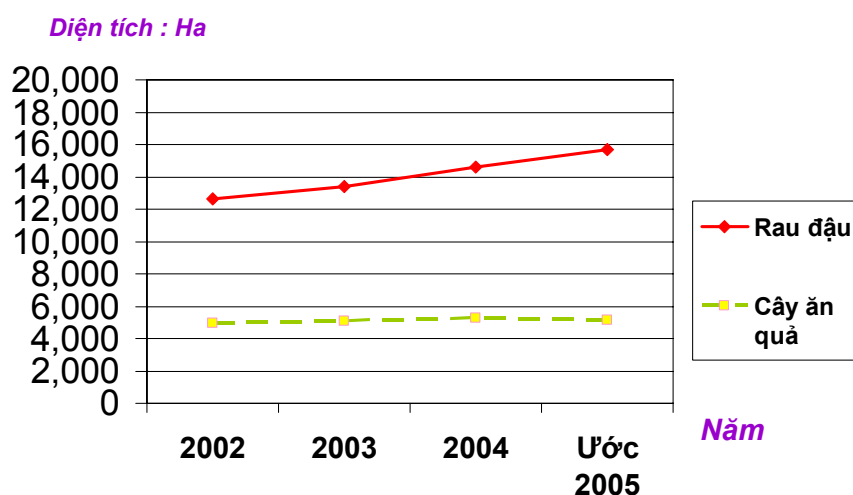
Theo niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam 2004, diện tích trồng trọt các loại cây trong 3 năm trở lại đây hầu như không gia tăng (khoảng 1%). Một số cây chính như cây lương thực có hạt, chất bột, diện tích chồi sụt, không ổn định (xem bảng 13). Đặc biệt có một số cây trồng lâu năm bị giảm diện tích đáng kể đến 30% (xem bảng 2, dòng cuối), nên tổng diện tích đất trồng trọt cũng giảm theo tương ứng. Năm 2003, tổng diện tích trồng trọt giảm nhiều nhất, từ 166,989 ha còn 164,041 ha do bị ảnh hưởng của ba mùa lũ, mưa kéo dài nhiều ngày, nhiều diện tích cây trồng bị trể vụ (nguồn: số 1, Phụ Lục 5).

Bảng 13: Diện tích gieo trồng các loại cây

Đơn vị tính: Ha			
Năm	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>166,989</b>	<b>162,185</b>	<b>164,041</b>
<b>I. Cây hàng năm</b>	<b>149,804</b>	<b>150,687</b>	<b>152,396</b>
1 Cây lương thực có hạt	97,723	97,945	97,039
2. Các loại cây chất bột	23,779	23,141	23,206
3. Cây công nghiệp	15,174	15,713	17,050
5. Cây rau đậu	12,631	13,396	14,597
<b>II. Cây lâu năm</b>	<b>17,185</b>	<b>11,498</b>	<b>11,645</b>
1. Cây công nghiệp lâu năm	4,557	5,284	5,234
2. Cây ăn quả	4,975	5,087	5,247
3. Cây lâu năm khác	7,653	1,127	1,164

(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2004, số 4, Phụ lục 5)

Đồ thị 14: Tốc độ tăng trưởng diện tích rau củ quả tỉnh Quảng Nam 2002-2005



(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2004, số 4, Phụ lục 5)

Theo bảng và đồ thị trên, rau đậu tăng trưởng diện tích gieo trồng tương đối đồng đều. Năm 2004 diện tích gieo trồng của rau đậu đạt 14, 597 ha chiếm 8.9 % tổng diện tích đất trồng trọt, tăng 12 %. Năm 2004 chiếm 9,6%, tăng 8%.

Diện tích cây ăn quả so với các loại cây trồng khác cũng không lớn, chỉ chiếm 3.2% tổng diện tích trồng trọt của tỉnh. Sự gia tăng diện tích năm 2004 so với 2003 là 3.1%. Tuy nhiên theo báo cáo tình hình sản xuất của Sở Nông Nghiệp tỉnh Quảng Nam, tỉnh sẽ tập trung phát triển cây ăn quả trong tương lai, dự tính 2005 sẽ tăng diện tích cây ăn quả từ 5,247 ha lên 6,555 ha, tăng 25% (nguồn số 3, Phụ lục 5)

### 3.2. Giá trị sản xuất

Theo thống kê tỉnh Quảng Nam, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt của tỉnh trong 3 năm trở lại đây nhìn chung đang có sự gia tăng, trung bình khoảng 9%. Tuy nhiên, như kết quả đã phân tích ở trên, do diện tích cây lâu năm bị sụt giảm năm 2004, nên giá trị sản xuất của cây lâu năm cũng giảm theo. Sau đây là kết quả chi tiết:

Bảng 14. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tỉnh Quảng Nam từ 2002-2004

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>1,381,776</b>	<b>1,488,959</b>	<b>1,640,601</b>
<b>I. Cây hàng năm</b>	<b>1,159,948</b>	<b>1,303,272</b>	<b>1,479,495</b>
1 Cây lương thực có hạt	843,596	974,087	1,100,745
<b>2. Cây rau đậu</b>	<b>198070</b>	<b>202201</b>	<b>222,367</b>
3. Cây công nghiệp hàng năm	116,199	124,786	154,263
4. Các hàng năm khác	2,084	2,197	2,121
<b>II. Cây lâu năm</b>	<b>205,093</b>	<b>168,635</b>	<b>147,515</b>
1. Cây công nghiệp lâu năm	25,096	27,593	22,558
<b>2. Cây ăn quả</b>	<b>122,527</b>	<b>127,281</b>	<b>114,424</b>
3. Cây lâu năm khác	57,470	13,761	10,532
<b>III. SP phụ trồng trọt</b>	<b>16,734</b>	<b>17,052</b>	<b>13,592</b>

(nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam, số 4, Phụ lục 5)

Nhìn vào bảng 3 ta thấy, so với các loại cây trồng khác, tổng giá trị sản xuất của rau đậu và cây ăn quả chiếm tỉ lệ tương đối cao, đạt 20.5% (chỉ sau cây lương thực). Trong đó, chủ yếu là rau đậu (chiếm 66% tổng giá trị rau, củ, quả của tỉnh).

Tuy nhiên về tốc độ tăng trưởng lại có sự chênh lệch giữa hai loại này: Trong khi các loại rau đậu có sự gia tăng đều đặn khoảng 10%, thì giá trị sản xuất của cây ăn quả lại giảm khoảng 10% (2004) mặc dù có sự gia tăng diện tích 3,2%. **Việc sụt giảm về giá trị sản xuất của trái cây 2004, chứng tỏ trái cây tỉnh Quảng Nam đang gặp phải khó khăn về năng suất sản xuất như giống cây trồng, bệnh cây, hoặcvà thiên tai (xem thêm phần sau)**

### 3.3. Sản lượng

#### 3.3.1 Cây ăn quả

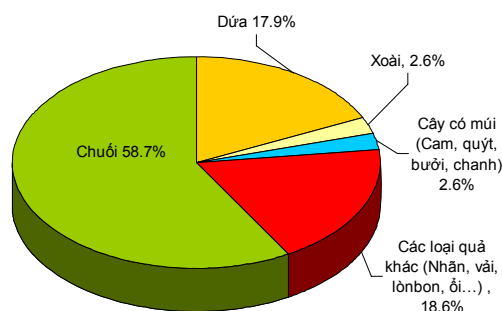
Bảng sau đây sẽ cho biết các loại cây ăn trái chính của tỉnh Quảng Nam và sản lượng 2004-2005.

Bảng 15: Sản lượng và giá trị sản lượng các loại cây ăn quả chính tỉnh  
Quảng Nam 2004- 2005

STT	LOẠI CÂY	KẾT QUẢ NĂM 2004		DỰ KIẾN NĂM 2005	
		SẢN LƯỢNG (TẤN)	Giá trị sản lượng/năm (Triệu đồng)	SẢN LƯỢNG (TẤN)	Giá trị sản lượng/năm (Triệu đồng)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>170,282</b>	<b>379,915</b>	<b>233,666</b>	<b>500,798</b>
1	Nhãn	1,000	4,000	1320	5,280
2	Vải	1,200	8,400	1200	8,400
3	Chôm chôm	132	396	176	528
4	Xoài	4,500	22,500	5000	25,000
<b>5</b>	<b>Dứa</b>	<b>30,460</b>	<b>42,644</b>	<b>54500</b>	<b>76,300</b>
	- Cayen	13,110		32000	
	- Queen	17,850		22500	
<b>6</b>	<b>Chuối</b>	<b>100,000</b>	<b>200,000</b>	<b>135000</b>	<b>270,000</b>
7	Hồng	100	800	100	800
8	Cây có múi	4,360		6600	
	- Cam, quýt	1,625	8,125	2000	10,000
	- Bưởi	1,500	7,500	2400	12,000
	- Chanh	1,360	3,400	1800	4,500
9	Thanh Long	525	1,575	700	2,100
10	Sapoche	1,200	3,600	1600	4,800
11	Mãng cụt	25	375	50	750
12	Ổi	1,200	3,600	1500	4,500
13	Sầu riêng	180	1,800	240	2,400
14	Lonbon	1,400	11,200	1680	13,440
15	Các cây ăn quả khác	24,000	60,000	24000	60,000

(nguồn: tổng hợp số 3, Phụ lục 5 và Axis)

Nếu nhóm các loại trái cây này và sắp xếp theo trình tự thị phần cao thấy, ta có đồ thị sau:  
Đồ thị 15: Thị phần về các loại cây ăn quả chính tỉnh Quảng Nam năm 2004



(Nguồn: Báo cáo SNN & PTNT tỉnh Quảng Nam 2004, số 3, Phụ lục 5)



Theo bảng 15 và đồ thị 15 tại tỉnh Quảng Nam, năm 2004, trong các loại cây ăn trái, **chuối** đạt sản lượng lớn nhất 100,000 tấn, chiếm 58.7% (do đây là loại cây trồng quanh năm, phù hợp với điều kiện khí hậu cũng như địa hình địa phương, lại cho năng suất cao (40 tấn/ha), chi phí thấp). Tiếp đến là **dứa** chiếm 17.9% trong tổng sản lượng trái cây. **Dứa hiện nay là loại cây có thể mạnh tại tỉnh do có giá trị xuất khẩu (nước dứa cô đặc, dứa tươi cắt khoanh)** (xem thêm phần xuất khẩu trang 60-61).

Theo SNN & PTNT Quảng Nam. dự kiến đến 2005, sản lượng của hai loại trái cây này tăng lên khá cao, chuối từ 100,000 tấn lên 135,000 tấn (tăng 35%), **dứa từ 30,406 tấn lên 54,500 tấn (tăng 78.9%)**. Các loại trái cây khác (xoài, chôm chôm, nhãn, ổi, thanh long....) cũng tăng sản lượng trung bình khoảng 30- 40% trong năm 2005. Chương trình gia tăng sản lượng này phần lớn nhờ có chính sách gia tăng diện tích của tỉnh cho trái cây 2005, nhiều nhất là dứa, tăng khoảng 46% (xem bảng sau).

Bảng 16: Diện tích các loại cây ăn quả dự tính cho 2005

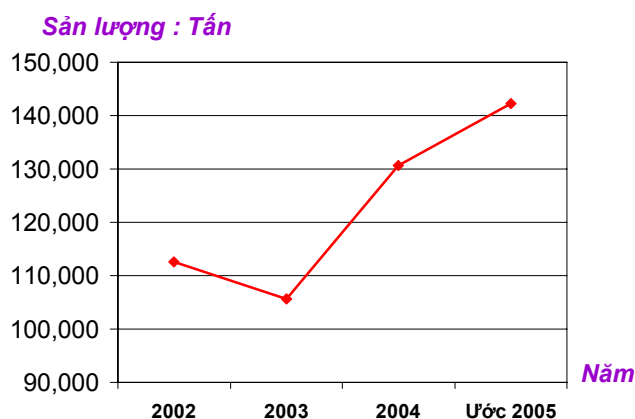
STT	LOẠI CÂY	KẾT QUẢ NĂM 2004	DỰ KIẾN NĂM 2005
		DIỆN TÍCH (HA)	DIỆN TÍCH (HA)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5109</b>	<b>6555</b>
1	Nhãn	100	120
2	Vải	10	10
3	Chôm chôm	6	8
4	Xoài	180	200
<b>5</b>	<b>Dứa</b>	<b>1712</b>	<b>2500</b>
	- Cayen	437	1000
	- Queen	1275	1500
<b>6</b>	<b>Chuối</b>	<b>2500</b>	<b>3000</b>
7	Hồng	5	5
8	Cây có múi	205	260
	- Cam, quýt	65	80
	- Bưởi	50	80
	- Chanh	85	100
9	Thanh Long	15	20
10	Sapoche	60	80
11	Mãng cụt	1	2
12	Ổi	40	50
13	Sầu riêng	15	20
14	Lonbon	100	120
15	Cây ăn quả khác	160	160

(nguồn: Báo cáo SNN & PTNT tỉnh Quảng Nam, số 3, Phụ lục 5)

### 3.3.2 Rau đậu

Tính theo giá hiện hành năm 2004, rau đậu có giá trị sản lượng đạt khoảng 222,4 tỉ đồng, chiếm 13,6% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (nguồn: số 2, Phụ lục 5). Tốc độ tăng trưởng về sản lượng của rau đậu khoảng 15%, nên dự báo sản lượng của rau đậu năm 2005 cũng sẽ tăng trưởng khoảng 10-12%.

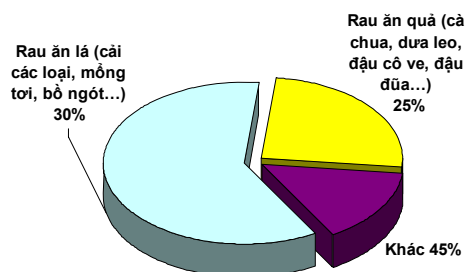
Đồ thị 16: Tốc độ tăng trưởng sản lượng rau đậu từ 2002 -2004 tỉnh Quảng Nam



(nguồn: Niên giám thống kê Quảng Nam 2004, số 4, Phụ lục 5)

Theo kết quả thống kê của Axis\* (tháng 8/2005), các loại rau chính tại tỉnh tập trung vào hai nhóm chính: nhóm rau ăn lá (cải các loại, bồ ngót, mồng tơi...), rau ăn quả (cà chua, đậu cô ve, đậu đũa, dưa leo, đu đủ), ngoài ra còn các loại rau gia vị (hành tỏi) hay một số loại củ (tuy sản lượng không đáng kể).

Đồ thị 17: Thị phần các loại nhóm rau đậu tỉnh Quảng Nam 2004

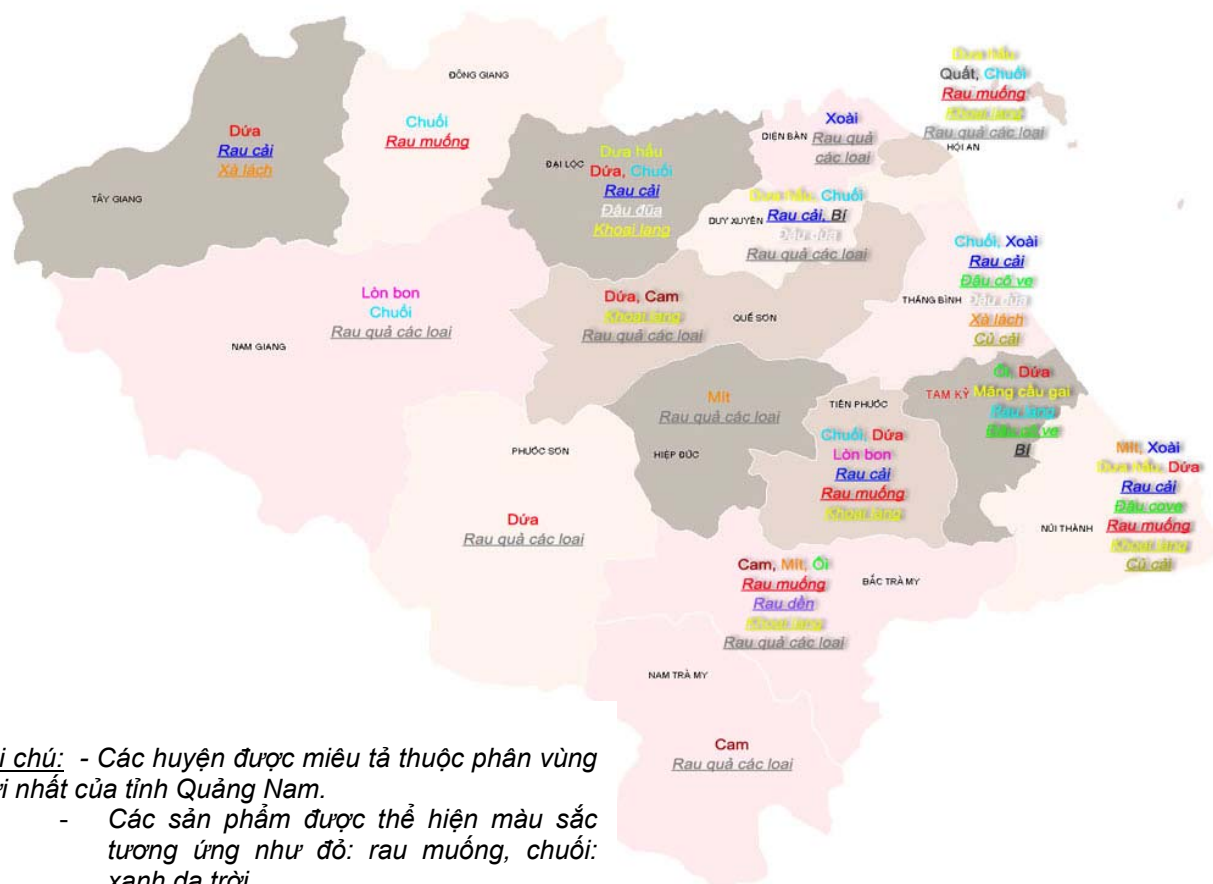


Hiện nay, theo ông Hồ Tấn Sơn, giám đốc tỉnh Quảng Nam, tỉnh hoàn toàn có thể mở rộng qui mô diện tích, và tăng sản lượng rau lên gấp rưỡi hiện nay để cung cấp cho các tỉnh lân cận (nguồn số 2, Phụ lục 5). **Tuy nhiên do thời vụ sản xuất nhiều loại rau đậu tập trung chủ yếu ở vụ Đông Xuân (thu hoạch tập trung từ tháng 1-3 và tiêu thụ tươi ở các chợ địa phương và chợ vùng thông qua mạng lưới tư thương, đặc biệt chưa có đơn vị nào đứng ra kí hợp đồng tiêu thụ lớn, lại chưa có cơ sở chế biến rau đậu tại tỉnh trên quy mô lớn nên thị trường rau đậu tại Quảng Nam vẫn ‘tự động phát triển’, thiếu một kế hoạch và phương hướng sản xuất tập trung hiệu quả.**

\* Tại tỉnh Quảng Nam không có dữ liệu thống kê chi tiết về các loại rau trồng trên địa bàn tỉnh. Thông tin này do Axis thống kê trên địa bàn các huyện, và mang tính tham khảo

Sau đây là bản đồ phân bố rau, củ, quả tại tỉnh Quảng Nam, được thực hiện tại thời điểm tháng 8/2005

Bản đồ phân bố rau, củ quả tỉnh Quảng Nam 2005  
(nguồn: nghiên cứu thống kê Axis Research)



**Ghi chú:** - Các huyện được miêu tả thuộc phân vùng mới nhất của tỉnh Quảng Nam.

- Các sản phẩm được thể hiện màu sắc tương ứng như đồ: rau muống, chuối: xanh da trời...

Các sản phẩm gạch dưới là rau

#### 4. Thông tin về chế biến, xuất khẩu

Bảng sau đây sẽ cho ta thấy kết quả chế biến và xuất khẩu nông sản của Quảng Nam 2003-2004

Bảng 17: Loại nông sản chế biến và xuất khẩu 2003-2004

Năm	2003				2004			
	Sản lượng qua chế biến (tấn)	Tỷ lệ SL chế biến/SL thu hoạch (%)	Sản phẩm thành phẩm (tấn)	Giá trị xuất khẩu (triệu đồng)	Sản lượng qua chế biến (tấn)	Tỷ lệ SL chế biến/SL thu hoạch (%)	Sản phẩm thành phẩm (tấn)	Giá trị xuất khẩu (triệu đồng)
Sắn	56,462	34,59	14,100	38,396	67,587	37,41	16,800	58,800
<b>Dừa</b>	<b>3,500</b>	<b>22,87</b>	<b>350</b>	<b>4,500</b>	<b>5,604</b>	<b>34,6</b>	<b>739</b>	<b>10,654</b>
Điều	1,944	159,86	486	13,800	2,316	176,79	579	39,600

(nguồn: số 2, phụ lục 5)

Như vậy, tính riêng cho rau củ quả của Quảng Nam, chỉ mới có dứa đã được đưa vào chế biến và có giá trị xuất khẩu tương đối cao: Nếu năm 2003, giá trị xuất khẩu của dứa chỉ đạt 4,5 tỷ đồng, chiếm 2.7%, thì năm 2004, giá trị xuất khẩu đã lên tới 10,654 tỷ đồng (hơn gấp đôi năm 2003) và chiếm gần 10% tổng giá trị chế biến xuất khẩu nông sản của tỉnh. Dứa chủ yếu xuất sang các thị trường châu Âu (Ý, Thụy Điển...) dưới hai dạng chính: nước dứa cô đặc (khoảng 2/3) và dứa tươi (1/3) (Nguồn báo cáo SNN tỉnh Quảng Nam, số 2, Phụ lục 5)

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 nhà máy chế biến nông sản, trong đó chỉ có một nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu có công suất 3.000 tấn/năm (tương đương 30.000 tấn nguyên liệu/năm), chủ yếu là sản phẩm nước dứa cô đặc và dứa tươi. Như vậy, hiện nay sản lượng dứa nguyên liệu đưa vào chế biến mới đạt khoảng 50% tổng sản lượng dứa của Tỉnh.

Theo định hướng phát triển của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam, trong năm 2005 tỉnh sẽ quy hoạch vùng trồng dứa tập trung 4.000-4.500ha nhằm phục vụ phát huy hết công suất cho nhà máy này. (nguồn: số 17, phụ lục 5). Nếu có thể gia tăng công suất của nhà máy cũng như chất lượng dứa, doanh thu cho xuất khẩu dứa hứa hẹn còn tăng đáng kể trong thời gian sắp tới.

## 5. Hợp đồng

Hiện nay, các loại rau đậu và cây ăn quả hiện có trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đều do tư thương đảm nhận tiêu thụ (ngoại trừ dứa là có nhà máy tiêu thụ). Vì vậy việc hợp đồng giữa nông dân và thương lái hầu như không có, chủ yếu vẫn là hợp đồng miệng, dựa trên uy tín (xem thêm phần hợp đồng của An Giang và Đắc Lắc).

Các hợp đồng giấy cho hoạt động tiêu thụ nông sản nói chung và rau củ quả nói riêng ở Quảng Nam hiện tại xảy ra giữa các nông dân (hoặc HTX) với các công ty/doanh nghiệp chế biến, hoặc giữa doanh nghiệp với các đối tác xuất khẩu.

Cụ thể có hai loại hợp đồng chính sau đây:

- Đối với hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản: các doanh nghiệp chế biến (nhà máy) hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản chủ yếu với các hộ, nhóm hộ nông dân (HTX) có sự xác nhận của chính quyền địa phương sở tại thực hiện theo tinh thần Quyết định số 08/2002/QĐ-UB ngày 24/6/2002 của thủ tướng Chính Phủ về *chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng*.
- Đối với hợp đồng xuất khẩu (tiêu thụ sản phẩm chế biến), như dứa cô đặc, nước dứa tươi v.v. các doanh nghiệp hợp đồng trực tiếp với các đối tác nước ngoài và phụ thuộc vào từng điều khoản được trao đổi và thống nhất giữa hai bên

Giống như hai tỉnh An Giang và Đắc Lắc, do ảnh hưởng của thương lái nên giá cả thu mua sản phẩm không ổn định. Các tư thương luôn ép giá nông dân nhất là khi vào vụ thu hoạch.

Riêng hợp đồng giấy với nông dân, so với An Giang (là nơi có hai nhà máy chế biến rau quả) thì việc triển khai kí kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp theo quy mô mới vẫn còn nhiều hạn chế.

## 6. Sự tham gia của các tổ chức

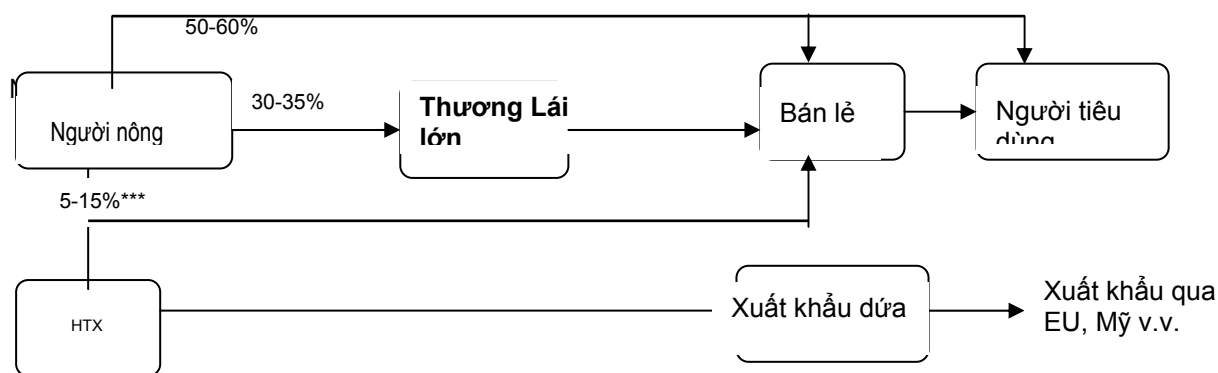
Giống như hai tỉnh An Giang và Đắc Lắc, Sở NN và NT của Tỉnh Quảng Nam cũng đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển trồng trọt như gia tăng diện tích canh tác, hướng dẫn phương pháp tưới tiêu, canh tác, tìm tòi các giống cây trồng mới cho năng suất cao, như các chương trình chuyển giao kỹ thuật tiên bộ khoa học FFS, chương trình quản lý độc hại IPM v.v. Đặc biệt, Tỉnh đã gây dựng một số HTX điển hình kiểu mới, có lãi hàng trăm triệu đồng (như Duy Sơn, Duy Phước, Đại Hiệp, Đại Hòa, Điện Phước v.v.(nguồn số 1, phụ lục 5) ). Ngoài ra, Tỉnh cũng đã dành riêng trung tâm giữ giống cây ghép để phát triển trong thời gian sắp tới, cũng như lên chương trình chuyển đổi và xen canh rau đậu, tạo mô hình sản xuất với diện tích lớn hơn, và tập trung hơn. Bên cạnh đó, theo cán bộ lãnh đạo tỉnh, hiện nay, tỉnh có chính sách đầu tư khá tốt cho các doanh nghiệp vào địa bàn tỉnh, đặc biệt cho khu kinh tế mở Chu Lai. Nhờ vậy, Tỉnh đã được tặng bằng khen của chính phủ 2003. (nguồn số 10, phụ lục 5).

Tuy nhiên Quảng Nam cũng gặp một số khó khăn đặc biệt về phát triển rau quả là trên địa bàn tỉnh do chưa có viện nghiên cứu cây quả trực thuộc tỉnh (chỉ có 1 Trung Tâm Nghiên Cứu Nông Nghiệp Duyên Hải Nam Trung Bộ nằm tại Bình Định), cũng không có trường đại học nào trên địa bàn tỉnh (gần nhất có Đại Học ở Huế hoặc tại Đà Nẵng) nên việc tham gia từ phía các nhà khoa học trong vấn đề trồng trọt và đặc biệt sau thu hoạch cho cây trái tỉnh Quảng Nam còn rất hạn chế.

Bên cạnh đó, việc tham gia của các tổ chức nước ngoài vào tỉnh Quảng Nam về rau củ quả hiện tại cũng chưa được ghi nhận\*, nên dự án của GTZ có thể sẽ là bước biến đổi lớn cho người dân của tỉnh Quảng Nam nói chung và những người tham gia vào ngành rau củ quả nói riêng trong thời gian tới.

## 7. Chuỗi giá trị cung ứng rau quả (thông tin thêm)

Từ các nguồn thông tin của Axis, chúng tôi tạm sơ lược chuỗi giá trị cung ứng rau quả của Quảng Nam như sau\*\*. (nguồn Axis, in-depth)



\*Jetro hiện có 1 dự án tại Quảng Nam về phát triển nông thôn tại đây (không phải rau, củ quả).

\*\*Chuỗi giá trị này chỉ mang tính tham khảo, giúp cho việc hình dung và phần nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo của GTZ được dễ dàng hơn

\*\*\* Riêng dứa, lượng qua HTX đưa vào nhà máy chiếm đến 50%, ngược lại tiêu thụ lẻ trực tiếp rất ít (10-15%), còn lại là qua thương lái

So sánh với hai chuỗi cung ứng của hai tỉnh trước, thì Quảng Nam thuộc về Tỉnh 'ở giữa', tức là phức tạp hơn Đắc Lắc (do có nhà máy chế biến), nhưng đơn giản hơn An Giang (do không có xuất khẩu tiểu ngạch qua biên giới, và không có nhà sỉ như Metro hay siêu thị).

Các thành phần của chuỗi cung ứng khá giống nhau về vai trò, chỉ khác nhau về lượng qua từng mấu chốt. Trong chuỗi cung ứng này thương lái và doanh nghiệp xuất khẩu vẫn đóng vai trò quan trọng nhất, thúc đẩy cả quá trình sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ, quyết định cả số lượng và giá thành sản phẩm.

Cũng như hai tỉnh trên, hầu hết các phân đoạn sau thu hoạch rất thô sơ. Trừ công ty, hoặc doanh nghiệp xuất khẩu có điểm sơ chế lớn, nhà lạnh bảo quản, dây chuyền chế biến, còn lại người dân và thương lái hầu như không có tồn trữ và bảo quản, phương tiện vận chuyển tùy tiện, thô sơ.

Dự án nghiên cứu sắp tới của GTZ tại Quảng Nam sẽ cho biết kỹ hơn về các khâu sau thu hoạch từ người nông dân đến người tiêu dùng, về sự mất mát sau sơ chế, vận chuyển, tồn trữ cùng các vấn đề chi tiết trong từng khâu nhỏ của chuỗi cung ứng này.

## 8. Những khó khăn & yêu cầu hỗ trợ về phát triển rau, củ, quả Quảng Nam

Sau đây là những khó khăn chính, được nhóm lại như sau:

Khó khăn	Đề Đạt Hướng Giải Quyết
<p>1. <u>Tự nhiên</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thời tiết</i>: khắc nghiệt (nắng nóng, khô hạn, riêng 2004 lũ lụt 3 đợt, bão số 2, mất mùa, mưa kéo dài khiến trễ vụ</li> <li>- <i>Địa hình</i> núi, đường xá khó đi lại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Nghiên cứu khảo sát, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, bảo đảm nguồn nước tưới tiêu phục vụ cho nông nghiệp</li> <li>❖ Tận dụng, khai thác nguồn đất đai bị bỏ hoang mở rộng diện tích canh tác</li> <li>❖ Tham khảo các loại giống cây trồng phù hợp cho từng vùng và loại đất</li> <li>❖ Tổ chức huấn luyện nâng cao trình độ thâm canh, cho họ trực tiếp tham gia các chương trình đào tạo</li> <li>❖ Hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt từ khâu thu hoạch sơ chế, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ, công nghệ sau thu hoạch.</li> <li>❖ Cung cấp/phổ biến thông tin, và phân bổ sản phẩm từng vùng</li> <li>❖ Hỗ trợ vốn hoặc cho vay với lãi suất thấp</li> <li>❖ Thành lập các cơ sở chế biến để bảo quản và đa dạng hóa sản phẩm</li> <li>❖ Đầu tư công cụ chế biến, máy móc, trang thiết bị trồng trọt giúp nông dân thu hoạch tốt hơn</li> </ul>
<p>2. <u>Đất trồng</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Đất</i> đai bỏ hoang nhiều, chưa tận dụng triệt (trung du, độ phì thấp, dốc lớn..)</li> <li>- Thiếu <i>quy hoạch</i> vùng sản xuất tập trung</li> </ul>	
<p>3. <u>Con người</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn chế về <i>nhận thức</i> (vùng dân tộc ít người, miền núi ít học)</li> <li>- Thiếu <i>kiến thức</i> trong thủy lợi, giống, kỹ thuật, thu hoạch, vận chuyển</li> <li>- Thiếu <i>thông tin</i> về sản phẩm (rau đậu nào nên trồng đại trà), và đầu thu mua</li> <li>- Thiếu <i>vốn</i> đầu tư</li> </ul>	
<p>4. <u>Cơ sở, máy móc</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu công cụ máy móc hiện đại</li> <li>- Thiếu cơ sở sơ chế, bảo quản lạnh và chế biến rau đậu</li> </ul>	
<p>5. <u>Định hướng và quản lí</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu <i>kinh nghiệm</i> quản lí khoa học và</li> </ul>	

<p><b>đồng nhất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu <i>đầu tư</i> đúng cho rau quả và chương trình theo sát kiểm tra đôn đốc</li> <li>- Chưa xây dựng được vùng chuyên canh tập trung, khâu nối giữa nhà máy, địa phương *</li> <li>- Thiếu <i>thông tin</i> về đầu ra cho sản phẩm rau quả cho người dân</li> <li>- Còn yếu về <i>xúc tiến thương mại</i> cho cây trái, đặc biệt rau đậu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>❖ Tập huấn kiến thức quản lí cho các cấp lãnh đạo</li> <li>❖ Tổ chức hệ thống mạng lưới thu mua, tiêu thụ thông qua HTX, công ty thu mua với giá ưu đãi</li> <li>❖ Tìm kiếm thị trường đầu ra ổn định cả trong nước và xuất khẩu</li> <li>❖ Triển khai nhanh việc xây dựng vườn lưu giữ giống cây và nhân giống cây ăn quả, hình thành vùng sản xuất hàng hóa cho bồn bon, bưởi tập trung (UBNDTP)</li> </ul>
---	--

## 9. Cây tiềm năng

Tại Quảng Nam Dứa là loại cây đứng đầu bảng trong danh sách tiềm năng do có giá trị dinh dưỡng cao, dễ chế biến và xuất khẩu (Xin xem thêm phụ lục 7 để biết rõ hơn tính năng công dụng cũng như giá trị của các giống dứa chính tại Việt Nam và thế giới).

Hiện nay do dứa đã và đang được chú trọng trồng rộng rãi không chỉ tại Quảng Nam mà còn một số các tỉnh khác trên cả nước, nên, ngoài dứa, chúng tôi muốn giới thiệu Bòn Bón là loại trái cây đặc sản của riêng tỉnh Quảng Nam (mặc dù hiện nay diện tích trồng chưa cao) nhưng có thể phát triển thành loại quả tiềm năng không thua kém dứa trong tương lai.

### 9.1 Bòn Bón (Lòng Boong, Nam Trân, Dâu da)



Bòn bón là một loại dâu đất, kết chùm ở thân và ở cành, ăn ngọt ngọt chua chua, vỏ mỏng, thường mọc trên rừng. Dân Cơ Tu gọi là trái "T" bón, dân Quảng Nam Đà Nẵng gọi là "Lòng boong", dân Huế gọi là "Bòn bón".

Đây là loại trái cây nổi tiếng, là đặc sản của tỉnh Quảng Nam, nhiều nhất từ tháng 5-7 âm, gắn liền với truyền thuyết vua Gia Long, ngày hội 'xả trái' có từ ngàn xưa (theo Đặc sản Quảng Đà 1999)

Hiện nay bòn bón đã và đang trồng nhiều nhất ở Đại Lộc\*\*. Tổng diện tích trồng 2004 là 1,400 ha, tỉnh đang có kế hoạch gia tăng diện tích trồng cho 2005 là 1680 ha và tăng cao đến 2010 (nguồn số 3, Phụ lục 5)

Đây là loại cây đơn giản, dễ trồng, có thể trồng xen trong vườn măng cụt, sầu riêng. Hiệu quả kinh tế tương đối tốt, khoảng 14 tấn/ha, đạt 100 -120 triệu/ha/vụ (nguồn số 3, phụ lục 5). Tuy nhiên so với giống của Thái lan thì trái bòn bón của Quảng Nam nhỏ hơn, hạt lớn hơn, năng suất cũng thấp hơn nên giá bán của bòn bón Thái thường cao hơn (25,000 đồng /kg) của Việt nam (10-12,000 đồng /kg). Cây bòn bón thường cho trái trong 4-5 năm. Hiện nay ta đã có giống Thái ghép cho năng suất cao hơn hẳn của Việt nam (khoảng 20%)

\* Do gặp khó khăn vùng nguyên liệu, không đáp ứng công suất, nhà máy phải dừng sản xuất (báo cáo UBND tỉnh QN 11-2004)

\*\* Đại Lộc là địa danh nổi tiếng với giống bòn bón ngọt và ngon nhất Quảng Nam, cũng như được tập trung trồng nhiều nhất

Hai loại trái tiếp theo đây là Sầu Riêng và Mãng Cụt, cũng là hai loại quả tiềm năng, tuy không phải là đặc sản của Quảng Nam nhưng GTZ có thể tham khảo do hai trái này Quảng Nam có thể trồng ngịch vụ với miền Nam, có giá trị cao vào mùa trước Tết.

## 9.2. Sầu riêng



Sầu riêng là sản phẩm khá dễ trồng, và phù hợp với thổ nhưỡng của tỉnh Quảng Nam. Hiện nay Sầu riêng được trồng chưa nhiều tại Quảng Nam, mới khoảng 140ha (2004) và tăng lên 180ha (2005). Sầu riêng của Quảng Nam cho trái ngịch vụ với sầu riêng miền Nam (tháng 12, tháng giêng trước Tết) nên đây là loại cây tiềm năng do nhu cầu thị trường miền Nam cao, nhất là tp HCM (nội địa), mà giá trị xuất khẩu khá tốt (xem thêm phần Đặc Lắc)

Sản lượng của Sầu riêng Quảng Nam không thua kém miền Nam khoảng 15-20 tấn/ha nếu trồng trọt và chăm sóc tốt (giống Chín Hóa, Monthong) có thể cho doanh thu khoảng 250-350 triệu/ha – theo ông Nguyễn Minh Châu, viện Sofri. (Xin xem thêm phần sầu riêng của Đặc Lắc để biết sự đánh giá sầu riêng Việt Nam nói chung, so với Thái Lan)

## 9.3 Mãng cụt (tên khoa học *Garcinia mangostana*)



Là loài cây nhiệt đới cho quả tròn, vỏ cứng màu đỏ tím. Vỏ ngoài dày, ruột trắng ngà và chia thành nhiều múi có vị chua ngọt và mùi thơm thu hút.

Hiện nay măng cụt được trồng nhiều nhất tại miền Nam, nổi tiếng nhất là Bến Tre (Chợ Lách), Tiền Giang (Châu Thành), và Bình Dương (Lái Thiêu) (nguồn số 18, phụ lục 5)

Mãng cụt là loài cây thích bóng râm và đất có nước ngọt quanh năm, trồng xen với cây có múi và trong vườn dừa. Đây còn là cây có giá trị trong công nghiệp nhuộm (vỏ), giá trị sản xuất cao, sản lượng cho khoảng 25 tấn/ha, có thể đạt 300-350 triệu/ha. Giá thu mua tại vườn khoảng 21-27,000 đồng/kg. Ngay cả khi vào mùa, đây cũng là một trong vài loại cây giá cao nhất trên thị trường. So với giống Thái Lan, giống của ta đẹp hơn, trông tươi hơn, nhưng hay bị sượng, thịt trái trong, xỉ mủ trong múi và ngoài vỏ vào mùa mưa (tháng 6 trở ra) thời gian thu hoạch hơi lâu (4-5 năm mới có trái) (nguồn số 19, phụ lục 5).

Nhờ có việc trồng nghịch vụ tại Quảng Nam, nên măng cụt cũng như sầu riêng là hai loại được đề nghị tham khảo, mang tính chất nâng cao sản lượng cho mùa nghịch với miền Nam, tạo điều kiện trồng xen kẽ với bòn bon, nâng cao sản lượng trái cây nói chung cho tỉnh Quảng Nam.

Ngoài các loại trái cây trên, rau đậu ở Quảng Nam cũng khá tốt cho việc phát triển trong tương lai do rau đậu Quảng Nam còn có thể cung cho các tỉnh lân cận. Với tốc độ gia tăng nhanh chóng các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh, các khu kinh tế mở, đặc biệt là siêu thị sỉ Metro sắp mở tại Đà Nẵng, nhu cầu về rau đậu trong tương lai tại miền Trung nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng sẽ có nhiều cơ hội phát triển. Tuy nhiên do khuôn khổ của bài viết có hạn, và riêng rau đậu còn thiếu nhiều thông tin chi tiết về các chủng loại rau đậu đặc sản, nên chúng tôi chưa thể đưa được kiến nghị chính xác cho việc phát triển rau đậu như trái cây đã trình bày ở trên.



## PHẦN III. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

Sau nghiên cứu tình hình rau củ quả tại 3 tỉnh Đắk Lắk, An Giang và Quảng Nam chúng tôi nhận thấy một thực trạng chung là rau củ quả chưa phải là sản phẩm mũi nhọn của ba tỉnh này, đặc biệt tại hai tỉnh miền Trung (Đắk Lắk và Quảng Nam).

Ngoài điều kiện khí hậu, địa lí, đất đai, việc phát triển rau củ quả hiện nay tại hai tỉnh này sẽ có thể gặp khó khăn hơn An Giang do

- An Giang là một tỉnh thuộc vùng Mekông, nơi mà việc phát triển rau củ quả tương đối ổn định, chiếm thị phần không nhỏ trong nông nghiệp (13.4%), gấp 3-4 lần hai tỉnh còn lại.
- Tỉnh An Giang có nhiều chương trình thực thi phát triển nông nghiệp với các chính sách tại An Giang khá thông thoáng và hiệu quả (nguồn 28, phụ lục 3).
- Hiện nay tỉnh cũng đang được triển khai chương trình GAP, liên kết bốn nhà, mà có một số đơn vị khá tiêu biểu được nêu gương tại An Giang.
- Ngoài ra các tổ chức quốc tế (MPDF, ADB, AusAID, VNCI v.v.) cũng đã có nhiều nghiên cứu, thực thi nhiều dự án trên địa bàn tỉnh giúp cho nông nghiệp nói riêng và các ngành khác trong tỉnh nói chung gặp nhiều thuận lợi hơn
- Ngoài những lí do trên, còn một nhân tố khá quan trọng là bản thân người dân Nam Bộ (An Giang), đặc biệt thương lái, các công ty tư nhân khá nhanh nhạy với thị trường, dễ dàng tiếp thu thông tin, tích cực trong việc tìm đầu ra, xuất khẩu tiêu ngạch qua Campuchia, và các nước khác

Tuy nhiên theo kết quả gần đây nhất về tính năng lực cạnh tranh của các tỉnh\* của VNCI (nguồn: 28, phụ lục 3) thì An Giang 'bị' đánh giá thấp về vấn đề phát triển doanh nghiệp tư nhân, sự minh bạch, chi phí không chính thức, chi phí thời gian – thanh kiểm tra.. nhưng bù lại tình hình rau củ quả lại khá phát triển và việc đất đai, tính chủ động sáng tạo tương đối tốt.

Về Quảng nam, cũng theo VNCI (nguồn: số 28, phụ lục 3), đây là tỉnh có năng lực cạnh tranh tương đối khá. Tuy nhiên điều kiện tự nhiên, khí hậu, địa hình, đất đai của tỉnh v..v lại là những điểm yếu khiến cho việc phát triển rau củ quả trên địa bàn tỉnh cho đến nay vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Dựa trên những phân tích của dự án này thì những người tham gia nghiên cứu nhận thấy rằng việc thực hiện nghiên cứu Chuỗi giá trị rau quả tiếp theo tại ba tỉnh này sẽ gặp không ít khó khăn, nhất là hai tỉnh miền Trung.

Nhưng cũng chính vì vậy, chúng tôi rất mong GTZ giúp đỡ cả 3 tỉnh này trong chương trình Nghiên Cứu Chuỗi Giá Trị sắp tới. Bước đầu có thể tập trung nghiên cứu cho Rau đậu tại An Giang, Bòn Bon tại Quảng Nam và Sầu Riêng/hoặc Bơ tại ĐắkLắk. Chúng tôi cho rằng nếu chỉ chú trọng vào các tỉnh 'dễ' thì các tỉnh 'khó' sẽ luôn giậm chân tại chỗ, không có được cơ hội phát triển trong tương lai, đặc biệt tại các tỉnh miền Trung, nơi mà điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu) còn gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển rau quả. Rất mong sự đề đạt này sớm được chấp nhận./.

\* Năng lực cạnh tranh của tỉnh được tính theo 9 tiêu chí: chi phí gia nhập thị trường, vấn đề về đất đai, tính minh bạch và trách nhiệm, chi phí thời gian - thanh, kiểm tra, chi phí không chính thức, thực hiện các chính sách của nhà nước, ưu đãi với doanh nghiệp, tính chủ động sáng tạo, và đổi mới, phát triển doanh nghiệp tư nhân (nguồn 28, phụ lục 3).

## PHẦN IV. HẠN CHẾ CỦA DỰ ÁN

Mặc dù Axis Research đã có nhiều cố gắng và nỗ lực để hoàn thành nghiên cứu này một cách tốt nhất, nhưng dự án vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế, được tóm tắt sau đây:

### 1. Thông tin sẵn có:

Nguồn thông tin sẵn có từ các nguồn như báo chí, internet, các sở, thống kê v.v về thị trường rau củ quả của ba tỉnh này rất thiếu thốn, đặc biệt Đắc Lắc và Quảng Nam, là nơi hầu như thông tin rất ít ỏi. Ngay tại các sở nông nghiệp, mặc dù cũng rất cố gắng giúp đỡ, nhưng nhiều nơi cũng chỉ có thông tin chung chứ không phân rõ theo từng loại củ, quả, hay rau, đậu. (Như Quảng Nam có thông tin về một sở quả thì thiếu rau đậu. An Giang có tin về rau đậu chung chung, còn không có thống kê chi tiết. Đắc Lắc niên giám thống kê thiếu thông tin một số quả cần thiết (chỉ có những quả thống kê cả 10 năm nay). Các thông tin từ các nguồn đôi khi mâu thuẫn, ví dụ nguồn sở NN khác với thông tin của Niên giám thống kê và ngược lại.

### 2. Giao tiếp với viện nghiên cứu, tổ chức

Những viện nghiên cứu là nơi có rất nhiều dự án nghiên cứu, nhiều báo cáo sẵn có, nhưng tại đây chúng tôi ít nhận được sự 'thực sự' mong muốn chia sẻ và giúp đỡ. Hầu như đại diện các viện, tổ chức chỉ đưa ra những thông tin đã cũ hoặc ít liên quan. Còn lại, vì rất nhiều lí do khác nhau, nên các thông tin mới, cần thiết không được cung cấp. Do đó ngoài phỏng vấn chuyên sâu, hầu như chúng tôi không nhận được hỗ trợ về những số liệu và dữ liệu cần thiết thêm cho dự án từ các viện và các tổ chức nông nghiệp này.

### 3. Chi phí bổ sung

Do yêu cầu của dự án là tiến hành sử dụng phương pháp Nghiên cứu tại bàn (Desk research), nhưng vì những lí do trên đây, thông tin sẵn có không được đầy đủ, chúng tôi phải tiến hành thực nghiệm rà soát, phỏng vấn trực tiếp, đại diện từng huyện trong tỉnh, rồi thống kê và phân tích. Chi phí cho việc thực nghiệm và giám sát phỏng vấn tại 13 huyện Đắc Lắc, 11 huyện An Giang, và 16 huyện Quảng Nam là khá lớn (do Axis chi trả thêm).

Bên cạnh đó, trong thời gian tiến hành thực nghiệm tại một số huyện Đắc Lắc và Quảng Nam gặp thời tiết xấu, có mưa, bão lớn mà đường xá núi non hiểm trở gây không ít khó khăn cho việc thu thập thông tin.

Ngoài ra, do các tỉnh này đều có dân tộc ít người, nên tại một số huyện cũng gặp khó khăn trong giao tiếp (Đắc Lắc)

### 4. Thời gian

Ngoài một số nguyên nhân khách quan trên đây ảnh hưởng đến nội dung thông tin và chi phí của dự án, còn có một hạn chế khác về vấn đề thời gian của dự án bị kéo dài hơn dự định, do thủ tục hành chính phức tạp. Cụ thể là ngay từ khi bắt đầu mặc dù GTZ và Metro đã cố gắng có nhanh nhất thư giới thiệu, nhưng các sở, ngành, viện... vẫn yêu cầu thư của Bộ Thương Mại Việt Nam khiến cho việc liên hệ bị kéo dài, và dự án gặp không ít khó khăn về thủ tục, ảnh hưởng lên thời gian chung của dự án.

## 5. Chất lượng thông tin

Với những hạn chế và khó khăn như đã trình bày phía trên nên mặc dù chúng tôi đã cố gắng bổ sung thêm Indepth interview và Census, nhưng thông tin phần đánh giá các sản phẩm tiềm năng vẫn gặp hạn chế do trong một thời gian ngắn và chi phí hạn hẹp, chúng tôi chưa thể đưa ra một phương pháp đánh giá hoàn toàn chính xác cho từng loại củ, quả rau.. để từ đó có thể có sự kiến nghị một các định lượng.

Nhân đây chúng tôi cũng có suy nghĩ như sau: Nếu hiện tại các trường đại học, viện nghiên cứu nông nghiệp v.v. chưa có một bảng chỉ số (index) đánh giá tính cạnh tranh của các loại rau, quả, thì cho những dự án tương tự, chúng tôi xin kiến nghị GTZ nên làm việc với các trường đại học, viện nghiên cứu nông nghiệp uy tín (và Axis, nếu được yêu cầu), để đưa ra được bảng index này nhằm giúp đỡ lựa chọn cũng như đánh giá các sản phẩm rau quả Việt nam một cách chính xác hơn.

Việc tạo index đánh giá tính cạnh tranh của các loại rau, quả, bằng cách số hóa một số các tiêu chí đo lường (measures) phù hợp nhất cho các sản phẩm.

Ví dụ: Chúng ta có thể đánh giá tính cạnh tranh của từng sản phẩm bằng một số các tiêu chí liên quan (mỗi tiêu chí tương đương với 5-7 mức độ) như sau:

TT	Tiêu chí đo lường	Rất lâu/ khó/ít	Hơi lâu/ khó/ ít	Bình Thường	Hơi nhANH/ dễ/nhiều	Rất nhANH/dễ/ nhiều
1	Thời gian cho trái/sản phẩm (Lâu/mau)	1	2	3	4	5
2	Việc chăm sóc, chống sâu bệnh (dễ/khó)	1	2	3	4	5
3	Vận chuyển(dễ/khó)	1	2	3	4	5
4	Bảo quản (dễ/khó)	1	2	3	4	5
5	Khả năng chế biến (nhiều/ít)	1	2	3	4	5
6	Độ lệch giá (lớn/nhỏ)	1	2	3	4	5
7	Sản lượng/ha (cao/thấp)	1	2	3	4	5
8	Lợi nhuận/ha (cao/thấp) v.v.	1	2	3	4	5
9	Khả năng xuất khẩu	1	2	3	4	5

Mỗi tiêu chí lại bao gồm một số các tiêu chí nhỏ, được đánh giá định lượng dựa trên số mẫu hợp lí (không chỉ dựa trên cách tính phần trăm, mà còn điểm trung bình (meanscore), phân tích các nhân tố ảnh hưởng (factor analysis), test sự khác biệt thực sự (significant test) v.v để tính độ chính xác của kết quả.

Tất nhiên, trên đây chỉ là một ví dụ của chúng tôi sau nghiên cứu này. Axis rất sẵn sàng cùng tham gia để hoàn thiện index này (nếu chưa có) và tham vấn một số phương pháp nghiên cứu khác có thể sử dụng để đánh giá sản phẩm rau quả được tốt hơn.

## PHẦN V. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Tỉnh Đắk Lắk - Tài liệu tham khảo

Stt	Tên bài viết	Báo cáo/Tạp chí/Trang web	Ngày
1	Tưng bừng lễ hội mừng Buôn Ma Thuột tròn 100 tuổi	<a href="http://www.vov.org.vn/2004_07_12/vietnamese/kinhte.htm">http://www.vov.org.vn/2004_07_12/vietnamese/kinhte.htm</a>	27/12/04
2	Đắk Nông phát triển nông nghiệp gắn với dịch vụ du lịch, công nghiệp	<a href="http://www.vov.org.vn/2004_07_12/vietnamese/kinhte.htm">http://www.vov.org.vn/2004_07_12/vietnamese/kinhte.htm</a>	03/03/05
3	Thông tin về tỉnh Đắk Lắk	<a href="http://www.vietsshare.com">http://www.vietsshare.com</a>	
4	Trang Web tỉnh Đắk Lắk	<a href="http://www.daklak.gov.vn">http://www.daklak.gov.vn</a>	
5	Tỉnh Đắk Lắk	<a href="http://www.fiditour.com">http://www.fiditour.com</a>	
6	Báo cáo Diện tích, Năng suất, sản lượng cây ăn quả và rau xanh năm 2004	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Đắk Lắk	2004
7	Niên giám thống kê Đắk Lắk	Cục thống kê Đắk Lắk	2004
8	Luận án tiến sĩ: Nghiên Cứu Đặc Tính Nông Sinh Học và Kỹ Thuật Nhân Giống Vô Tính Một Số Cây Bơ Đầu Ngành Tại Đắk Lắk	Lâm Thị Bích Lệ, Khoa Nông Nghiệp, Trường đại học tổng hợp Ban Mê Thuột	2002
9	16 loại trái cây chờ thâm nhập vào nước Mỹ	Báo Tuổi Trẻ	6/06/05
10	Vì sao trái cây Việt Nam thua trên sân nhà	PV tiến sĩ Nguyễn Minh Châu, nguồn trung tâm thông tin thương mại	9/06/05
11	Chiến lược phát triển cây trái đến 2010	Viện Nghiên Cứu Cây Trồng Miền nam <a href="http://www.sofri.ac.vn">www.sofri.ac.vn</a>	
12	Đắk Lắk: chuyển vườn cà phê kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái	<a href="http://www.tuoitre.com.vn/">http://www.tuoitre.com.vn/</a>	19/07/05
13	315 triệu USD lập liên doanh trồng rừng	VNEconomy	18/07/05
14	Bản tin nông nghiệp và thị trường:	Trung tâm Khuyến nông giống cây trồng vật nuôi Đắk Lắk	
15	Dự án phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	<a href="http://www.gtz.de">http://www.gtz.de</a>	
16	Đắk Lắk: Kim ngạch xuất khẩu có thể đạt trên 380 triệu USD năm 2005	<a href="http://www.vinanet.com.vn">http://www.vinanet.com.vn</a>	
17	Đắk Lắk kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến	<a href="http://www.vinanet.com.vn">http://www.vinanet.com.vn</a>	21/03/05
18	Bản tin Sản xuất và thị trường Đắk Lắk: Sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao nhờ sử dụng giống mới.	<a href="http://www.agroviet.gov.vn">http://www.agroviet.gov.vn</a>	Số 24 (10/6-16-6/05)
19	Bản tin Sản xuất và thị trường Đắk Lắk: Công tác khuyến nông đạt hiệu quả	<a href="http://www.agroviet.gov.vn">http://www.agroviet.gov.vn</a>	Số 51 (17/2-23/12/04)
20	Đắk Lắk: tăng nhanh diện tích các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao	TTXVN, mã số 1297997	7/9/05
21	Sầu riêng thơm, thúi	<a href="http://www.khoahoc.net">www.khoahoc.net</a>	

22	Sầu riêng Cẩm Mỹ	<a href="http://www.dost-dongnai.gov.vn">www.dost-dongnai.gov.vn</a>	
23	Quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp và nông thôn	Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư <a href="http://www.mpi.gov.vn">www.mpi.gov.vn</a>	
24	Fruit in Vietnam	<a href="http://www.sofri.ac.vn">www.sofri.ac.vn</a>	
25	Thay cà phê kém hiệu quả bằng sầu riêng, điều	<a href="http://www.tuoitre.com.vn">www.tuoitre.com.vn</a>	06/12/04
26	Đắc Lắc: phát triển cây cà phê theo hướng sản xuất sinh thái	<a href="http://www.agroviet.gov.vn/">http://www.agroviet.gov.vn/</a>	23/08/05
27	Đặc điểm 1 số cây ăn quả có triển vọng ở 3 huyện phía nam tỉnh Lâm Đồng	<a href="http://www.lamdong.gov.vn">http://www.lamdong.gov.vn</a>	

**Phụ lục 2: Tỉnh Đắk Lắk - Danh sách phỏng vấn chuyên sâu**

Stt	Họ Tên	Chức Vụ	Địa chỉ
1	Ô. Hiếu Cô. Lan	Trưởng phòng Kinh tế Phó phòng Kinh tế	TP. Buôn Mê Thuột
2	Ô. Toàn	Trưởng phòng Kinh tế	Huyện Ea Sup 050.688124
3	Ô. Phương	Trưởng phòng Kinh tế	Huyện Lak 050 586201
4	Ô. Nhã	Trưởng phòng Kinh tế	Huyện Krong Ana 050.637030
5	Ô. Hải	Cán bộ phòng Kinh tế	Huyện M'Drak 050.731370
6	Ô. An	Trưởng phòng nông nghiệp	Huyện Krong Pak 050.521114
7	Ô. Thành	Trung tâm nông nghiệp và phát triển nông thôn	Huyện Krong Buk 050.872131
8	Ô. Thiên	Phó phòng nông nghiệp	Huyện Krong Bong 050.732215
9	Ô. Hải	Cán bộ phòng nông nghiệp	Huyện Krong Nang 050.675919
10	Ô. Kỳ	Trưởng phòng Kinh tế	Huyện Buôn Đôn 050.789380
11	Ô. Thiện	Cán bộ phòng Kinh tế	Huyện Ea Kar 050.625933
12	Ô. Lăng	Phó phòng Kinh tế	Huyện Ea H'leo 050. 777308
13	Ô. Mười	Trưởng phòng kinh Tế	Huyện Cư M'gar 050.834278
14	Ts. Nguyễn Minh Châu	Viện Trưởng	Viện Nghiên Cứu Cây Ăn Quả Miền Nam, Tiền Giang
15	Ts. Vũ Minh Hải	Viện Trưởng	Viện Nghiên Cứu Rau Củ Quả Gia Lâm, Hà Nội

**Phụ lục 3: Tỉnh An Giang - Danh sách các Bài báo/Tạp chí/Trang Web**

Stt	Tên bài viết	Báo cáo/Tạp chí/Trang web	Ngày
1	Tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2005	<a href="http://www.angiang.gov.vn">http://www.angiang.gov.vn</a>	27/12/2004
2	Kết quả chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp An Giang giai đoạn 2001 -2003	<a href="http://www.angiang.gov.vn">http://www.angiang.gov.vn</a>	03/03/2005
3	Trang Web công ty Antesco	<a href="http://www.antesco.com">http://www.antesco.com</a>	
4	Rau sạch tìm chợ	<a href="http://www.sqtt.com.v">http://www.sqtt.com.v</a>	
5	Báo cáo chính thức Diện tích, Năng suất, Sản lượng cây trồng hàng năm vụ Đông Xuân 2004 -2005	Tổng cục thống kê- Cục thống kê An Giang	06/05/2005
6	Tình hình sản xuất xuất khẩu cây màu trong tỉnh	Báo cáo Sở Nông nghiệp An Giang	16/06/2004
7	Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2004 (Statisticl Yearbook 2004)	Cục thống kê tỉnh An Giang	
8	Thông báo Tình hình kinh tế xã hội 6 tháng năm 2005	Cục thống kê tỉnh An Giang	
9	An Giang- Mưu Sinh Mùa Nước Nổi	<a href="http://www.cpv.org.vn">www.cpv.org.vn</a> BTS (Theo Nguyễn Kiêm, báo QĐND)	13/8/2005
10	Hoạt động kinh tế mùa nước nổi tỉnh An Giang	<a href="http://www.ueh.edu.vn">www.ueh.edu.vn</a> (Nguyễn Văn Phương & Vũ Quang Cảnh)	7/9/2005
11	Kinh nghiệm tiêu thụ nông sản hàng hóa qua hợp đồng ở An Giang	<a href="http://www.vnreview.com.vn">www.vnreview.com.vn</a> Hoàng Hiến	4/8/2005
12	An Giang: Kim ngạch xuất-nhập khẩu hàng hóa qua biên giới đạt trên 70 triệu USD	<a href="http://www.baocantho.com.vn/">http://www.baocantho.com.vn/</a> NGUYỄN-NGUYỄN	16/4/2005
13	Đưa hàng sang campuchia	<a href="http://www.sqtt.com.vn/">http://www.sqtt.com.vn/</a> Phương Hưng	
14	An Giang: tăng lợi nhuận nhờ nắm bắt thời cơ để chuyển dịch cây màu	<a href="http://www.agroviet.gov.vn">http://www.agroviet.gov.vn</a>	10/08/2005
15	Tốc độ tăng trưởng GDP của An Giang quý I/2005 tăng 2,3%	<a href="http://www.vinanet.com.vn/">http://www.vinanet.com.vn/</a>	
16	An Giang: Kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao nhất từ trước đến nay	<a href="http://www.vinanet.com.vn/">http://www.vinanet.com.vn/</a>	
17	An Giang: kim ngạch xuất khẩu tăng 13,2%	<a href="http://www.vinanet.com.vn/">http://www.vinanet.com.vn/</a>	
18	An Giang: Kinh tế phát triển mạnh trong 6 tháng đầu năm 2005	<a href="http://www.vinanet.com.vn/">http://www.vinanet.com.vn/</a>	
19	An Giang với ba nhiệm vụ chiến lược phát triển nông thôn đến năm 2020	<a href="http://www.vinanet.com.vn/">http://www.vinanet.com.vn/</a>	
20	Đề cá tra, cá ba sa phát triển bền vững	<a href="http://www.mofi.gov.vn/">http://www.mofi.gov.vn/</a>	27/12/04
21	Doanh nghiệp thủy sản ở An Giang Tìm hướng đi mới	<a href="http://www.sqtt.com.vn/">http://www.sqtt.com.vn/</a> Gia Khiêm	
22	An Giang: hoa màu được giá	<a href="http://www.tuoiitre.com.vn">http://www.tuoiitre.com.vn</a>	13/07/2005

23	Dân Mỹ An đi lên từ con bò ...và những tồn tại cần khắc phục	<a href="http://www.sonongnghiep.angiang.gov.vn/">http://www.sonongnghiep.angiang.gov.vn/</a>  Trần Ngọc Chung, Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang	16/8/2005
24	Hợp tác để làm giàu	<a href="http://www.vietlinh.com.vn">http://www.vietlinh.com.vn</a>	5/2/2005
25	An Giang: kim ngạch xuất khẩu nông sản chủ lực tăng nhưng tiềm ẩn khó khăn	<a href="http://www.agroviet.gov.vn">http://www.agroviet.gov.vn</a> (nguồn TTXVN)	28/6/05
26	Báo cáo tháng hoạt động xuất khẩu hàng hóa	Công ty Dịch vụ kĩ thuật nông nghiệp An Giang (Antesco)	12/2004
27	Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng	<a href="http://www.nhandan.com.vn">http://www.nhandan.com.vn</a>	2004
28	Năng lực cạnh tranh của 42 tỉnh	Báo cáo của VNCI	2005



**Phụ lục 4 : Tỉnh An Giang - Danh Sách Phòng Vấn Chuyên Sâu Tỉnh An Giang**

Stt	Tên	Chức vụ	ĐỊA ĐIỂM
1	Ô. Đoàn Ngọc Phả Ô. Ngô Đình Sỹ	Phó Giám Đốc Sở NN và PTNT Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông Nghiệp An Giang
2	Ô. Lê Thiện Tùng	Trưởng phòng xúc tiến thương mại	Trung Tâm Khuyến Nông
3	Ô. Nguyễn Hải Măng	Trưởng phòng Kế Hoạch và Đầu Tư	Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang – Antesco 84-76 841196/ 841460/0903362484
4	Ô. Tôn Thất Thịnh Cô. Đoàn Thị Kim Anh	Trưởng trạm khuyến nông Cán bộ trạm khuyến nông	Thị Xã Long Xuyên 076.942110
5	Cô. Nguyễn Thị Ngôi	Cán bộ trạm khuyến nông	Huyện Châu Đốc 076.866584
6	Cô. Phạm Thị Kiệp Ô. Tôn Hồng Tân	Trưởng phòng nông nghiệp Trưởng trạm khuyến nông	Huyện Tân Châu 076.822267 076.532180
7	Ô. Nguyễn Thành Trí	Trưởng phòng nông nghiệp	Huyện Phú Tân 076.827350
8	Ô. Lý Văn Chính		Huyện Tri Tôn 076.874266
9	Ô. Huỳnh Ngọc Tấn Ô. Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng nông nghiệp Trưởng trạm khuyến nông	Huyện Chợ Mới 076.883465 076.883041
10	Ô. Phan Phi Hùng	Cán bộ kỹ thuật trạm khuyến nông	Huyện Thoại Sơn 076.879229
11	Ô. Nguyễn Ngọc Khải	Cán bộ kỹ thuật trạm khuyến nông	Huyện An Phú 076.510407
12	Ô. Phan Sỹ Nguyên Ô. Huỳnh Văn Đẩu	Cán bộ kỹ thuật Trưởng trạm khuyến nông	Huyện Tịnh Biên 076.875800 076.740096
13	Ô. Lương Hoàng Tuấn	Cán bộ trạm khuyến nông	Huyện Châu Phú 076.689191
14	Ô. Lê Hồng Dũng Ô. Nguyễn Văn Ngại	Trưởng phòng nông nghiệp Trưởng trạm khuyến nông	Huyện Châu Thành
15	Nguyễn Văn Đẩu	Giám Đốc	Cty Antesco 0913 877124

**Phụ lục 5. Tỉnh Quảng Nam - Tài liệu tham khảo**

Stt	Tên bài viết	Báo cáo/Tạp chí/Trang web	Ngày
1	Báo cáo tổng kết sản xuất Nông nghiệp năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 2005	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Nam	2004
2	Thông tin về tình hình sản xuất rau củ quả của tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Nam	2004
3	Báo cáo tình hình sản xuất trái cây tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Nam	2004
4	Niên Giám thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục thống kê Quảng Nam	2004
5	Thông tin Tỉnh Quảng nam	<a href="http://www.vietshare.com">http://www.vietshare.com</a>	
6	Tỉnh Quảng Nam	<a href="http://www.fiditour.com">http://www.fiditour.com</a>	
7	Tỉnh Quảng Nam	<a href="http://www.vietnamtourism.com">http://www.vietnamtourism.com</a>	
8	Quảng Nam cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế	<a href="http://www.vnn.vn/chinhtri/">http://www.vnn.vn/chinhtri/</a>	21/08/2003
9	Mítting kỷ niệm 30 năm ngày giải phóng Quảng Nam	<a href="http://www.mofa.gov.vn/">http://www.mofa.gov.vn/</a>	13-04-2005
10	Cơ hội đầu tư	<a href="http://www.vir.com.vn/">http://www.vir.com.vn/</a>	2005
11	"Cắt cánh" cùng doanh nghiệp	<a href="http://www.nea.gov.vn/">http://www.nea.gov.vn/</a>	
12	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Quảng Nam tăng 211%	<a href="http://www.vnn.vn/">http://www.vnn.vn/</a>	30/07/2003
13	Thông tin về măng cụt	<a href="http://vi.wikipedia.org">http://vi.wikipedia.org</a>	
14	Ấm thực Huế	<a href="http://www.hue.vnn.vn">http://www.hue.vnn.vn</a>	26/07/2005
15	Loòng Boong Quảng Nam	<a href="http://xuquang.com">http://xuquang.com</a>	2004
16	Quảng Nam: Kim ngạch xuất khẩu tăng	<a href="http://www.vinanet.com.vn">http://www.vinanet.com.vn</a>	2005
17	Định hướng phát triển các ngành kinh tế	<a href="http://www.chulai.gov.vn/">http://www.chulai.gov.vn/</a>	04/08/2005
18	Bến Tre: diện tích cây măng cụt vượt gần gấp đôi kế hoạch	<a href="http://www.agroviet.gov.vn/">http://www.agroviet.gov.vn/</a>	20/12/04
19	Măng cụt... cụt hứng: Măng cụt ĐBSCL giá không cao, vì sao?	<a href="http://www.vneconomy.com.vn">http://www.vneconomy.com.vn</a>	27/5/2005

**Phụ lục 6. Tỉnh Quảng Nam - Danh sách các phòng vấn chuyên sâu**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ
1	Trần Văn Hưng	Phòng Kinh tế	Núi Thành – Quảng Nam
2	Đỗ Vạn Lộc	Phòng Kinh tế	Thị xã Tam Kỳ - Quảng Nam
3	Bùi Công Lượng	Phó phòng Kinh tế	Nam Giang – Quảng Nam ĐT: 840245
4	Nguyễn Thị Sáu	Trưởng phòng Kinh tế	Đông Giang – Quảng Nam ĐT: 898258
5	Dương Sáu	Trưởng phòng Kinh tế UBND huyện	Tây Giang – Quảng Nam ĐT: 796450
6	Nguyễn Mậu Kha	Phó phòng NN và PT Nông thôn	Hiệp Đức – Quảng Nam ĐT: 883084
7	Nguyễn Bi	Phó phòng NN và PT Nông thôn	Quế Sơn – Quảng Nam ĐT: 885673
8	Ô. Hồng	Trưởng phòng Kinh tế	Điện Bàn - Quảng Nam ĐT: 867385
9	Huỳnh Ngọc Thiệu	Trưởng phòng Kinh tế	Bắc Trà My – Quảng Nam
10	Nguyễn Văn Hùng	Trưởng phòng Kinh tế	Tiên Phước – Quảng
11	Nguyễn Phiếm		Phước Sơn – Quảng Nam ĐT: 881544
12	Huỳnh Văn Phong	Trưởng phòng Kinh tế	Nam Trà My – Quảng Nam – ĐT: 880729
13	Trần Minh Công	Phòng Kinh tế	Thăng Bình – Quảng Nam
14	Đình Thế Hời	Phòng Kinh tế	Duy Xuyên – Quảng Nam
15	Đình Văn Chung	Phòng Kinh tế	Đại Lộc – Quảng Nam
16	Huỳnh Ty	Phòng Kinh tế	Hội An – Quảng Nam
17	Hồ Tấn Sơn	Sở NN & PTNT	0913481009

## Phụ lục 7: Thông tin thêm về cây dứa (khóm)\*

### CÂY KHÓM (*Ananas comosus* (L.) Merr.)

#### A. GIÁ TRỊ, NGUỒN GỐC, PHÂN LOẠI VÀ GIỐNG TRỒNG

##### 1. Giá Trị

###### 1.1. Dinh dưỡng.



Khóm là loại cây ăn trái nhiệt đới có giá trị dinh dưỡng cao, được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường thế giới. Toàn bộ trái có chứa: - 80-85% nước. - 12-15% đường (2/3 dạng Sucrose, còn lại là dạng Glucose và Fructose). - 0,4% protein. - 0,5% tro (chủ yếu là K). - 0,1% chất béo. - Một ít chất sợi và một vài loại vitamin (chủ yếu là C và A). Hàm lượng vitamin C thay đổi từ 8-30mg/100g ăn được.

Nước khóm còn có chứa men Bromelin có tác dụng phân hủy prôtein làm kích thích tiêu hóa. Ngoài ra nước khóm còn cung cấp nhiều năng lượng, 1ml nước khóm cho 1 calori. Toàn bộ trái khóm có 60% phần ăn được.

###### 1.2. Công dụng.

Phần lớn việc sản xuất khóm trên thế giới được dùng đóng hộp, các sản phẩm chính gồm có: xắt khoanh vô hộp, nước khóm hộp. Các dạng khác là xy rô, rượu, nước giải khát hay trích acid citric, men bromelin... Ngoài chế biến, việc xuất khẩu trái tươi cũng khá quan trọng. Ngoài việc ăn tươi và đóng hộp, các phụ phẩm khác của khóm còn được sử dụng để:

- Chế biến thức ăn gia súc: Sau khi ép lấy nước, bã trái dùng chế biến thức ăn gia súc (1 tấn trái cung cấp được 30kg thức ăn khô). Thân cây khóm có chứa tinh bột cũng là một nguồn thức ăn tốt cho gia súc.

- Dệt vải: Lá khóm có chứa nhiều sợi trắng, dai chắc, được dùng làm chỉ may quần áo (ở Philippines và Đài Loan). Nếu dùng cho mục đích này thì khóm được trồng dày trong mát và loại bỏ trái.

- Bột giấy: Thân lá khóm cũng có thể dùng làm nguyên liệu chế biến bột giấy.

- Phân hữu cơ: Xác bã trái sau chế biến được đem ủ khoảng một năm có chứa khoảng 1,27% N, 0,09% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và 0,18% K<sub>2</sub>O cũng là một nguồn phân hữu cơ tốt. Mặt khác sau khi hết chu kỳ sản xuất, có thể dùng cày, bừa nghiền nát thân lá khóm, trộn thêm vôi, chôn vào đất để cung cấp chất hữu cơ.

##### 2. Tình hình sản xuất trên thế giới.

Hiện nay mức sản xuất khóm trên thế giới khoảng 10 triệu tấn. Châu Á có sản lượng khóm hằng năm cao nhất, chiếm 60% sản lượng khóm trên thế giới. Tuy nhiên, so với 10 năm trước đây thì sản lượng hơi sụt giảm do mức sản xuất giảm, trong khi mức sản xuất của châu Mỹ tăng mạnh và mức sản xuất ở châu Phi hơi tăng. Mười nước có sản lượng khóm nhiều trên thế giới gồm có Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Brazil, Hồng Kông, Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia, Mexico và Kenya.

Các nước Nhật, Pháp, Hoa Kỳ, Ý, Đức, Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Bỉ và Canada hằng năm phải nhập khẩu nhiều khóm. Về xuất khẩu khóm, có 10 quốc gia là Philippines, Ivory Coast, Costa Rica, Cộng hòa Dominic, Honduras, Malaysia, Brazil, Mexico, Hà Lan và Bỉ. Mặc dù Việt Nam là một trong những nước có sản lượng khóm cao trên thế giới nhưng không được xếp hạng trong việc xuất khẩu do phẩm chất trái, khả năng chế biến kém...

\* Nguồn: Giáo trình cây ăn trái- Tiến sĩ Nguyễn Bảo Vệ, Lê Thanh Phong, Đại Học Cần Thơ

### 3. Nguồn gốc và phân bố

Lịch sử của cây khóm có thể xem là được bắt đầu vào năm 1493 khi ông Christophe Colomb (Kha Luân Bố) và đồng đội là những người châu Âu đầu tiên tìm thấy và ăn thử trái khóm khi đổ bộ xuống đảo Guadeloupe trong Thái Bình Dương (Nam Mỹ). Lúc đó cây khóm đã phát triển rộng rãi ở châu Mỹ nhiệt đới và là một nguồn thức ăn quan trọng của dân da đỏ bản xứ. Năm 1535 cây khóm được mô tả lần đầu tiên trong quyển *Historia General y Natural de Las Indias* bởi Gonzalo Fernandez, một đặc phái viên của vua Tây Ban Nha.

Trước đây người ta ước đoán rằng, những người Ấn Tupi Guarami trong vùng biên giới của Brazil, Argentina và Paraguay hiện nay đã du nhập và làm cây khóm thích nghi trong canh tác. Một vài loài *Ananas spp.* và những giống có liên quan đã được gặp trong dạng hoang dại ở đó (Collins, 1960). Tuy nhiên, Brucher (1977) có ý kiến là thứ trồng *Ananas Sativus* var. "Cayenne" có nguồn gốc ở cao nguyên Guiana và những loài, giống có liên quan đã mọc lên gần cửa sông Amazon, ở Brazil (gần Sao Paulo) và ở Paraguay. Một vài loài này đã được trồng để lấy sợi. Người ta ước đoán là cuối thế kỷ thứ 17 cây khóm đã được phát tán đến khắp các vùng nhiệt đới trên thế giới bởi các du khách (vì chồi ngọn và các bộ phận của cây có thể chịu đựng được khô hạn rất tốt nên dễ mang theo). Ngoài các vùng nhiệt đới, khóm cũng được trồng ở một vài vùng thuận lợi trong khí hậu á nhiệt đới hoặc trong nhà kính như ở Azores (38 độ N).

Việc trồng khóm đại trà thường tập trung trong một khoảng cách từ xích đạo và có ưu thế hơn ở dọc duyên hải phía nam của lục địa (ở phía tây thì quá lạnh) hoặc trên những đảo giao tiếp với nhiệt đới (Hawaii, Đài Loan). Việc sản xuất khóm còn gặp trong vùng xích đạo như Kenya ở độ cao 500-800m trên mực nước biển (5-20 độ N). Việc trồng trọt ở những vùng đất thấp, nhiệt đới ẩm như Malaysia, Thái Lan thường tiến hành trên đất than bùn với giống trồng thường là "Singapore Spanish". Ở duyên hải Ivory thì sản xuất chủ yếu là Cayenne. Hawaii là một vùng sản xuất khóm chiếm hơn 1/2 sản lượng của thế giới, tuy nhiên đến đầu năm 1960 thì sản lượng sụt giảm và hiện nay đứng hàng thứ 5 trên thế giới. Hiện nay, một số nước châu Á có sản lượng khóm tăng nhanh chóng, đặc biệt là Thái Lan và Philippines. Naville ước lượng khoảng 28% sản lượng khóm trên thế giới được dùng đóng hộp (1972) và khoảng 5% được xuất khẩu tươi. Khối Cộng Đồng Châu Âu (EEC: European Economic Community) là thị trường tiêu thụ khóm hộp và tươi lớn nhất trên thế giới.

### 4. Phân loại

Cây khóm thuộc họ Bromeliaceae, có tên khoa học là *Ananas comosu* (L.) Merr. Họ Bromeliaceae có 2 tộc là *Pseudananas* và *Ananas*. Theo L.B. Smith (1939), tộc *Ananas* có 5 loài như: - *Ananas bracteatus* - *Ananas fritzmuelleri* - *Ananas comosus* - *Ananas erectifolius* - *Ananas ananassoides* Ngoài loài *Ananas comosus* ra, các loài khác chỉ có giá trị trong việc lai giống. Loài *Ananas comosus* bao gồm tất cả các giống trồng hiện nay và trong họ Bromeliaceae chỉ có tộc *Ananas* là có chồi ngọn trên trái mà thôi. Về mặt hình thái thực vật, *Ananas comosus* là một đơn tử diệp đa niên có hoa và trái ở cuối ngọn. Sau khi cho trái xong thì tiếp tục sống nhờ các mầm ở nách lá mọc thành chồi với hệ thống mô phân sinh mới ở chóp. Các chồi này sống nhờ thân chính và cũng cho hoa và trái ở cuối ngọn, sau đó tiếp tục các chu kỳ như thế. Trái của các thế hệ sau thường nhỏ dần đi.

### 5. Giống trồng

Khóm trồng trên thế giới có nhiều tên gọi khác nhau, dù có thể chỉ là một giống. Ngoài ra vì ngẫu biến thể hệ (Mutation somatique) quá nhiều nên trong cùng một giống cũng có thể có

nhiều đặc điểm khác nhau. Hiện nay việc phân loại thực vật cho các giống trồng trọt còn nhiều hạn chế, chủ yếu là phân chia thành các nhóm như sau:

- Nhóm Cayenne.
- Nhóm Queen.
- Nhóm Spanish (Táy Ban Nha)
- Nhóm Abacaxi: Nhóm ít phổ biến, còn gọi là Brazilian.

Sau đây đề cập đến 2 nhóm chính ở Việt Nam:

<b>Giống Đặc điểm</b>	<b>Nhóm Cayenne</b>	<b>Nhóm Queen</b>
Nơi trồng	Phổ biến trên thế giới, ưa chuộng nhất để đóng hộp	Nhóm được trồng chủ yếu ở nước ta
Đặc tính đóng hộp	Tốt	Kém
Ăn tươi:	Tốt	Rất tốt
Xuất khẩu tươi	Khá	Rất tốt
<b>Các đặc điểm về hình thái:</b>		
Lá	Gần như không gai, chỉ có một ít gai ở chóp lá.	Đầy gai, lá ngắn hơn Cayenne.
Chồi	Ít chồi	Nhiều chồi cuống, chồi nhỏ.
Dạng trái	Hình trụ, mắt đẹp, cạn	Hình nón, mắt sâu.
Trọng lượng trái	Trung bình 2-2,5kg	Trung bình 1 kg.
Lõi (cùi)	Trung bình	Nhỏ
Màu vỏ trái khi chín	Vàng da cam	Vàng
Màu ruột khi chín	Vàng lợt đến vàng.	Vàng
Hương vị	Ngọt, hơi chua, ít xơ, nhiều nước, mềm	Ngọt hơn Cayenne, ít chua, ít xơ, xơ ngắn, cong, thô. Thích hợp cho tiêu thụ tươi.
Tính kháng	Mẫn cảm với triệu chứng héo khô đầu lá (Wilt).	Mẫn cảm với bệnh Wilt.
Năng suất	Cao	Kém
Các giống trồng thuộc nhóm Cayenne	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hawaiian Smooth Cayenne.</li> <li>- Hilo: Không có chồi cuống, nhiều chồi thân, trái nhỏ.</li> <li>- Cayenne Guadeloupe: Có tính kháng Wilt tốt hơn nhưng trái xấu.</li> <li>- Cayenne Martinique.</li> <li>- Smooth Guatemalian.</li> <li>- Typhon.</li> <li>- Saint Michael.</li> <li>- Boronne de Rothschild: Lá có gai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Natal Queen: Gọi là Hoàng hậu Quê hương.</li> <li>- "Z" Queen: Có lẽ là một ngẫu biến của Natal Queen.</li> <li>- Ripley Queen</li> <li>- Mac-Grégor: Cây to, chồi thân lớn.</li> <li>- Alexandra: Được chọn lọc từ Queen Natal, cây to và chồi, thân lớn như Cayenne.</li> <li>- Queen Nam phi.</li> </ul>